

UBND XÃ CẨM DUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC THÔN CÓ DIỆN TÍCH LÚA ĐỦ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	THÔN	Diện tích đủ điều kiện hỗ trợ (m2)			Kinh phí hỗ trợ (đ)	Ghi chú
		Số hộ	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
1	Hoa Thám	48	115.887	28.381	130.083.000	
2	Tân Mỹ	188	383.420,6	127.341,7	447.102.000	
3	Chu Trinh	116	194.223	134.168	261.316.000	
4	Phương Trứ	183	371.102	132.847	437.551.000	
5	Tân Duệ	99	187.080,9	82.605,3	228.383.000	
6	Quang Trung	77	63.787	169.757	148.681.000	
7	Trung Thành	141	232.594	98.344	281.801.000	
8	Ái Quốc	110	182.711	89.102	227.280.000	
9	Phú Thượng	109	197.376,8	20.344,0	207.551.000	
10	Trần Phú	150	272.452	116.768	330.882.000	
11	Quốc Tiến	102	168.986,5	171.449,9	254.714.000	
12	Thống Nhất	159	382.256	137.700	451.146.000	
13	Mỹ Hà	56	20.250	15.250	27.875.000	
14	Mỹ Yên	313	339.037	171.524	424.893.000	
15	Mỹ Phú	124	0	204.520,6	102.287.000	
16	Mỹ Đông	108	216.815	20.580	227.106.000	
17	Quốc Tuấn	70	97.650	16.165	105.733.000	
18	Mỹ Sơn	76	20.697	72.328	56.868.000	
19	Mỹ Trung	144	159.787	75.652	197.626.000	
20	Mỹ Lâm	198	249.250	0	249.250.000	
21	Bộc Nguyên	185	128.949	138.973	198.440.000	
22	Xuân Lâu	144	243.950	151.750	319.825.000	
23	Na Trung	209	337.642	288.021	481.670.000	
24	Cẩm Đồng	134	369.961	74.668	407.306.000	
25	Mỹ Thành	215	345.996	110.431	401.233.000	
26	Đại Tăng	268	364.908	0	364.908.000	
TỔNG CỘNG		3726	5.646.768,800	2.648.670,500	6.971.510.000	

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN NA TRUNG

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Lê Thị Thân	1.887	1.500	2.637.000
2	Ấu Văn Hương	1.653	1.000	2.153.000
3	Lê Văn Xuân	2.400	2.015	3.408.000
4	Phạm Văn Hùng	2.000	2.093	3.047.000
5	Hoàng Thị Dân	2.400	2.014	3.407.000
6	Lê Văn Liễu	2.305	2.000	3.305.000
7	Trần Văn Phương	1.685	1.500	2.435.000
8	Ấu Văn Lý	1.936	2.000	2.936.000
9	Ấu Văn Ngộ	1.869	1.900	2.819.000
10	Võ Thị Minh	1.408		1.408.000
11	Lê Quang Hòa	1.628	1.800	2.528.000
12	Dương Hữu Bình	1.923		1.923.000
13	Trương Quang Long	1.577		1.577.000
14	Ấu Thị Thanh	1.064		1.064.000
15	Hà Văn Dũng (mậu)	1.977	2.000	2.977.000
16	Trần Thị Tâm	1.003	1.900	1.953.000
17	Dương Hữu Vị	1.503	1.000	2.003.000
18	Ấu Văn Xanh	1.725		1.725.000
19	Dương Ngọc Hà	1.328	1.400	2.028.000
20	Nguyễn Tiến Hồng	2.067	2.000	3.067.000
21	Ấu Văn Thiều	1.589	1.500	2.339.000
22	Phạm Văn Thân	1.783	1.600	2.583.000
23	Ấu Văn Đào	1.428	1.400	2.128.000
24	Hà Văn Nhuận	1.783	1.600	2.583.000
25	Nguyễn Văn Trọng	2.000	3.116	3.558.000
26	Đặng Hữu Trọng	1.574	1.600	2.374.000
27	Dương Thị Nam	637		637.000
28	Trần Văn Khánh	2.300	3.082	3.841.000
29	Lê Văn Đức	1.000		1.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Phạm Văn Lập	1.637	1.600	2.437.000
31	Âu Văn Kỳ	823		823.000
32	Phạm Hồng Vinh	1.591	1.400	2.291.000
33	Bùi Đức Hiền	3.275	3.500	5.025.000
34	Đào Kim Quán	1.838	1.800	2.738.000
35	Phan Văn Tiến	1.573	1.500	2.323.000
36	Dương Hoàn Vị	2.000	2.251	3.126.000
37	Trần Văn Quốc	1.300	1.384	1.992.000
38	Nguyễn Gia Huyền	2.200	2.068	3.234.000
39	Dương Đức Nam	485		485.000
40	Hà Văn Nga	1.297		1.297.000
41	Đặng Xuân Tinh	1.543	1.700	2.393.000
42	Bùi Thị Thuận (Họa)	2.000	1.950	2.975.000
43	Lưu Thị Thủy	1.567	1.600	2.367.000
44	Trần Thanh Hùng	1.500	1.618	2.309.000
45	Trương Quang Thành	633		633.000
46	Trần Văn Luận	2.000	2.305	3.153.000
47	Phạm Văn Khương	1.000	1.286	1.643.000
48	Âu Văn Thịnh	1.405	1.314	2.062.000
49	Nguyễn Gia Hùng	686		686.000
50	Nguyễn Văn Liên	1.266	1.300	1.916.000
51	Trương Quang Thu	1.428	1.500	2.178.000
52	Hoàng Thị Hồng	1.973		1.973.000
53	Hà Thị Liên	1.841		1.841.000
54	Lê Viết Dũng	2.100	2.317	3.259.000
55	Lê Văn Nhân	1.662	1.500	2.412.000
56	Lê Văn Kiên	1.169	1.200	1.769.000
57	Phạm Trọng Dân	1.219		1.219.000
58	Phạm Trọng Toàn	910		910.000
59	Phạm Văn Tiến	1.067		1.067.000
60	Lê Thị Được	1.436	1.500	2.186.000
61	Trần Lý Hiền	1.743	1.700	2.593.000
62	Trần Văn Phụng	1.100	1.183	1.692.000
63	Dương Thị Xuân	2.000	2.507	3.254.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
64	Nguyễn Thị Hòe	1.912		1.912.000
65	Trương Quang Tự	1.437	1.400	2.137.000
66	Lê Văn Ân	1.510	1.600	2.310.000
67	Lê Văn Hiệp	1.542		1.542.000
68	Võ Thị Quý	2.000	2.263	3.132.000
69	Dương Đức Tuệ	2.159	2.400	3.359.000
70	Lê Văn Ty	1.385		1.385.000
71	Âu Văn Quy	1.400		1.400.000
72	Trần Văn Hiền	1.440	1.500	2.190.000
73	Hà Văn Xuân	2.253	2.200	3.353.000
74	Hà Văn Dũng (Lan)	1.600	1.796	2.498.000
75	Hà Viết Hùng	1.479		1.479.000
76	Nguyễn Văn Lượng	1.780	1.700	2.630.000
77	Dương Ngọc Trí	1.505	1.500	2.255.000
78	Lê Văn Thành	1.700	1.880	2.640.000
79	Lê Văn Hùng	1.004	1.000	1.504.000
80	Hà Văn Minh	2.000	2.251	3.126.000
81	Trần Văn Hương	300		300.000
82	Trần Văn Hiếu	2.040	2.325	3.203.000
83	Trần Đình Tám	1.211	1.100	1.761.000
84	Dương Thị Hợi	2.106	2.000	3.106.000
85	Đinh Văn Kiều	2.204	1.700	3.054.000
86	Nguyễn Văn Diện	1.017	1.000	1.517.000
87	Nguyễn Đình Niêm	1.300	1.357	1.979.000
88	Dương Hữu Phép	1.743	1.600	2.543.000
89	Nguyễn Văn Thông	2.715	2.800	4.115.000
90	Trương Thị Tý	986	1.000	1.486.000
91	Trương Quang Thân	2.106	1.800	3.006.000
92	Đinh Ngọc Phiên	1.703	1.600	2.503.000
93	Trương Quang Luân	1.304	1.300	1.954.000
94	Trương Quang Thuận	1.320		1.320.000
95	Dương Thị Cương	1.616	1.600	2.416.000
96	Phạm Văn Toán	1.530		1.530.000
97	Nguyễn Thị Loan	1.616		1.616.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
98	Nguyễn Văn Châu	2.000	2.080	3.040.000
99	Trương Quang Thiệu	1.000	922	1.461.000
100	Trương Quang Tràn	1.400	1.360	2.080.000
101	Trương Quốc Thành	1.668	1.860	2.598.000
102	Trương Quốc Ngọc	1.903	1.900	2.853.000
103	Trương Quang Hoàng	2.406	2.300	3.556.000
104	Bùi Đức Công	1.405	1.412	2.111.000
105	Dương Hữu Tiến	2.000	2.057	3.029.000
106	Dương Hữu Đạo	1.772	1.600	2.572.000
107	Trương Quang Bình	1.478	1.300	2.128.000
108	Nguyễn Văn Dân	2.378	2.530	3.643.000
109	Nguyễn Phi Khanh	1.157	1.000	1.657.000
110	Dương Hữu Thuần	2.566	2.600	3.866.000
111	Trần Văn Phong	1.445		1.445.000
112	Nguyễn Đình Thiên	1.480	1.500	2.230.000
113	Nguyễn Văn Chát	1.600		1.600.000
114	Nguyễn Đình Tư	1.446	1.400	2.146.000
115	Trương Quang Thanh	2.261	2.300	3.411.000
116	Dương Hữu Nghĩa	2.378		2.378.000
117	Dương Hữu Tình	1.867		1.867.000
118	Dương Hữu Trí	2.409	2.500	3.659.000
119	Dương Hữu Thiện	2.000	1.882	2.941.000
120	Dương Xuân	1.920	1.900	2.870.000
121	Cao Khắc Hà	2.400	2.419	3.610.000
122	Dương Hữu Bằng	1.622	1.600	2.422.000
123	Phạm Trọng Hồng	700		700.000
124	Phạm Trọng Huy	1.433		1.433.000
125	Lê Thị Hợi	1.000	1.182	1.591.000
126	Bùi Đức Nông	2.649	3.000	4.149.000
127	Nguyễn Hoài Nam	883	1.000	1.383.000
128	Trương Quang Tinh (Hội)	1.176	1.100	1.726.000
129	Trương Quang Sơn	889	900	1.339.000
130	Nguyễn Thị Hương	1.000	1.167	1.584.000
131	Hà Huy Vinh	1.000	1.037	1.519.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
132	Hà Huy Hiền	1.671	1.600	2.471.000
133	Nguyễn Văn Hùng	2.500	2.598	3.799.000
134	Trương Quang Thắng	1.800	1.857	2.729.000
135	Trương Quang Hải	1.819	1.700	2.669.000
136	Nguyễn Thị Loan	1.523	1.500	2.273.000
137	Phạm Văn Sim	1.000	1.089	1.545.000
138	Dương Hữu Tích	2.700	2.823	4.112.000
139	Dương Hữu Lục	800		800.000
140	Dương Hữu Lịch	3.000	3.236	4.618.000
141	Dương Đức Thiện	1.100	1.184	1.692.000
142	Nguyễn Văn Tám	1.600	1.551	2.376.000
143	Nguyễn Văn Vy	867		867.000
144	Nguyễn Văn Cao	1.305	1.314	1.962.000
145	Trần Văn Dìn	2.000	1.939	2.970.000
146	Trần Mạnh Tôn	1.000	1.393	1.697.000
147	Phạm Văn Luân	1.783	1.800	2.683.000
148	Trần Văn Hợi	2.200	2.207	3.304.000
149	Trần Văn Thuận	2.400	2.499	3.650.000
150	Dương Thị Huệ	1.936	1.900	2.886.000
151	Bùi Văn Xuân	1.400	1.359	2.080.000
152	Bùi Văn Xìn	1.700	1.774	2.587.000
153	Trần Văn Mạo	1.400	1.330	2.065.000
154	Đậu Viết Hoàng	2.400	2.579	3.690.000
155	Phan Thị Hương	1.313	1.200	1.913.000
156	Trần Văn Trung	1.627	1.600	2.427.000
157	Trần Đình Nhân	1.884	1.800	2.784.000
158	Nguyễn Văn Hương	2.140	2.300	3.290.000
159	Trần Văn Dự	1.890	1.900	2.840.000
160	Nguyễn Văn Hồng	2.540	2.500	3.790.000
161	Nguyễn Văn Lộc (lương)	457		457.000
162	Nguyễn Công Thịnh	600		600.000
163	Nguyễn Văn Báu	1.473		1.473.000
164	Nguyễn Văn Thắng	2.000	2.031	3.016.000
165	Nguyễn Ngọc Châu	1.000	845	1.423.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
166	Phạm Thị Hương (Tuyển)	1.000	986	1.493.000
167	Trần Văn Thanh	1.800	1.802	2.701.000
168	Nguyễn Công Hoan	4.000	4.047	6.024.000
169	Trần Thị Cơ	1.000	984	1.492.000
170	Dương Hữu Diễn	1.700	1.638	2.519.000
171	Trương Quang Anh	1.050		1.050.000
172	Dương Kim Hộ	1.600	1.730	2.465.000
173	Hà Văn Hồng	1.176	1.000	1.676.000
174	Nguyễn Văn Xuân	1.500	1.550	2.275.000
175	Nguyễn Văn Tài	1.150	1.100	1.700.000
176	Nguyễn Văn Cảnh	1.700	1.613	2.507.000
177	Trương Quang Bình	2.460	2.500	3.710.000
178	Trần Đình Nga	1.200	1.227	1.814.000
179	Dương Hữu Thực	2.300	2.361	3.481.000
180	Hà Văn Tân	2.976	3.000	4.476.000
181	Trần Đình Tý	1.000	986	1.493.000
182	Dương Thị Anh	2.929	3.000	4.429.000
183	Dương Thị Đậu	1.000	852	1.426.000
184	Trần Minh Thái	1.392		1.392.000
185	Phạm Văn Công	1.000	1.155	1.578.000
186	Phạm Văn Lộc	2.200	2.211	3.306.000
187	Nguyễn Văn Thành (Lộc)	567		567.000
188	Hà Văn Phước	1.000	837	1.419.000
189	Nguyễn Văn Dân	1.126	1.000	1.626.000
190	Phạm Văn Tính	1.900	1.922	2.861.000
191	Nguyễn Văn Phương	1.990	2.100	3.040.000
192	Trần Văn Bình	1.000	500	1.250.000
193	Trương Quang Tiến	1.300	1.328	1.964.000
194	Hà Văn Luật	2.200	2.208	3.304.000
195	Dương Hữu Chức	1.319	1.400	2.019.000
196	Nguyễn Văn Tý	1.705	1.884	2.647.000
197	Nguyễn Văn Khôi	1.005	604	1.307.000
198	Lê Văn Duẩn	1.000	1.054	1.527.000
199	Dương Hữu Triều	1.653	1.700	2.503.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
200	Nguyễn Văn Hoài	1.400	1.440	2.120.000
201	Hà Văn Bình	1.000	744	1.372.000
202	Nguyễn Văn Nguyên	2.218	2.300	3.368.000
203	Hồ Văn Huân	1.066	900	1.516.000
204	Phạm Trọng Sơn	1.100	1.151	1.676.000
205	Phạm Trọng Lâm	1.097		1.097.000
206	Nguyễn Văn Nghĩa	3.000	3.360	4.680.000
207	Nguyễn Công Thành	1.900	1.956	2.878.000
208	Trương Quang Tùng	884		884.000
209	Trần Thị Hiếu	938		938.000
TỔNG CỘNG		337.642	288.021	481.670.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN CẨM ĐỒNG

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Văn Tuấn	2746		2.746.000
2	Trần Văn Châu	10086	5165	12.669.000
3	Nguyễn Văn Thảo	5374	2464	6.606.000
4	Nguyễn Văn Hùng	3830	1770	4.715.000
5	Nguyễn Văn Quân	1748		1.748.000
6	Nguyễn Xuân Duyên	6691		6.691.000
7	Trần Thị Huế	3932	532	4.198.000
8	Nguyễn Trường Tình	3035		3.035.000
9	Trần Văn Lộc	1603		1.603.000
10	Trần Văn Minh	4407	1335	5.075.000
11	Nguyễn Văn Thành	4619	2319	5.779.000
12	Nguyễn Văn Ánh	3523		3.523.000
13	Nguyễn Trọng Cương	2303	535	2.571.000
14	Nguyễn Thị Định	2800		2.800.000
15	Nguyễn Trọng Hồng	4042		4.042.000
16	Dương Kim Minh	1800	2086	2.843.000
17	Lưu Như Hữu	2956	1074	3.493.000
18	Trần Văn Long	4267		4.267.000
19	Nguyễn Văn Nhâm	6289		6.289.000
20	Trần Đăng Nguyên	1367		1.367.000
21	Đinh Văn Luân	2509	514	2.766.000
22	Nguyễn Văn Bính	4405		4.405.000
23	Nguyễn Trọng Danh	1956	3627	3.770.000
24	Nguyễn Văn Thống	3696	2375	4.884.000
25	Nguyễn Trọng Liên	2993		2.993.000
26	Nguyễn Văn Hợi	2895	2144	3.967.000
27	Ngô Thị Hiên	5100	799	5.500.000
28	Dương Kim Thuyết	1883	2278	3.022.000
29	Đinh Văn Sơn (oanh)	2897	376	3.085.000
30	Nguyễn xuân Ninh	1447		1.447.000
31	Nguyễn Văn Lý	4243		4.243.000
32	Nguyễn Thị Giác	994	1054	1.521.000
33	Nguyễn Văn Hòa (CH)	1699		1.699.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
34	Đinh Văn Long	2880		2.880.000
35	Nguyễn Văn Hồng (H)	3978		3.978.000
36	Nguyễn Văn An (ngu)	3006		3.006.000
37	Trương Quang Ngọ	1322		1.322.000
38	Nguyễn Văn Sửu	4978		4.978.000
39	Nguyễn Thị Tân	1302		1.302.000
40	Nguyễn Văn Giác	3712	963	4.194.000
41	Trần Thị Hiền	567		567.000
42	Đinh Văn Tam	532		532.000
43	Phan Thanh Hương	1813		1.813.000
44	Nguyễn Văn Hồng (thành)	6577		6.577.000
45	Đinh Văn Sơn (M)	2358	1280	2.998.000
46	Nguyễn Văn Trung	5532	718	5.891.000
47	Nguyễn Xuân An	3725		3.725.000
48	Nguyễn Văn Thám	3700	200	3.800.000
49	Nguyễn Văn Tuất		2104	1.052.000
50	Đông Văn Thế	2641		2.641.000
51	Đinh Văn Lới	841		841.000
52	Nguyễn Hữu Cảnh	3829	420	4.039.000
53	Bùi Văn Việt	1205		1.205.000
54	Nguyễn Văn Tình	813		813.000
55	Bùi Văn Hiếu	545		545.000
56	Nguyễn Văn Mạo	4000		4.000.000
57	Nguyễn Văn Dũng	2794		2.794.000
58	Nguyễn Văn Thành	1423		1.423.000
59	Nguyễn Văn Canh (L)	2385		2.385.000
60	Nguyễn Văn Long		957	479.000
61	Nguyễn Văn Trình	1000		1.000.000
62	Nguyễn Văn Quý	2219	741	2.590.000
63	Nguyễn Văn Canh (trí)	2988		2.988.000
64	Nguyễn Văn Kiên	3091		3.091.000
65	Nguyễn Văn Luân	3190	440	3.410.000
66	Nguyễn Văn Huyền	735		735.000
67	Nguyễn Văn Ngọ	699		699.000
68	Trần Văn Thích	819		819.000
69	Nguyễn Văn Chem	643		643.000
70	Nguyễn Văn Cu	1549	846	1.972.000
71	Nguyễn Văn Thỏa	5271		5.271.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
72	Nguyễn Văn Thanh	2608		2.608.000
73	Nguyễn Văn Công	2971	585	3.264.000
74	Nguyễn Văn Hiếu	897		897.000
75	Nguyễn Văn Thành	1351	1264	1.983.000
76	Nguyễn Anh Tuấn	5799	1666	6.632.000
77	Nguyễn Văn Tuấn	2696		2.696.000
78	Nguyễn Văn Thuận	4551	253	4.678.000
79	Nguyễn Văn Thường	2876	1157	3.455.000
80	Nguyễn Văn Xuân	5265		5.265.000
81	Nguyễn Văn Phúc	4896	2847	6.320.000
82	Trần Thị Hằng	2789	1145	3.362.000
83	Trương Quang Dân	1369	1133	1.936.000
84	Nguyễn Văn Nhẫn	4447	958	4.926.000
85	Nguyễn Văn Mỹ	1178		1.178.000
86	Nguyễn Ngọc Tú	2646	1000	3.146.000
87	Cao Thị Nghĩa		1000	500.000
88	Nguyễn Văn Phương	2049		2.049.000
89	Trần Lưu Niệm	1661		1.661.000
90	Nguyễn Văn Thắng	2331		2.331.000
91	Nguyễn Văn Tien	3637		3.637.000
92	Nguyễn Văn Lan	3242	4346	5.415.000
93	Nguyễn Văn Đồng	2566		2.566.000
94	Nguyễn Thị Hương	747		747.000
95	Nguyễn Văn Thuyết	11061	3551	12.837.000
96	Trần Thị Liên	1001		1.001.000
97	Trương Văn Kiều	1471	1500	2.221.000
98	Lê Văn Cường	1978	387	2.172.000
99	Đinh Văn Hà	3773		3.773.000
100	Đinh Văn Toàn	3343		3.343.000
101	Lê Văn Bảo	3002		3.002.000
102	Lưu Như Tình	3924		3.924.000
103	Hoàng Thị Nhân	809	488	1.053.000
104	Nguyễn Đình Loan	5557		5.557.000
105	Trần Thị Hạnh	3012		3.012.000
106	Nguyễn Văn Ngọ (V)	4931	887	5.375.000
107	Nguyễn Hữu Lộc	1262	2248	2.386.000
108	Nguyễn Văn Hòa (TH)	3129		3.129.000
109	Nguyễn Trọng Cảnh	1500	1769	2.385.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
110	Đình Văn Luyện	1687		1.687.000
111	Nguyễn Văn Bài	4293		4.293.000
112	Nguyễn văn Hiệp	2848		2.848.000
113	Nguyễn Hữu Dương	5131		5.131.000
114	Cao Khắc Chiến	3150		3.150.000
115	Nguyễn Văn Tuyến	3177		3.177.000
116	Dương Kim Quế	1522	1069	2.057.000
117	Huỳnh Văn Cộp	1185		1.185.000
118	Lê Thị Huy		1276	638.000
119	Văn Thị Thanh	1511		1.511.000
120	Nguyễn Xuân TÝ	2959		2.959.000
121	Dương Kim Lý	3005		3.005.000
122	Lưu Như Kỳ	1748	584	2.040.000
123	Nguyễn Đình Hùng	1594		1.594.000
124	Cao Khắc Toàn	1821	1821	2.732.000
125	Nguyễn Văn Cường	3027		3.027.000
126	Dương Kim Nghĩa	1937	582	2.228.000
127	Lê Văn Hùng	2056		2.056.000
128	Nguyễn Thị Hồng	745		745.000
129	Nguyễn Văn Đăng	2115		2.115.000
130	Đình Văn Thường	1302	1136	1.870.000
131	Phạm Văn Hải	1532		1.532.000
132	Phạm Văn Lộc (N)	5500		5.500.000
133	Nguyễn Văn Hưng (Đào)	994		994.000
134	Trần Thị Thom		900	450.000
TỔNG CỘNG		369.961	74.668	407.306.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ THÀNH

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trần Văn Ân	1070		1.070.000
2	Nguyễn Văn Sương	1130	800	1.530.000
3	Trần Thị Vân	530	460	760.000
4	Tạ Thị Đức	850	419	1.060.000
5	Nguyễn Văn Phong	720	331	886.000
6	Nguyễn Văn Vinh	2630	535	2.898.000
7	Nguyễn Khắc Trinh	2840	677	3.179.000
8	Nguyễn Văn Viết	440	177	529.000
9	Trần Văn Tin	1256	462	1.487.000
10	Nguyễn Văn Phương	1570	399	1.770.000
11	Trần Văn Hồng	1180		1.180.000
12	Nguyễn Văn Chuyên	1716	400	1.916.000
13	Nguyễn Lưu Đắc	2460	389	2.655.000
14	Nguyễn Văn Pháp	1820	349	1.995.000
15	Nguyễn Văn Quang	2846	550	3.121.000
16	Nguyễn Văn Hòa (nga)	1714	610	2.019.000
17	Nguyễn Văn Lưu	1242		1.242.000
18	Nguyễn Văn Nam	700	450	925.000
19	Nguyễn Văn Thông	1819	460	2.049.000
20	Nguyễn Văn Hải	761		761.000
21	Nguyễn Văn Bình	3600	1240	4.220.000
22	Lưu Văn Bình	960		960.000
23	Lưu Văn Minh	3450	1673	4.287.000
24	Phạm Văn Trường	2960	600	3.260.000
25	Nguyễn Văn Tào	2017	110	2.072.000
26	Trần Văn Sơn	703		703.000
27	Võ Văn Huệ	1700	687	2.044.000
28	Võ Văn Hường	2740	944	3.212.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
29	Nguyễn Thị Dân	1559	480	1.799.000
30	Nguyễn Khắc Đàm	700	389	895.000
31	Nguyễn Khắc Hậu	2917	1037	3.436.000
32	Nguyễn Khắc Sinh	2530	532	2.796.000
33	Phạm Văn kỳ	1415	800	1.815.000
34	Nguyễn Lưu Liêm	1809		1.809.000
35	Nguyễn Khắc Miên	1158	880	1.598.000
36	Nguyễn Văn Thát	3413	630	3.728.000
37	Võ Thị Tân	305	290	450.000
38	Trần Thị Sinh	713	560	993.000
39	Lưu Văn Hải	1552	640	1.872.000
40	Nguyễn Văn Hoàng	2763	520	3.023.000
41	Nguyễn Lưu Ân	2720	670	3.055.000
42	Trần Văn Aí	516		516.000
43	Trần Xuân Cây	1000	599	1.300.000
44	Nguyễn Văn Hà (hiền)	1012	448	1.236.000
45	Nguyễn Văn Trung	821	500	1.071.000
46	Nguyễn Văn Hạp	700	300	850.000
47	Nguyễn Thị Ngọc	350	406	553.000
48	Nguyễn Thị Nguyệt	900	326	1.063.000
49	Nguyễn Văn Quyết	700	380	890.000
50	Nguyễn Văn Hồng	3227	660	3.557.000
51	Nguyễn Văn Lục	3700	609	4.005.000
52	Nguyễn Văn Kiểm	1448	440	1.668.000
53	Nguyễn Thị Mận	648		648.000
54	Nguyễn Văn Cảnh	1813	500	2.063.000
55	Biện Văn Hồng	4026	1060	4.556.000
56	Lưu Văn Nghĩa	2200	516	2.458.000
57	Nguyễn Khắc Hoàng	1834	497	2.083.000
58	Nguyễn Khắc Thành	1217	600	1.517.000
59	Lê Ngọc Thuần	1709	420	1.919.000
60	Lưu Văn Chính	2500	545	2.773.000
61	Phạm Văn Hường	642	550	917.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
62	Trần Thị Kính	1000	523	1.262.000
63	Nguyễn Văn Xuân	906	490	1.151.000
64	Nguyễn Văn Việt	850	399	1.050.000
65	Phạm Văn Phú	1840	426	2.053.000
66	Nguyễn Văn Sơn	1240	540	1.510.000
67	Võ Văn Tý	808	560	1.088.000
68	Võ Văn Mậu	2700	674	3.037.000
69	Phạm thị Loan	500	368	684.000
70	Nguyễn Thị Bình	1200	600	1.500.000
71	Phạm Trọng Thủy	2107	690	2.452.000
72	Phạm Trọng Tý	3059	800	3.459.000
73	Phạm Thị Thủy	600	501	851.000
74	Phạm Trọng Đồng	2709	775	3.097.000
75	Nguyễn Khắc Bình	449	610	754.000
76	Nguyễn Văn Hà (lan)	1806	590	2.101.000
77	Nguyễn Huy Hoi	2560	900	3.010.000
78	Nguyễn Huy Đông	940	409	1.145.000
79	Nguyễn Văn Bảo	1150	586	1.443.000
80	Nguyễn Khắc Đàm	1078	840	1.498.000
81	Nguyễn Khắc Tâm	1503	860	1.933.000
82	Phạm Trọng Đức	917	340	1.087.000
83	Nguyễn Văn Lượng	1936	540	2.206.000
84	Nguyễn Huy Thân	7472	1880	8.412.000
85	Võ Văn Sửu	4200	1292	4.846.000
86	Nguyễn Văn Hòa (thành)	1108	400	1.308.000
87	Nguyễn Văn Quang	500	303	652.000
88	Nguyễn Hữu Thi	2230	630	2.545.000
89	Nguyễn Hữu Bình	2200	592	2.496.000
90	Nguyễn Văn Toàn	2400	685	2.743.000
91	Nguyễn Văn Lưu	633		633.000
92	Nguyễn Huy Vị	2800	523	3.062.000
93	Nguyễn Văn Hiên	1488	600	1.788.000
94	Ngô Văn Tý	1500		1.500.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
95	Phạm Mạnh Hùng	400	506	653.000
96	Phạm Trọng Trung	501	400	701.000
97	Nguyễn Thị Hiệp	2692	800	3.092.000
98	Nguyễn Khắc Thuần	814	450	1.039.000
99	Nguyễn Văn Danh	632	420	842.000
100	Nguyễn Khắc Tiến	892		892.000
101	Nguyễn Đình Lý	1936	790	2.331.000
102	Nguyễn Thị Vinh	748	550	1.023.000
103	Nguyễn lưu Đa	2981	772	3.367.000
104	Nguyễn Lưu Sơn	1431	560	1.711.000
105	Nguyễn Lưu Đồng	550		550.000
106	Nguyễn Lưu Tâm	382		382.000
107	Phạm Trọng Sơn	2830	435	3.048.000
108	Đặng Hữu Hậu	1504	370	1.689.000
109	Nguyễn Quang Tĩnh	4894	488	5.138.000
110	Phạm Đức Thắng	588		588.000
111	Phạm Đức Lực	600	358	779.000
112	Phạm Đức Lý	962	759	1.342.000
113	Nguyễn Lưu Năm	3260	814	3.667.000
114	Võ Khắc Dũng	2660	600	2.960.000
115	Nguyễn Đình Sửu	2018	782	2.409.000
116	Nguyễn Đình Thắng	1800	523	2.062.000
117	Hoàng Thị Cầm	1550	550	1.825.000
118	Nguyễn Văn Bình	833	436	1.051.000
119	Lâm Thị Mậu	445	545	718.000
120	Nguyễn Minh Lệ	1275	420	1.485.000
121	Nguyễn Minh Nhật	1728	930	2.193.000
122	Nguyễn Thị Thanh	805	484	1.047.000
123	Phạm Trọng Nam	2608	446	2.831.000
124	Võ Thị Quế	700		700.000
125	Trịnh Ngọc Kỳ	2109	1000	2.609.000
126	Phạm Danh Ty	2966	1112	3.522.000
127	Nguyễn Thị Lài	2500	711	2.856.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
128	Ngô Văn Thắng	3375	670	3.710.000
129	Phạm Trọng Quân	2070	1090	2.615.000
130	Ngô Văn Cường	1108	225	1.221.000
131	Phạm Danh Ngọ	1364	900	1.814.000
132	Phạm Thị Oanh	670	694	1.017.000
133	Phạm Danh Vỹ	2720	1010	3.225.000
134	Ngô Văn Thìn	705	500	955.000
135	Ngô Văn Vỹ	1037	600	1.337.000
136	Nguyễn Văn Hải	1406	600	1.706.000
137	Nguyễn Văn Lộc	600	440	820.000
138	Nguyễn Văn Hưng	724	500	974.000
139	Nguyễn Văn Hà	1608	580	1.898.000
140	Nguyễn Thị Hiền	1550	581	1.841.000
141	Nguyễn Hoàng Dũng	2770	605	3.073.000
142	Nguyễn Hoàng ý	1609	580	1.899.000
143	Nguyễn Huy Ty	2750	1170	3.335.000
144	Nguyễn Khắc Hường	2918	1300	3.568.000
145	Nguyễn Tiến Hồng	1713	600	2.013.000
146	Nguyễn Khắc Định	2400	1021	2.911.000
147	Nguyễn Khắc Quang	1408	510	1.663.000
148	Nguyễn Thị Thịnh	1810	640	2.130.000
149	Nguyễn Khắc Tuấn	1513	960	1.993.000
150	Nguyễn Khắc Tình	2500	507	2.754.000
151	Võ Văn Thành	1400	518	1.659.000
152	Nguyễn Thị Hòa	2000	714	2.357.000
153	Phạm Hồng Hưng	3908	1630	4.723.000
154	Nguyễn Văn Ngọ	1950	604	2.252.000
155	Võ Văn Thiệu	3380	1200	3.980.000
156	Phạm Trọng Hiệp	850	507	1.104.000
157	Phạm trọng Hồng	1150	625	1.463.000
158	Phạm Trọng Quyết	1700	504	1.952.000
159	Võ Văn Tân	439		439.000
160	Nguyễn Văn Linh	1506	420	1.716.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
161	Đông Văn Xuân		475	238.000
162	Phan Đức Thuận	1814	400	2.014.000
163	Nguyễn Văn Bắc	430	300	580.000
164	Nguyễn Thị Tuyết	2040	800	2.440.000
165	Phạm Đức Công	2270	423	2.482.000
166	Nguyễn Lưu Văn (thạch)	398		398.000
167	Nguyễn Văn Nghĩa	626	400	826.000
168	Hoàng Văn Tâm	827	540	1.097.000
169	Hoàng Văn Sự	540		540.000
170	Nguyễn Khắc Trường	1025	467	1.259.000
171	Nguyễn Khắc Sơn	1300	468	1.534.000
172	Nguyễn Lưu Diễm	466		466.000
173	Nguyễn Lưu Mỹ	855	540	1.125.000
174	Nguyễn Lưu Văn (hiền)	844		844.000
175	Nguyễn Thị Thiết	1807	480	2.047.000
176	Nguyễn Thị Lan	345		345.000
177	Nguyễn Văn Chính	2200	512	2.456.000
178	Nguyễn Văn Thiện	807	450	1.032.000
179	Nguyễn Văn Tiến	1027	430	1.242.000
180	Nguyễn Khắc Thắng	820	228	934.000
181	Nguyễn Thị Minh	1314	580	1.604.000
182	Nguyễn Thị Lịch	2735	500	2.985.000
183	Nguyễn Khắc Cừu	4939	1380	5.629.000
184	Nguyễn Văn Hoan	2940	555	3.218.000
185	Nguyễn Văn Hân	983		983.000
186	Phạm Văn Lượng	944		944.000
187	Phạm Văn Vọ	976		976.000
188	Nguyễn Thị Bình (hiệu)	640		640.000
189	Lưu Văn Đồng	904		904.000
190	Nguyễn Văn Lự	2429	760	2.809.000
191	Nguyễn Văn Lợi	803	280	943.000
192	Lê Văn Đường	400		400.000
193	Nguyễn Khắc Hợp	453		453.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
194	Lê Thị Mai	512		512.000
195	Lê Thanh Sơn	1816	550	2.091.000
196	Phạm Thị Minh	1811	410	2.016.000
197	Nguyễn Khắc Lý	765		765.000
198	Nguyễn Văn Hòa (hiên)	1390	573	1.677.000
199	Lưu Văn Bảy	936	530	1.201.000
200	Phạm Đức Vạn	1623	420	1.833.000
201	Nguyễn Văn Trọng	1820	370	2.005.000
202	Trương Đình Thảo	2239	1000	2.739.000
203	Trương Đình Lương	1505		1.505.000
204	Nguyễn Khắc Phụng	1000	470	1.235.000
205	Nguyễn Khắc Thạch	2434	830	2.849.000
206	Nguyễn Khắc Linh	740	515	998.000
207	Nguyễn Khắc Hợi	2535	300	2.685.000
208	Nguyễn Lưu Đào	1242	440	1.462.000
209	Nguyễn Khắc Vân	1600	493	1.847.000
210	Phạm Đức Thọ	1503	400	1.703.000
211	Nguyễn Lưu Tình	1054	500	1.304.000
212	Nguyễn Khắc Ngọc	2700	692	3.046.000
213	Nguyễn Khắc Hứa	1215	580	1.505.000
214	Nguyễn Văn Liệu	1120	442	1.341.000
215	Nguyễn Lưu Tài	2000	500	2.250.000
TỔNG CỘNG		345996	110431	401.233.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN ĐẠI TĂNG

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trương Đình Liệu	1760		1.760.000
2	Trần Thị An	900		900.000
3	Lưu Văn Đường	2300		2.300.000
4	Nguyễn Lưu Tần	690		690.000
5	Trần Văn Minh	1590		1.590.000
6	Nguyễn Thị Châu	565		565.000
7	Trần Văn Hành	3250		3.250.000
8	Lưu Văn Tạo	720		720.000
9	Trương Đình Tiến	1420		1.420.000
10	Nguyễn Văn Thiên (hà)	730		730.000
11	Nguyễn Xuân Tình	1390		1.390.000
12	Trần Văn Học	1740		1.740.000
13	Trần Thị Vinh	680		680.000
14	Nguyễn Đình Chính	1145		1.145.000
15	Nguyễn Khắc Tịnh	2050		2.050.000
16	Nguyễn Lưu Tình	1020		1.020.000
17	Nguyễn Lưu Văn	950		950.000
18	Nguyễn Văn Năng	2530		2.530.000
19	Phạm Văn Hậu	1700		1.700.000
20	Nguyễn Đình Phúc	1530		1.530.000
21	Phạm Văn Khuynh	1500		1.500.000
22	Nguyễn Đình Kiều	1720		1.720.000
23	Lê Thị Xin	410		410.000
24	Lâm Phúc Vân	1690		1.690.000
25	Lê Văn Khánh	710		710.000
26	Trần Văn Duẩn (T)	600		600.000
27	Phạm Văn Thịnh (tình)	1285		1.285.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
28	Nguyễn Văn Lợi (lành)	1840		1.840.000
29	Nguyễn Khắc Đương	900		900.000
30	Nguyễn Khắc Chính	800		800.000
31	Nguyễn Khắc Quốc	360		360.000
32	Nguyễn Khắc Tỏ	1160		1.160.000
33	Nguyễn Lưu Tâm	960		960.000
34	Nguyễn Văn Huân	2260		2.260.000
35	Nguyễn Xuân Bình (lành)	2320		2.320.000
36	Phạm Văn Thanh	360		360.000
37	Nguyễn Văn Vinh (liệu)	640		640.000
38	Lâm Phúc Thống	3685		3.685.000
39	Nguyễn Văn Thiện (loan)	2130		2.130.000
40	Nguyễn Thị Loan	650		650.000
41	Phạm Văn Đồng	430		430.000
42	Võ Văn Quyết	780		780.000
43	Nguyễn Khắc Xuân	2130		2.130.000
44	Biện Văn Đào	2340		2.340.000
45	Nguyễn Văn Khởi	1085		1.085.000
46	Nguyễn Khắc Khoa	1475		1.475.000
47	Nguyễn Văn Phụng (lề)	1175		1.175.000
48	Nguyễn thị Mến	1480		1.480.000
49	Nguyễn Xuân Định	1655		1.655.000
50	Lê Đình Thanh	2515		2.515.000
51	Nguyễn Khắc Ninh	685		685.000
52	Nguyễn Khắc Nguyên	350		350.000
53	Trần Văn Nhân	1480		1.480.000
54	Nguyễn Khắc Hưng	1300		1.300.000
55	Nguyễn Văn Chát	360		360.000
56	Nguyễn Khắc Hào	735		735.000
57	Nguyễn Văn Quý (liệu)	515		515.000
58	Nguyễn Thị Phương (Anh)	1465		1.465.000
59	Phạm Đức Giáo	800		800.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
60	Nguyễn Thị Đức	695		695.000
61	Nguyễn Đình Quyền	1700		1.700.000
62	Nguyễn Xuân Thư	1270		1.270.000
63	Nguyễn Văn Phương (hường)	1410		1.410.000
64	Nguyễn Thị Hợi (đắc)	1215		1.215.000
65	Nguyễn Khắc Long	500		500.000
66	Nguyễn Văn Hữu	1585		1.585.000
67	Nguyễn Đình Đông	360		360.000
68	Nguyễn Thị Hoa (Hò)	930		930.000
69	Phạm Đức Cảnh	505		505.000
70	Nguyễn Khắc Tùng	500		500.000
71	Nguyễn Khắc Vân	390		390.000
72	Nguyễn Văn Tâm (liên)	850		850.000
73	Nguyễn Hải Nam	1660		1.660.000
74	Nguyễn Thị Nghệ	1615		1.615.000
75	Nguyễn Văn Thành	1900		1.900.000
76	Nguyễn Khắc Thu	1270		1.270.000
77	Nguyễn Văn Trường (hạnh)	960		960.000
78	Nguyễn Văn Phú (thảo)	970		970.000
79	Nguyễn Văn Chương	2450		2.450.000
80	Trần Đức Huệ	2090		2.090.000
81	Nguyễn Khắc Trinh	1650		1.650.000
82	Nguyễn Văn Đức (Vân)	650		650.000
83	Nguyễn Văn Đệ	2165		2.165.000
84	Nguyễn Đình Sinh	850		850.000
85	Nguyễn Văn Dân	1110		1.110.000
86	Biện Văn Tuấn	1350		1.350.000
87	Lê Đình Phú	1725		1.725.000
88	Nguyễn Văn Hoàn	720		720.000
89	Trần Đức Thiện	822		822.000
90	Nguyễn Văn Báu	1900		1.900.000
91	Nguyễn Công Chính	1830		1.830.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
92	Võ Thị Trương	1370		1.370.000
93	Nguyễn Xuân Vinh	1480		1.480.000
94	Nguyễn Thị Quang	1655		1.655.000
95	Nguyễn Thị Ngự	1770		1.770.000
96	Nguyễn Đình Lạc	1880		1.880.000
97	Lê Thanh Lâm	1700		1.700.000
98	Nguyễn Thị Kỳ	1435		1.435.000
99	Nguyễn Văn Hiệu	1715		1.715.000
100	Trần Văn Tâm	1600		1.600.000
101	Nguyễn Văn Sự	2510		2.510.000
102	Trần Văn Duẩn	1030		1.030.000
103	Nguyễn Văn Diệu	510		510.000
104	Trần Minh Lan	1290		1.290.000
105	Nguyễn Thông Điệp	745		745.000
106	Biện Văn Hồng	1535		1.535.000
107	Nguyễn Văn Thước	1800		1.800.000
108	Dương Thị Hảo	500		500.000
109	Nguyễn Văn Miên	1500		1.500.000
110	Nguyễn Văn Xuyên	1285		1.285.000
111	Nguyễn Văn Sinh	570		570.000
112	Nguyễn Văn Mạo	610		610.000
113	Lâm Phúc Anh	3310		3.310.000
114	Nguyễn Văn Quý	1360		1.360.000
115	Nguyễn Văn Hoa	1435		1.435.000
116	Phạm Thị Thi	280		280.000
117	Trần Thị Tuyết	320		320.000
118	Nguyễn Văn Nhiên	1120		1.120.000
119	Nguyễn Văn Lý	853		853.000
120	Nguyễn Văn Nhân	2815		2.815.000
121	Nguyễn Văn Tịnh	775		775.000
122	Nguyễn Văn Hải Diễn	685		685.000
123	Nguyễn Khắc Tuấn	1155		1.155.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
124	Nguyễn Văn Sơn	1130		1.130.000
125	Nguyễn Văn Hương	680		680.000
126	Nguyễn Thị Tính	1110		1.110.000
127	Nguyễn Văn Lợi (Hiên)	2660		2.660.000
128	Nguyễn Đình Quát	1512		1.512.000
129	Lâm Phúc Lịch	1810		1.810.000
130	Nguyễn Văn Quang	750		750.000
131	Biện Văn Nhật	1500		1.500.000
132	Nguyễn Thị Viêm	1455		1.455.000
133	Võ Văn Thắng	1112		1.112.000
134	Nguyễn Văn Vinh Aí	662		662.000
135	Nguyễn Lưu Hậu	1790		1.790.000
136	Nguyễn Văn Đức (thảo)	845		845.000
137	Nguyễn Lưu Hùng	770		770.000
138	Nguyễn Văn Chính (mỹ)	1692		1.692.000
139	Võ Văn Vinh (lành)	880		880.000
140	Nguyễn Văn Hoàng (duyên)	1395		1.395.000
141	Nguyễn Văn Bình (lan)	740		740.000
142	Lê Đình Bắc	2395		2.395.000
143	Võ Văn Sáng	542		542.000
144	Nguyễn Lưu Đại	2382		2.382.000
145	Nguyễn Văn Vạn	1455		1.455.000
146	Nguyễn Văn Hương	705		705.000
147	Nguyễn Văn Hòa (an)	2290		2.290.000
148	Nguyễn Khắc Kiên	2230		2.230.000
149	Nguyễn Xuân Bính (lương)	2143		2.143.000
150	Nguyễn Văn Lộc	2182		2.182.000
151	Nguyễn Văn Hạnh	1607		1.607.000
152	Nguyễn Văn Toàn	2045		2.045.000
153	Nguyễn Văn Tâm (lành)	2100		2.100.000
154	Nguyễn Lưu Hòa (thước)	2016		2.016.000
155	Lê Thị Hương	2570		2.570.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
156	Trần Thị Quyết	1670		1.670.000
157	Nguyễn Đức Hồng	1670		1.670.000
158	Nguyễn Đức Nhiên	360		360.000
159	Nguyễn Văn Đồng (lan)	1213		1.213.000
160	Nguyễn Văn Trung (liên)	807		807.000
161	Nguyễn Xuân Hòa (toại)	2290		2.290.000
162	Nguyễn Khắc Trung	1890		1.890.000
163	Nguyễn Khắc Huân	1132		1.132.000
164	Nguyễn Xuân Thiêm	600		600.000
165	Lê Đình Hải	1840		1.840.000
166	Nguyễn Lưu Tòng	920		920.000
167	Nguyễn Văn Đường (long)	1166		1.166.000
168	Nguyễn Văn Ninh	1452		1.452.000
169	Nguyễn Khắc Luyến	2218		2.218.000
170	Võ Văn Hương	1823		1.823.000
171	Biện Văn Thi	1642		1.642.000
172	Trần Văn Thùy	3417		3.417.000
173	Nguyễn Văn Thiên(K)	937		937.000
174	Nguyễn Văn Song	2130		2.130.000
175	Nguyễn Văn Quang (lan)	1050		1.050.000
176	Lê Đình Vân	1658		1.658.000
177	Trần Thị Xuân (hường)	1658		1.658.000
178	Lưu Văn Sáng	838		838.000
179	Phạm Văn Bình	2107		2.107.000
180	Nguyễn Văn Lợi (Hoa)	735		735.000
181	Trương Đình Đồng	1035		1.035.000
182	Nguyễn Văn Thanh	1482		1.482.000
183	Nguyễn Thị Xuân (viện)	682		682.000
184	Nguyễn Lưu Tuyên	1025		1.025.000
185	Trần Văn Quang (hiếu)	1250		1.250.000
186	Lê Văn Đài	995		995.000
187	Nguyễn Hoàng Dung	1420		1.420.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
188	Trương Đình Lâm	976		976.000
189	Nguyễn Văn Thủy	470		470.000
190	Trần Thị Ân	925		925.000
191	Nguyễn Khắc Sỹ	2212		2.212.000
192	Nguyễn Thị Phương (thơ)	825		825.000
193	Võ Thị Mỹ (lý)	960		960.000
194	Biện Văn Quế	1353		1.353.000
195	Nguyễn Văn Thuận	1945		1.945.000
196	Nguyễn Khắc Chiến	884		884.000
197	Nguyễn Khắc Phụng	1350		1.350.000
198	Nguyễn Văn Yên	840		840.000
199	Nguyễn Văn Thuyết	2092		2.092.000
200	Nguyễn Lưu Pháp	1863		1.863.000
201	Lê Văn Sơn (xin)	1813		1.813.000
202	Biện Văn Tuất	2428		2.428.000
203	Nguyễn Văn Liễu	1576		1.576.000
204	Nguyễn Khắc Trường	600		600.000
205	Trần Văn Kiểu	992		992.000
206	Nguyễn Thị Hoa	1070		1.070.000
207	Nguyễn Đình Bắc	435		435.000
208	Nguyễn Văn Quyền	1086		1.086.000
209	Nguyễn Văn Sinh (P)	1553		1.553.000
210	Nguyễn Khắc Thực	663		663.000
211	Biện Văn Yên	2567		2.567.000
212	Nguyễn Văn Diễm	3205		3.205.000
213	Nguyễn Thị Từ	1482		1.482.000
214	Nguyễn Văn Lưu	1012		1.012.000
215	Nguyễn Văn Hậu	1586		1.586.000
216	Nguyễn Văn Thanh (Đạt)	1370		1.370.000
217	Nguyễn Văn Lĩnh	893		893.000
218	Nguyễn Văn Hội	870		870.000
219	Nguyễn Lưu Vị (lành)	1630		1.630.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
220	Nguyễn Viết Nhật	1308		1.308.000
221	Nguyễn Văn Lâm	706		706.000
222	Nguyễn Văn Dũng	1048		1.048.000
223	Nguyễn Khắc Vỹ	947		947.000
224	Nguyễn Văn Hồng	350		350.000
225	Nguyễn Văn Hải (Thanh)	350		350.000
226	Lê Thị Niệm	405		405.000
227	Nguyễn Khắc Thành	1400		1.400.000
228	Nguyễn Văn Sâm (toan)	3280		3.280.000
229	Nguyễn Đình Hiền	683		683.000
230	Nguyễn Đình Đức	1404		1.404.000
231	Nguyễn Văn Hà(ánh)	1380		1.380.000
232	Nguyễn Thừa Hương	3122		3.122.000
233	Nguyễn Hoàng Thống	2153		2.153.000
234	Nguyễn Hoàng Lương	508		508.000
235	Hoàng Thị Bình	995		995.000
236	Lâm Phúc Vinh	2142		2.142.000
237	Lâm Phúc Phú	2941		2.941.000
238	Nguyễn Hoàng Cảnh	2397		2.397.000
239	Nguyễn Văn Nghi	952		952.000
240	Kiều Thị Phước	400		400.000
241	Lâm Phúc Đoan	910		910.000
242	Nguyễn Văn Hoàng(Dung)	961		961.000
243	Nguyễn Hoàng Quyết	400		400.000
244	Đàm Văn Huân	1400		1.400.000
245	Lâm Phúc Minh	1000		1.000.000
246	Lâm Phúc Thắng	250		250.000
247	Nguyễn Hoàng Quyền	940		940.000
248	Nguyễn Hoàng Linh	2125		2.125.000
249	Nguyễn Thừa Bình	2508		2.508.000
250	Lê Văn Hộ	1574		1.574.000
251	Lê Văn Sơn(Hộ)	1085		1.085.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
252	Lâm Phúc Đương	1653		1.653.000
253	Trần Văn Quý	3181		3.181.000
254	Nguyễn Hoàng Nhơn	2754		2.754.000
255	Văn Thị Gái	418		418.000
256	Kiều Đình Dũng	457		457.000
257	Nguyễn Hoàng Độ	2740		2.740.000
258	Phạm Văn Hòa	1940		1.940.000
259	Đàm Thị Thân	1145		1.145.000
260	Nguyễn Xuân Yên	2150		2.150.000
261	Trần Văn Xuân	1408		1.408.000
262	Trần Thị Tiến	660		660.000
263	Kiều Đình Thi	1390		1.390.000
264	Dương Thị Anh	1138		1.138.000
265	Trần Thị Vân	407		407.000
266	Nguyễn Thị Miên	727		727.000
267	Phạm Văn Thuận	1308		1.308.000
268	Phạm Văn Quang	2025		2.025.000
TỔNG CỘNG		364908	0	364.908.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN XUÂN LÂU

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trần Đăng Hạnh	3650	700	4.000.000
2	Nguyễn Huy Duyệt	1250	2050	2.275.000
3	Dương Thị Minh	1000	500	1.250.000
4	Trần Văn Khánh	1700	1250	2.325.000
5	Nguyễn Văn Bình	2250	2550	3.525.000
6	Trần Thị Thân	500	1250	1.125.000
7	Phạm Hường	1500	1000	2.000.000
8	Chu Văn Khương	750	2000	1.750.000
9	Trần Đăng Tuất	1250	500	1.500.000
10	Dương Văn Dung	1750	3000	3.250.000
11	Lê Đình Hiếu	750	4000	2.750.000
12	Nguyễn Văn Toàn	2300	1250	2.925.000
13	Lê Quang Tăng	1250	0	1.250.000
14	Trần Văn Thanh	3800	600	4.100.000
15	Nguyễn Thị Thái	750	750	1.125.000
16	Trần Đăng Hà	750	1950	1.725.000
17	Phạm Văn Thiện (Thanh)	750	0	750.000
18	Trần Đăng Lưu	2750	750	3.125.000
19	Nguyễn Xuân Thủy	0	500	250.000
20	Dương Thị Mây	0	1000	500.000
21	Phan Văn Thị	1000	500	1.250.000
22	Bùi Thị Hương	0	500	250.000
23	Lê Đình Hợi	3500	2500	4.750.000
24	Phạm Văn Hùng	1000	500	1.250.000
25	Trần Đăng Dân	2000	4250	4.125.000
26	Nguyễn Thị Loan	1000	0	1.000.000
27	Trần Đăng Truyền	2500	1000	3.000.000
28	Trần Đăng Lộc	1000	1400	1.700.000
29	Trần Thị Lệ	500	1000	1.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Lê Anh Tuấn	5800	1600	6.600.000
31	Phạm Thị Xuân	2000	750	2.375.000
32	Nguyễn Thị Văn	0	1000	500.000
33	Hồ Văn Dũng	2000	3000	3.500.000
34	Nguyễn Bá Phụng	0	500	250.000
35	Nguyễn Thị Loan	1850	0	1.850.000
36	Trần Duy Toàn	1450	0	1.450.000
37	Trần Đăng Mận	2000	1500	2.750.000
38	Trần Hữu Trí	750	1250	1.375.000
39	Trần Duy Hồng	3000	1250	3.625.000
40	Trần Duy Thiệu	2000	1250	2.625.000
41	Hồ Thị Lục	2200	0	2.200.000
42	Trần Hữu Toàn	1450	0	1.450.000
43	Hồ Văn Hải	3200	1450	3.925.000
44	Nguyễn Xuân Bình	2000	500	2.250.000
45	Trần Hữu Lộc	1000	750	1.375.000
46	Nguyễn Quang Tiến	850	950	1.325.000
47	Lê Định	1200	0	1.200.000
48	Bùi Đức Đoàn	1200	0	1.200.000
49	Nguyễn Thị Lộc	1000	0	1.000.000
50	Phạm Thị Đăng	1500	1050	2.025.000
51	Trần Đăng Mậu	2500	750	2.875.000
52	Trần Đăng Hợi	4750	2500	6.000.000
53	Lê Bình	1900	1250	2.525.000
54	Trần Thị Lộc	0	1250	625.000
55	Dương Hợi	1150	1250	1.775.000
56	Trương Quang Tiến	1500	750	1.875.000
57	Phan Thị Xuân	500	1350	1.175.000
58	Đinh Thị Trang	2000	0	2.000.000
59	Trần Thị Sửu	0	1200	600.000
60	Trương Quang Vinh	1500	4000	3.500.000
61	Lê Thị Việt	0	750	375.000
62	Trần Thanh Tùng	0	1800	900.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
63	Nguyễn Thị Thảo	0	1250	625.000
64	Trần Quốc Khánh	0	500	250.000
65	Dương Văn Sửu	1250	1500	2.000.000
66	Nguyễn Văn Hà	2000	1250	2.625.000
67	Trần Đăng Thêm	3350	1750	4.225.000
68	Nguyễn Xuân Tuấn	3250	1000	3.750.000
69	Trần Thị Liên	1750	500	2.000.000
70	Bùi Văn Hạ	1750	600	2.050.000
71	Bùi Văn Nhân	2000	0	2.000.000
72	Bùi Văn Duẩn	500	0	500.000
73	Dương Hữu Bính	1000	0	1.000.000
74	Dương Xuân Hùng	1250	1500	2.000.000
75	Dương Văn Cảnh	1250	1250	1.875.000
76	Bùi Đức Sinh	1000	850	1.425.000
77	Trần Thị Xuân	3500	1000	4.000.000
78	Nguyễn Thị Nguyệt	1500	1500	2.250.000
79	Nguyễn Xuân Kỳ	2000	900	2.450.000
80	Nguyễn Thị Liêm	1500	900	1.950.000
81	Dương Văn Hiền	4100	1150	4.675.000
82	Dương Thị Danh	0	750	375.000
83	Đào Xuân Phước	1000	1500	1.750.000
84	Dương Văn Thanh	850	2000	1.850.000
85	Bùi Thị Hiếu	1000	750	1.375.000
86	Dương Thị Hiên	2500	1700	3.350.000
87	Trần Duy Thân	3250	1350	3.925.000
88	Lê Quốc Văn	1500	700	1.850.000
89	Nguyễn Thái Bình	1450	750	1.825.000
90	Nguyễn Bá Long	2850	1000	3.350.000
91	Trần Duy Hương	1400	2350	2.575.000
92	Trần Hữu Phú	1750	800	2.150.000
93	Nguyễn Thị Luân	1000	0	1.000.000
94	Nguyễn Thị Minh	1250	0	1.250.000
95	Nguyễn Văn Vân	2000	500	2.250.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
96	Nguyễn Văn Nghĩa	1750	1250	2.375.000
97	Nguyễn Đình Sơn	600	0	600.000
98	Phạm Văn Thủy	1750	0	1.750.000
99	Nguyễn Bá Hải	1250	0	1.250.000
100	Nguyễn Văn Phụng	3300	800	3.700.000
101	Nguyễn Bá Hiền	1250	0	1.250.000
102	Dương Văn Linh	3800	2000	4.800.000
103	Lê Thị Lại	1150	1000	1.650.000
104	Hà Huy Nghĩa	3350	1250	3.975.000
105	Lê Công Lương	1000	500	1.250.000
106	Lê Đình Chiến	2000	1000	2.500.000
107	Hồ Văn Công	3000	1500	3.750.000
108	Võ Tá Thái	3300	900	3.750.000
109	Hồ Nuôi	1500	1000	2.000.000
110	Trần Thị Minh	1500	900	1.950.000
111	Võ Tá Phong	2000	1500	2.750.000
112	Nguyễn Văn Luận	2500	1000	3.000.000
113	Lê Thị	1000	500	1.250.000
114	Nguyễn Văn Long	2450	2000	3.450.000
115	Trần Văn Anh	2750	1100	3.300.000
116	Dương Ngọc Đức	3000	1000	3.500.000
117	Lê Đình Cử	2400	500	2.650.000
118	Đào Văn Trung	900	1600	1.700.000
119	Trần Hữu Trường	4000	1500	4.750.000
120	Nguyễn Văn Nuôi	600	1600	1.400.000
121	Nguyễn Xuân Vọ	2150	1600	2.950.000
122	Dương Ngọc Quế	2000	1500	2.750.000
123	Võ Tá Giáp	2000	1500	2.750.000
124	Nguyễn Văn Tình	3000	1500	3.750.000
125	Lê Thị Hiệp	1000	1400	1.700.000
126	Dương Văn Quang	3000	1500	3.750.000
127	Dương Thị Huệ	500	1000	1.000.000
128	Nguyễn Xuân Hoàn	3000	2000	4.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
129	Dương Thị Vỹ	1500	1000	2.000.000
130	Trịnh Thị Hoan	1500	900	1.950.000
131	Lê Đình Huân	1500	1500	2.250.000
132	Lê Thị Lý	1500	500	1.750.000
133	Dương Văn Kỳ	3000	1500	3.750.000
134	Dương Văn Tiến	2000	1000	2.500.000
135	Dương Văn Tuấn	600	0	600.000
136	Hồ Văn Tuấn	3000	500	3.250.000
137	Đào Văn Chiến	2400	1000	2.900.000
138	Lê Thị Hương	1000	1000	1.500.000
139	Lê Công Tuấn	2000	500	2.250.000
140	Dương Văn Dũng	2000	1500	2.750.000
141	Nguyễn Văn Duyệt	2000	500	2.250.000
142	Nguyễn Văn Thủy	2000	1500	2.750.000
143	Nguyễn Xuân Chính	500	0	500.000
144	Nguyễn Văn Hùng	500	0	500.000
TỔNG CỘNG		243950	151750	319.825.000

**UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN HOA THÁM**

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Đỗ Đình Trận	3.682	-	3.682.000
2	Tạ Xuân Thái	5.864	-	5.864.000
3	Nguyễn Xuân Lộc	4.066	890	4.511.000
4	Nguyễn Dương	3.307	389	3.502.000
5	Nguyễn Phú	1.865	893	2.312.000
6	Trần Thị Lộc	2.926	2.209	4.031.000
7	Lê Văn Lượng	1.259	-	1.259.000
8	Nguyễn Văn Thống	1.614	939	2.084.000
9	Tạ Xuân Tài	2.532	-	2.532.000
10	Tạ Văn Thiện	1.165	1.698	2.014.000
11	Lê Xuân Hoa	3.396	-	3.396.000
12	Lê Hiếu An	991	-	991.000
13	Lê Hoàng Trung	1.054	-	1.054.000
14	Nguyễn Thị Thành	1.758	1.250	2.383.000
15	Tạ Trọng	2.856	-	2.856.000
16	Tạ Thị Nam	1.204	-	1.204.000
17	Tạ Xuân Bình	2.366	618	2.675.000
18	Đào Xuân Mậu	1.314	-	1.314.000
19	Đào Xuân Anh	1.300	1.185	1.893.000
20	Lê Xuân Lý	-	4.679	2.340.000
21	Đào Xuân Hoi	3.757	-	3.757.000
22	Dương Thị Hải	1.607	1.487	2.351.000
23	Đào Xuân Huyền	2.317	-	2.317.000
24	Đào Xuân Hùng	4.471	-	4.471.000
25	Nguyễn Văn Tuấn	2.213	-	2.213.000
26	Phạm Văn Phụng	1.164	-	1.164.000
27	Phạm Chắt	984	1.008	1.488.000
28	Nguyễn Xuân Huệ	330	-	330.000
29	Tạ Phú	2.838	-	2.838.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Nguyễn Thị Hương	975	2.102	2.026.000
31	Đào Xuân Mạnh	5.267	-	5.267.000
32	Nguyễn Xuân Quế	6.649	-	6.649.000
33	Bùi Đức Hải(Hoa)	1.139	-	1.139.000
34	Nguyễn Thị Loan	2.539	-	2.539.000
35	Nguyễn Trọng Hưng	2.652	-	2.652.000
36	Hồ Khắc Hùng	1.014	1.266	1.647.000
37	Đoàn Xuân Mạo	6.808	550	7.083.000
38	Lê Xuân Tỷ	1.212	2.162	2.293.000
39	Lê Thị Bình	2.432	457	2.661.000
40	Bùi Đức Hạnh	993	-	993.000
41	Bùi Thị Giáo	1.661	-	1.661.000
42	Lê Xuân Hạnh	572	2.441	1.793.000
43	Đặng Hữu Hải	3.073	-	3.073.000
44	Bùi Đức Quân	3.792	-	3.792.000
45	Dương Văn Kỳ	3.454	195	3.552.000
46	Bùi Đức Thêm	2.325	1.963	3.307.000
47	Trương Quang Bình	3.515	-	3.515.000
48	Trần Thị Lý	1.615	-	1.615.000
TỔNG CỘNG		115.887	28.381	130.083.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN TÂN MỸ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Phạm Thành	2.656,1	885,4	3.099.000
2	Nguyễn Phương	3.749,6	1.249,9	4.375.000
3	Nguyễn Ninh	3.141,6	1.047,2	3.665.000
4	Trần Thắng	2.124,8	708,3	2.479.000
5	Bùi Bính	3.354,1	1.118,0	3.913.000
6	Lê thị Diện	2.531,3	843,8	2.953.000
7	Nguyễn Dũng	4.713,8	1.571,3	5.499.000
8	Dương thị Luân	1.301,4	433,8	1.518.000
9	Phan Dẫn	929,9	310,0	1.085.000
10	Phan Thị Phương	550,5	183,5	642.000
11	Trần Văn Tiến	935,3	311,8	1.091.000
12	Nguyễn Tùng	2.938,2	979,4	3.428.000
13	Bùi Công	816,0	272,0	952.000
14	Bùi Lượng	2.307,1	769,0	2.692.000
15	Phan Vinh	515,5	171,8	601.000
16	Đào Xuân Anh	1.025,8	341,9	1.197.000
17	Hoàng Hoạt	2.607,8	869,3	3.042.000
18	Võ Thị Sơn	2.026,3	675,4	2.364.000
19	Bùi Đức Hà	5.532,8	1.844,3	6.455.000
20	Lê Đạt (Nghị)	839,3	279,8	979.000
21	Bùi Đức Lĩnh	3.188,6	1.062,9	3.720.000
22	Bùi thị Đào	2.228,4	742,8	2.600.000
23	Ng Khánh	2.269,3	756,4	2.648.000
24	Lê Thanh Hưng	688,9	229,6	804.000
25	Bùi thị Xuân	1.516,3	505,4	1.769.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
26	Trần Hữu Quế	1.158,0	386,0	1.351.000
27	Nguyễn Lụa	2.635,5	878,5	3.075.000
28	Võ Tá Sơn	1.790,4	596,8	2.089.000
29	Phan Hiệp	1.685,6	561,9	1.967.000
30	Bùi Đức Thảo	1.932,5	644,2	2.255.000
31	Hoàng thị Thắm	2.102,2	700,7	2.453.000
32	Đào Xuân Châu	2.528,1	842,7	2.949.000
33	Võ Hữu Quang	3.273,0	1.091,0	3.819.000
34	Đào Xuân Linh	1.913,0	637,7	2.232.000
35	Nguyễn Song Định	4.886,9	1.629,0	5.701.000
36	Trần Hòa	2.738,3	912,8	3.195.000
37	Bùi Đức Minh	2.245,8	748,6	2.620.000
38	Trần thị Tuyết	1.548,8	516,3	1.807.000
39	Đoàn Thường	3.412,7	1.137,6	3.982.000
40	Bùi Bình	3.535,1	1.178,4	4.124.000
41	Nguyễn Hiệp	2.752,7	917,6	3.212.000
42	Nguyễn Phụng	1.554,5	518,2	1.814.000
43	Bùi thị Châu	2.024,5	674,8	2.362.000
44	Bùi Đức Côi	1.306,5	435,5	1.524.000
45	Hoàng Văn Mại	2.455,8	818,6	2.865.000
46	Võ Phong	2.693,1	897,7	3.142.000
47	Võ Hữu Lợi (P)	650,0	216,7	758.000
48	Nguyễn Song Huân	598,8	199,6	699.000
49	Nguyễn Dân	804,3	268,1	938.000
50	Nguyễn Giáp	627,8	209,3	732.000
51	Nguyễn Tý	1.114,7	371,6	1.301.000
52	Võ Hữu Hoa	2.584,3	861,4	3.015.000
53	Đoàn Thị Thiết	2.139,0	713,0	2.496.000
54	Bùi Đức Lịch	2.642,3	880,8	3.083.000
55	Dương Thị Loan	2.287,6	762,5	2.669.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
56	Đào Dũng	5.361,2	1.787,1	6.255.000
57	Võ Hữu Hùng	3.358,2	1.119,4	3.918.000
58	Phan Hợi	145,4	48,5	170.000
59	Bùi Đức Minh	1.596,0	532,0	1.862.000
60	Nguyễn Hưng	3.544,5	1.181,5	4.135.000
61	Nguyễn Thị Tuyết	2.500,7	833,6	2.918.000
62	Trương Huy Mạnh	1.844,9	615,0	2.152.000
63	Bùi Đức Trường	3.247,7	1.082,6	3.789.000
64	Nguyễn Đình Hải	1.616,6	538,9	1.886.000
65	Nguyễn Đình Hà	1.636,4	545,5	1.909.000
66	Hoàng Nông	1.488,2	496,1	1.736.000
67	Đào Xuân Thơ	2.227,1	742,4	2.598.000
68	Đào Xuân Quý	3.472,4	1.157,5	4.051.000
69	Võ Hữu Minh (Mận)	3.180,0	1.060,0	3.710.000
70	Hà Thị Canh	2.490,2	830,1	2.905.000
71	Nguyễn Huy Khoa	2.106,8	702,3	2.458.000
72	Đào Xuân Lạch	922,0	307,3	1.076.000
73	Bùi Thị Xuân	639,4	213,1	746.000
74	Lê Xuân Sự	1.711,5	570,5	1.997.000
75	Lê Thị Xuân	840,8	280,3	981.000
76	Nguyễn Tổ	2.957,3	985,8	3.450.000
77	Võ Hữu Hoàng	2.141,6	713,9	2.499.000
78	Hoàng Hoan	593,5	197,8	692.000
79	Võ Tá Ới	2.076,5	692,2	2.423.000
80	Đào Quyết	4.027,9	1.342,6	4.699.000
81	Đào Huấn	2.585,4	859,7	3.015.000
82	Bùi Thị Phương	4.117,7	1.372,6	4.804.000
83	Dương Thị Luận	3.572,3	1.190,8	4.168.000
84	Hoàng Thị Thái	1.050,0	350,0	1.225.000
85	Trần Đình Toàn	860,3	286,8	1.004.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
86	Nguyễn Huy Đình	1.284,0	428,0	1.498.000
87	Hoàng Hùng	3.503,7	1.167,9	4.088.000
88	Võ Bình	1.294,7	431,6	1.511.000
89	Trần Tuấn	1.167,9	389,3	1.363.000
90	Võ thị Hợp	3.805,0	1.268,3	4.439.000
91	Võ Chiến	886,4	295,5	1.034.000
92	Dương Văn Đức	3.596,6	1.198,9	4.196.000
93	Nguyễn Huy Nhung	3.095,1	1.031,7	3.611.000
94	Võ Hữu Mạnh	2.377,2	792,4	2.773.000
95	Nguyễn Hùng	2.837,8	945,9	3.311.000
96	Võ Tá Thảo	1.518,0	506,0	1.771.000
97	Võ Thị Dần	1.585,1	528,4	1.849.000
98	Hoàng Văn Dân	2.619,2	873,1	3.056.000
99	Trần Huy	1.075,3	358,4	1.255.000
100	Trương Huy Hợi	2.875,8	958,6	3.355.000
101	Trương Hoài	2.697,5	899,2	3.147.000
102	Thái thị Oanh	1.758,5	586,2	2.052.000
103	Phan Thanh Sơn	3.507,9	1.169,3	4.093.000
104	TRẦN Hậu Thanh	3.721,1	1.240,4	4.341.000
105	Nguyễn Nga	1.987,5	662,5	2.319.000
106	Trần Hậu Lý	5.364,0	1.788,0	6.258.000
107	Lưu Tường	3.465,5	1.155,2	4.043.000
108	Nguyễn Quý Châu	2.082,3	694,1	2.429.000
109	Võ chí Thanh	2.664,0	888,0	3.108.000
110	Nguyễn Thị Hương	2.508,9	836,3	2.927.000
111	Phan Tâm	3.623,6	1.207,9	4.228.000
112	Nguyễn Thị Minh	1.248,8	416,3	1.457.000
113	Phan Thanh Lý	2.095,1	698,4	2.444.000
114	Đoàn Ngôn	2.486,3	828,8	2.901.000
115	Trần Thị Huệ	1.500,2	500,1	1.750.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
116	Lê Đình Bình	629,5	209,8	734.000
117	Nguyễn Thảo	2.523,3	841,1	2.944.000
118	Nguyễn Thị Thanh	1.667,9	556,0	1.946.000
119	Hà thị Nhung	1.505,0	501,7	1.756.000
120	Phan Thanh Quang (Luân)	2.323,9	774,6	2.711.000
121	Đoàn Xuân Ngự	2.700,3	900,1	3.150.000
122	Phan Thanh	3.910,4	1.303,5	4.562.000
123	Võ Thị Cúc	1.395,6	-	1.396.000
124	Trịnh Cảnh	1.592,5	530,8	1.858.000
125	Nguyễn Thị Mạnh	2.010,2	670,1	2.345.000
126	Nguyễn Viết Xuân	3.143,5	1.047,8	3.667.000
127	Nguyễn Viết Bình	694,5	231,5	810.000
128	Phan Thanh Khang	1.797,2	599,1	2.097.000
129	Phan Thanh Chắt	1.682,3	560,8	1.963.000
130	Phan thị Hồng	1.577,3	525,8	1.840.000
131	Phan Thị Phi	615,6	205,2	718.000
132	Đậu Thị Luận	1.560,0	520,0	1.820.000
133	Trịnh Xuân Quang	2.060,6	686,9	2.404.000
134	Nguyễn Văn Quang (T)	1.845,5	615,2	2.153.000
135	Bùi Thị Chắt	663,6	221,2	774.000
136	Trần Quang	1.167,5	389,2	1.362.000
137	Nguyễn Thị Kỳ	2.190,8	730,3	2.556.000
138	Nguyễn Sơn	1.507,3	502,4	1.759.000
139	Đậu Thị Hòe	2.215,3	738,4	2.585.000
140	Đậu Minh	1.803,4	601,1	2.104.000
141	Hoàng Luận	3.153,5	1.051,2	3.679.000
142	Nguyễn Hợi	3.996,8	1.332,3	4.663.000
143	Nguyễn Thị Tiến	2.272,5	757,5	2.651.000
144	Nguyễn Văn Phúc	2.000,3	666,8	2.334.000
145	Nguyễn Văn Kỳ	2.660,6	886,9	3.104.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
146	Đặng Thị Thái	1.592,5	530,8	1.858.000
147	Đặng Thị Oanh	884,0	294,7	1.031.000
148	Phan Thanh Nam (Đình)	697,8	232,6	814.000
149	Phan Thanh Mại	1.896,5	632,2	2.213.000
150	Trần Thị Phương	2.613,5	871,2	3.049.000
151	Nguyễn Văn Hùng (Tập)	3.706,5	1.235,5	4.324.000
152	Đoàn Xuân Lâm	1.504,0	501,3	1.755.000
153	Dương Văn Hòa	2.812,4	937,5	3.281.000
154	Trần Hậu Thế	1.107,4	369,1	1.292.000
155	Bùi Thị Hường	750,0	250,0	875.000
156	Lê Thị Nhân	1.123,3	374,4	1.311.000
157	Nguyễn Văn Lộc (Minh)	793,7	264,6	926.000
158	Võ Tá Kỳ	2.378,3	792,8	2.775.000
159	TRẦN VĂN HẢI	3.141,8	1.047,3	3.665.000
160	Lê Đình Nam	1.203,2	401,1	1.404.000
161	Võ Hữu Thùy	1.289,6	429,9	1.505.000
162	Nguyễn Huy Cường	3.792,2	1.264,1	4.424.000
163	Lê Văn Long	2.198,0	732,7	2.564.000
164	Bùi Đức Thêm	1.705,3	568,5	1.990.000
165	Bùi Đức Hòe	1.281,0	427,0	1.495.000
166	Võ Hữu Vinh	890,0	296,7	1.038.000
167	Phan Thanh Bình	930,7	310,2	1.086.000
168	Phan Thanh Diệu	474,8	158,3	554.000
169	Hoàng Văn Thắng	2.787,5	929,2	3.252.000
170	Trương Chiến	542,6	180,9	633.000
171	Đào Trọng Hùng (Lý)	3.412,7	1.137,6	3.982.000
172	Dương Khang	684,5	228,2	799.000
173	Võ Hữu Thắng	1.566,2	522,1	1.827.000
174	Lê Phụng	375,0	125,0	438.000
175	Phan Văn Tuấn	1.622,3	540,8	1.893.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
176	Đào Xuân Hùng (Đức)	735,0	245,0	858.000
177	Đoàn Xuân Tuấn	1.020,0	340,0	1.190.000
178	Trịnh Xuân Cường	908,6	302,9	1.060.000
179	Trịnh Xuân Thắng	1.400,3	466,8	1.634.000
180	Hoàng Toàn	1.387,3	462,4	1.619.000
181	Võ Quốc Vương	375,0	125,0	438.000
182	Bùi Văn Ngo	1.169,0	389,7	1.364.000
183	Trịnh Xuân Bảo	682,1	227,4	796.000
184	Nguyễn Tuấn Trang	928,3	309,4	1.083.000
185	Đâu Văn Nam	2.245,0	748,3	2.619.000
186	Nguyễn Văn Phú	1.125,0	375,0	1.313.000
187	Nguyễn Văn Thống	1.200,0	400,0	1.400.000
188	Nguyễn Văn Lộc	1.365,0	455,0	1.593.000
TỔNG CỘNG		383.420,60	127.341,70	447.102.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN CHU TRINH

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trương Tạo	4764		4.764.000
2	Lê Thị Thanh	2511		2.511.000
3	Võ Tá Quyết	3911	1300	4.561.000
4	Ngô Thị Thiều	2722		2.722.000
5	Võ Tá Toan	2279	500	2.529.000
6	Trần Văn Nghĩa	746	700	1.096.000
7	Trần Xuân Lộc	3122		3.122.000
8	Dương Thị Liễu	2268	1000	2.768.000
9	Nguyễn Thị Lương	1310	1500	2.060.000
10	Nguyễn Thị Long	3870	1810	4.775.000
11	Trần Văn Phong	933		933.000
12	Lê Thị Hồng	3549	1500	4.299.000
13	Nguyễn Thị Hiện	3456	1604	4.258.000
14	Nguyễn Tiến Mạnh	1100	1080	1.640.000
15	Phan Khắc Hoài		692	346.000
16	Lưu Văn Hạnh	1954	1000	2.454.000
17	Nguyễn Công Hiếu	1992		1.992.000
18	Nguyễn Công Thiện	1349	300	1.499.000
19	Lê Thị Huyền	2157	800	2.557.000
20	Nguyễn Thảo	765	600	1.065.000
21	Bùi Ngọc	600	536	868.000
22	Dương Hùng	1974		1.974.000
23	Đoàn Xuân Luận	1345		1.345.000
24	Đoàn Thị Xuân	2019	1950	2.994.000
25	Lê Thị Hiền	1522		1.522.000
26	Phạm Thị Châu	1027		1.027.000
27	Đào Xuân Hà	1528	1900	2.478.000
28	Đinh Ngọc Phú	1260	1209	1.865.000
29	Nguyễn Thị Thảo	600	627	914.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Nguyễn Thị Huyền	500	553	777.000
31	Trần Công Tình	3054	3100	4.604.000
32	Phan Thị Thu	2701		2.701.000
33	Nguyễn Tiến Hợi	735	800	1.135.000
34	Lê Thị Dung	1500	2019	2.510.000
35	Lưu Văn Minh (Tứ)	2100	2842	3.521.000
36	Phan Khắc Duân	2302	2640	3.622.000
37	Phan Khắc Tài	1762	1500	2.512.000
38	Nguyễn Tiến Dũng (Hợi)	500	2700	1.850.000
39	Võ Tá Tiến	2066	2100	3.116.000
40	Võ Tá Quân	2022		2.022.000
41	Lưu Văn Phương (Tuyền)	2208	2340	3.378.000
42	Trần Huân	1500	1339	2.170.000
43	Võ Tá Trung	1550	2306	2.703.000
44	Lê Văn Trị	1000	500	1.250.000
45	Dương Văn Long	620	400	820.000
46	Lê Văn Hòa	1590	1111	2.146.000
47	Lưu Hiếu	3029	1300	3.679.000
48	Võ Tá Huy (Minh)	1508	1388	2.202.000
49	Võ Thị Nghĩa	600	634	917.000
50	Võ Tá Hiệp	1534	1079	2.074.000
51	Võ Tá Tuấn	1097	938	1.566.000
52	Ngô Bính	2700	1511	3.456.000
53	Lưu Diệu	2029	2300	3.179.000
54	Lưu Hải	2200	2018	3.209.000
55	Lưu Khánh Chuyên	1038	1200	1.638.000
56	Lưu Văn Đạt	589	1000	1.089.000
57	Võ Tá Thọ	1536		1.536.000
58	Trần Mại	1200	1202	1.801.000
59	Võ Tá Tân	1267	1300	1.917.000
60	Lưu Lư	1500	1580	2.290.000
61	Lưu Phong	1500	1545	2.273.000
62	Lưu Văn Lợi	1500	1368	2.184.000
63	Lưu Văn Hương	2408	1400	3.108.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
64	Võ Tá An	1500	1451	2.226.000
65	Đặng Thị Tâm	2797		2.797.000
66	Võ Tá Hợp	1150	1102	1.701.000
67	Võ Tá Thiện	1190	1200	1.790.000
68	Võ Tá Hồng	1299	1200	1.899.000
69	Dương Thị Hà	2226	2230	3.341.000
70	Hoàng Đạt	1104	1200	1.704.000
71	Hoàng Danh	566		566.000
72	Trương Văn Minh	1109	1260	1.739.000
73	Võ Thị Thuận	1200	1170	1.785.000
74	Lưu Phúc	1541		1.541.000
75	Lưu Văn Mỹ	2144	2500	3.394.000
76	Lưu Thị Dương	500	390	695.000
77	Lưu Thảo	1500	1526	2.263.000
78	Nguyễn Văn Lý	1508	2190	2.603.000
79	Nguyễn Văn Hải	1279	1400	1.979.000
80	Võ Tá Thảo	750	782	1.141.000
81	Võ Thị Thanh	746		746.000
82	Võ Tá Nghệ	1489	1500	2.239.000
83	Đậu Thị Vinh	800	832	1.216.000
84	Võ Thị Minh	585	500	835.000
85	Nguyễn Đức	1900	1925	2.863.000
86	Võ Tá Bính	1233	1260	1.863.000
87	Nguyễn Văn Bình	1204	1200	1.804.000
88	Nguyễn Trọng Diễm	1100	1098	1.649.000
89	Nguyễn Thị Xuân	1176		1.176.000
90	Phan Thành Giáp	667	700	1.017.000
91	Đậu Ý	4200	2059	5.230.000
92	Võ Tá Hùng	964	950	1.439.000
93	Lưu Quốc Khánh	2020	2300	3.170.000
94	Lưu Văn Côi	1500	1303	2.152.000
95	Lưu Văn Nghị	1168	1000	1.668.000
96	Trần Văn Dũng	1240	1247	1.864.000
97	Võ Tá Lâm	2500	911	2.956.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
98	Đậu Hoi Hà	4800	2820	6.210.000
99	Nguyễn Công Báu	1015	1475	1.753.000
100	Lưu Văn Phương (Thu)	1206	1460	1.936.000
101	Võ Tá Huy (Tâm)	2924		2.924.000
102	Đậu Đình Hoi (Mại)	2400	1403	3.102.000
103	Hoàng Quyết	1186	1200	1.786.000
104	Lưu Văn Ký	3127	1500	3.877.000
105	Nguyễn Trọng Nghĩa	2004	1320	2.664.000
106	Trần Thị Nhung	145	1200	745.000
107	Lưu Văn Mậu	718	800	1.118.000
108	Thái Thanh	1000	1144	1.572.000
109	Thái Hòa	2500	2421	3.711.000
110	Võ Thị Thuyết	1660	1800	2.560.000
111	Cao Hà	800	732	1.166.000
112	Nguyễn Văn Vị	2163	1800	3.063.000
113	Lưu Văn Minh	1550	1600	2.350.000
114	Phạm Giáp	3000	1928	3.964.000
115	Phan Khắc Biên	1700	1758	2.579.000
116	Võ Tá Nam	892	800	1.292.000
TỔNG		194.223	134.168	261.316.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN PHƯƠNG TRÚ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Dương Hiệp	789	1.400	1.489.000
2	Lê Phúc	712	2.538	1.981.000
3	Hoàng Mỹ	2.675		2.675.000
4	Hồ Khắc Loan	900		900.000
5	Lê Văn Lân	1.950		1.950.000
6	Cao Tình	1.000	500	1.250.000
7	Lê Văn Thành	355	700	705.000
8	Dương Sương	3.374	643	3.696.000
9	Lê Văn Chiến	2.000	500	2.250.000
10	Lê Văn Dũng	2.300	700	2.650.000
11	Lê Nhân	3.405	1.500	4.155.000
12	Lê Tự	1.400		1.400.000
13	Lê Ngọc Thuần	3.875	1.222	4.486.000
14	Trần Bảy	710		710.000
15	Cao Anh Tứ	1.916	440	2.136.000
16	Hồ Khắc Phú	994		994.000
17	Dương Trung	1.889	639	2.209.000
18	Lê Khẩu	2.957	1.245	3.580.000
19	Lê Xuân Chương	1.700		1.700.000
20	Phan Lục	1.111	500	1.361.000
21	Lê Thị Tâm	1.119	530	1.384.000
22	Lê Long	1.397	644	1.719.000
23	Phạm Thị Túy	1.631		1.631.000
24	Lê Thị Mai	1.322		1.322.000
25	Võ Nam	671		671.000
26	Trần Thị Luận	826		826.000
27	Võ Bình	1.984	653	2.311.000
28	Bùi Thị Liên	744		744.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
29	Trần Toàn	1.240	1.000	1.740.000
30	Trần Hòa	1.057		1.057.000
31	Lê Văn Hải	1.822		1.822.000
32	Dương Yển	1.971	818	2.380.000
33	Dương Sự	1.294		1.294.000
34	Lê Thi Lương	800	412	1.006.000
35	Trần Lý	2.979	655	3.307.000
36	Trần Hữu Lâm	1.586	300	1.736.000
37	Lê Đức Minh	2.691	1.000	3.191.000
38	Phan Ngụ	2.081	842	2.502.000
39	Phan Thanh Chiến	4.730	2.027	5.744.000
40	Võ Phương Nuôi	4.961	2.000	5.961.000
41	Trần Thị Hoa	2.725	1.453	3.452.000
42	Phạm Long	4.995	2.000	5.995.000
43	Nguyễn Hữu Quỳnh	697	300	847.000
44	Phan Đình Nuôi	4.949	1.876	5.887.000
45	Lê Đoàn	1.663	524	1.925.000
46	Nguyễn Văn Tuyển	1.850	1.556	2.628.000
47	Hoàng Bảo	4.996	2.098	6.045.000
48	Đoàn Xuân Sỹ	2.370	1.466	3.103.000
49	Phan Thắng	2.623	1.440	3.343.000
50	Đặng Tịnh	3.490	2.218	4.599.000
51	Thái Văn Long	1.900	821	2.311.000
52	Lê Hạnh	2.034	1.000	2.534.000
53	Phạm Thị Liễu	2.173	777	2.562.000
54	Đặng Văn Kỳ	4.058	1.039	4.578.000
55	Võ Phương Hoàng	3.695	1.000	4.195.000
56	Võ Phương Ty	1.500	994	1.997.000
57	Lê Ngọc Viêt	2.425	1.000	2.925.000
58	Lưu Hùng	2.650	1.000	3.150.000
59	Phạm Văn Phước	2.838	1.000	3.338.000
60	Vân Lưu	900	590	1.195.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
61	Nguyễn Đình Tâm	909	500	1.159.000
62	Thái Văn Đức	702		702.000
63	Phan Thanh Điều	1.245		1.245.000
64	Võ Phương Huyền	703	312	859.000
65	Phạm Nghinh	530		530.000
66	Phạm Tuấn	2.467	659	2.797.000
67	Võ Phương Quang	3.274	1.446	3.997.000
68	Nguyễn Thị Liên	1.249		1.249.000
69	Phạm Dũng	1.694	814	2.101.000
70	Lê Văn Tần	2.648	1.022	3.159.000
71	Nguyễn Văn Dũng (Hồng)	3.925	756	4.303.000
72	Phạm Thị Hoa	1.887	774	2.274.000
73	Đậu Văn Hiên	2.906	1.007	3.410.000
74	Dương Văn Vỹ	3.690	635	4.008.000
75	Phạm Thị Thân	1.174	583	1.466.000
76	Lê Xuân Vinh	2.799	799	3.199.000
77	Hoàng Văn Trương	1.055	747	1.429.000
78	Võ Phương Kỳ	2.659		2.659.000
79	Nguyễn Tình	2.753	987	3.247.000
80	Trần Văn Thái	1.200		1.200.000
81	Võ Quang Đường	3.254	1.400	3.954.000
82	Hoàng Thắng	1.158		1.158.000
83	Nguyễn Trường	1.159		1.159.000
84	Lê Văn Anh (Thọ)	1.934	812	2.340.000
85	Nguyễn Phi Hải	500	634	817.000
86	Hoàng Thị Êm	1.584	205	1.687.000
87	Nguyễn Chiến Thắng	2.820	829	3.235.000
88	Lê Đình Hợi (Thành)	3.129	569	3.414.000
89	Lê Văn Ngọc	1.910	1.084	2.452.000
90	Nguyễn Thế	1.138		1.138.000
91	Hoàng Vệ	2.862	1.028	3.376.000
92	Nguyễn Thị Loan	2.085	658	2.414.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
93	Thái Xuân Tịnh	4.900	1.717	5.759.000
94	Đậu Hoạt	2.452	845	2.875.000
95	Trần Công Chỉ	686	500	936.000
96	Hoàng Thị Tý	2.410	864	2.842.000
97	Trần Sơn	2.268	618	2.577.000
98	Hoàng Thủy	4.458	1.710	5.313.000
99	Dương Thành	5.133	1.142	5.704.000
100	Bùi Thị Dung	1.690	300	1.840.000
101	Phạm Đề	1.000	597	1.299.000
102	Phạm Được (Hà)	1.176	245	1.299.000
103	Dương Thị Thanh	1.529	975	2.017.000
104	Phạm Diêu	2.519	904	2.971.000
105	Phạm Phúc	800		800.000
106	Trần Thị Hương	875		875.000
107	Hoàng Trọng Việt	960		960.000
108	Nguyễn Thị Xuân	990		990.000
109	Võ Duẩn	2.185	720	2.545.000
110	Đậu Thắng	1.855	590	2.150.000
111	Hoàng Công Lập	2.471	1.000	2.971.000
112	Lê Văn Vy	1.000	458	1.229.000
113	Nguyễn Đình Huy	2.190	1.173	2.777.000
114	Nguyễn Hồng	1.516	975	2.004.000
115	Nguyễn Tâm c	1.332		1.332.000
116	Phạm Kỳ	2.492	1.239	3.112.000
117	Nguyễn Đình Hùng	1.522		1.522.000
118	Nguyễn Tý	1.649	1.000	2.149.000
119	Đậu Đề	500	830	915.000
120	Hoàng Đức Yêm	948		948.000
121	Đậu Văn Thọ	2.730	1.589	3.525.000
122	Đậu Viêt	1.719	681	2.060.000
123	Hoàng Ngọc Tâm	710		710.000
124	Đậu Văn Hạnh	1.000	519	1.260.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
125	Đậu Trọng	1.128	755	1.506.000
126	Đâu Nam	1.356	703	1.708.000
127	Đậu Lộc	2.999	1.000	3.499.000
128	Đậu Công	1.000	789	1.395.000
129	Đậu Tịnh	1.000	575	1.288.000
130	Nguyễn Xuân Sơn	1.000	557	1.279.000
131	Hoàng Hùng	2.415	981	2.906.000
132	Nguyễn Xuân Kiều	1.000	764	1.382.000
133	Hoàng Văn Thuận	2.621	1.036	3.139.000
134	Đậu Giáo	4.633	2.000	5.633.000
135	Hà Thi	2.128	700	2.478.000
136	Nguyễn Công Ty	1.062	426	1.275.000
137	Đậu Hồng Xuân	2.140	782	2.531.000
138	Đậu Chương	3.689		3.689.000
139	Nguyễn Tự	1.000	876	1.438.000
140	Trần Dân	2.627	800	3.027.000
141	Đậu Ánh	3.665	1.027	4.179.000
142	Lê Thị Hương	2.440		2.440.000
143	Lê Xuân Tý	3.652	1.655	4.480.000
144	Nguyễn Kỳ Tám	858	500	1.108.000
145	Phạm Ngọc Thạch	900	500	1.150.000
146	Nguyễn Tiến Công	2.890	1.182	3.481.000
147	Nguyễn Thế Từ	1.934	801	2.335.000
148	Đậu Thông	4.714		4.714.000
149	Bùi Quang Trụ	1.374	700	1.724.000
150	Bùi Tài	2.094	702	2.445.000
151	Lê Xuyên	3.980	1.986	4.973.000
152	Phạm Hùng	968		968.000
153	Nguyễn Mai	2.100	870	2.535.000
154	Lê Duệ	2.310	841	2.731.000
155	Hà Tôn	500	500	750.000
156	Đậu Tiến Mai	2.116	1.000	2.616.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
157	Nguyễn Luật (Nguyễn Văn Kỳ)	3.736	2.045	4.759.000
158	Đậu Cảnh	1.414		1.414.000
159	Đậu Tình	2.474	680	2.814.000
160	Đậu Thị Huệ	2.160	950	2.635.000
161	Bùi Lự	2.605	836	3.023.000
162	Nguyễn Kỳ	2.894	1.406	3.597.000
163	Đậu Vĩnh	1.892	500	2.142.000
164	Đậu Đức	1.059	957	1.538.000
165	Đậu Chuân	3.558	1.600	4.358.000
166	Phạm Nhân	2.500	931	2.966.000
167	Phạm Ngọc Lộc	1.806		1.806.000
168	Hoàng Thị Thành	1.730	620	2.040.000
169	Lê Quyền	1.089	639	1.409.000
170	Trần Văn Nam	731	272	867.000
171	Hoàng Trọng Oanh	3.869	1.051	4.395.000
172	Đậu Huân	1.743	807	2.147.000
173	Đậu Văn Long	2.099	952	2.575.000
174	Phạm Văn Đạo	1.277		1.277.000
175	Thái Xuân Hóa	824		824.000
176	Thái Thị Thanh	2.283	1.376	2.971.000
177	Lê Văn Nghĩa	865	500	1.115.000
178	Trần Văn Phương	1.747	896	2.195.000
179	Thái Bá Thắng	800	483	1.042.000
180	Trần H Hưng	700	427	914.000
181	Hoàng Đáng	738	493	985.000
182	Trần Văn Vũ	600	407	804.000
183	Đâu Văn Dần	5.500	2.000	6.500.000
TỔNG		371.102	132.847	437.551.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN TÂN DUỆ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Thắng	2.185	935,2	2.653.000
2	Nguyễn Đình Phụng	665	286,1	808.000
3	Bùi Thị Huệ	1.399	599,8	1.699.000
4	Bùi Văn Hợi	2.067	886,6	2.510.000
5	Nguyễn Trọng Thịnh	895	382,7	1.086.000
6	Nguyễn Doãn Vinh	2.626	1125,5	3.189.000
7	Nguyễn Hợi	978	416,5	1.186.000
8	Nguyễn Thiện	2.688	1146	3.261.000
9	Trần Thị Phượng	2.684	194,5	2.781.000
10	Nguyễn Doãn Quang	2.678	1148,7	3.252.000
11	Bùi Đức Khoa	2.440	816	2.848.000
12	Hoàng Thị Dân	3.339	1431,6	4.055.000
13	Đậu Đình Đề	1.585	680,1	1.925.000
14	Lê Tiến	2.360	1013,2	2.867.000
15	Nguyễn Doãn Cửu	1.240	533,8	1.507.000
16	Bùi Kết	1.423	611,1	1.729.000
17	Dương Hữu Nậm	2.032	872,1	2.468.000
18	Nguyễn Doãn Được	4.236	1.806	5.139.000
19	Lê Quang Hương	1.188	510,3	1.443.000
20	Trần Thị Lan	2.277	975,3	2.765.000
21	Đặng Chức	2.620	551,3	2.896.000
22	Phan Khắc Cảnh	2.254	965,7	2.737.000
23	Nguyễn Doãn Hùng	2.527	1083,7	3.069.000
24	Bùi Đình Chung	1.795	769,6	2.180.000
25	Bùi Thị Xuân (Thị)	983	421,4	1.194.000
26	Bùi Thủy	1.380	594,5	1.677.000
27	Hồ Khắc Thanh	3.000	1289,9	3.645.000
28	Hoàng Minh Đức	2.611	1120,1	3.171.000
29	Bùi Thị Chín	1.686	723	2.048.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Đào Văn Lương	1.322	576,3	1.610.000
31	Nguyễn Văn Chính	1.095	467,8	1.329.000
32	Đặng Thị Thu	1.206	517,3	1.465.000
33	Phan Thị Tuyết	2.648	1136,5	3.216.000
34	Nguyễn Thị Miêng	786	340,5	956.000
35	Lê Thanh	1.516	650,9	1.841.000
36	Bùi Xuân Hùng	2.042	876,5	2.480.000
37	Bùi Đức Sơn	2.582	1106,9	3.135.000
38	Phan Khắc Thanh	1.259	539,6	1.529.000
39	Lê Thị Ngụ	1.196	512,4	1.452.000
40	Trần Thị Xuyên	1.682	721,6	2.043.000
41	Phan Luyến	3.757	1610,9	4.562.000
42	Nguyễn Tại	3.794	1627,7	4.608.000
43	Nguyễn Trọng Luận	2.639	1130,4	3.204.000
44	Dương Công Huân	3.426	1459,8	4.156.000
45	Phan Thanh	2.049	879,3	2.489.000
46	Nguyễn Văn Được	2.525	1083,6	3.067.000
47	Lưu Thị Huy	1.152	494,4	1.399.000
48	Phạm Thị Diên	259	472,9	495.000
49	Phạm Lục	420	177,7	509.000
50	Nguyễn Xuân Đức	1.606	689,3	1.951.000
51	Bùi Tiến	1.154	494,1	1.401.000
52	Đào Xuân Hải	1.808	1526,7	2.571.000
53	Phạm Lục	1.725	738	2.094.000
54	Bùi Thị Hòa	2.697	1302	3.348.000
55	Lê Thị Yên	3.379	1208	3.983.000
56	Bùi Văn Thái	955	409,5	1.160.000
57	Nguyễn Thế Vy	1.324	568,1	1.608.000
58	Bùi Định	1.414	605,8	1.717.000
59	Nguyễn Thị Hương	1.407	604	1.709.000
60	Nguyễn Thị Nhung	2.098	899,4	2.548.000
61	Trần Thị Xuân	1.382	592,6	1.678.000
62	Lê Thức	2.983	1278,8	3.622.000
63	Đậu Văn Hùng	2.910	1247,2	3.533.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
64	Lê Văn Toàn	780	334,3	947.000
65	Hoàng Trọng Thụ	2.656	2147,1	3.730.000
66	Hoàng Trọng Bảo	1.513	647,2	1.837.000
67	Nguyễn Tuấn	1.812	1782,9	2.703.000
68	Nguyễn Trọng Thọ	1.850	792,7	2.246.000
69	Lê Hậu	2.365	1013,9	2.872.000
70	Trần Quốc Trị	1.290	567	1.574.000
71	Trần Hóa	1.560	662,8	1.891.000
72	Trần Văn Ninh	1.407	604	1.709.000
73	Đặng Thị Huyền	2.279	978,7	2.768.000
74	Trần Thị Lại	1.068	458	1.297.000
75	Phan Quyền	1.300	557,4	1.579.000
76	Nguyễn Duy Hưng	517	222,7	628.000
77	Nguyễn Trọng Thành	2.500	222,7	2.611.000
78	Đặng Văn Sửu	1.721	738,2	2.090.000
79	Biện Nghĩa	926	397	1.125.000
80	Nguyễn Xuân Tý	1.786	766	2.169.000
81	Trần Bình	1.065	456,9	1.293.000
82	Đào Văn Nguyên	865	372,4	1.051.000
83	Nguyễn Quế	1.832	791,7	2.228.000
84	Phạm Khắc Ngụ	1.511	1010,3	2.016.000
85	Nguyễn Đình Quyển	2.149	918	2.608.000
86	Nguyễn Văn Bình	659	940,4	1.129.000
87	Bùi Thị Xuân (Nại)	1.645	1706,1	2.498.000
88	Ngô Thị Thành	1.584	678	1.923.000
89	Lê Bá Hòe	2.075	889	2.520.000
90	Nguyễn Văn Thành	1.067	458,5	1.296.000
91	Nguyễn Thị Hòa	2.983,7	1278,3	3.623.000
92	Lê Đình Thuận	3.246	1391,4	3.942.000
93	Đào Thị Công	1.419	608,3	1.723.000
94	Lê Thị Tình	1.519	652	1.845.000
95	Bùi Đức Bính	5.616	2407,7	6.820.000
96	Nguyễn Xuân Quý	2.289	922,9	2.750.000
97	Phan Thị Cúc	1.797	769	2.182.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
98	Hồ Thiết	1.892	810,5	2.297.000
99	Bùi Đức Toàn	500	214,5	607.000
TỔNG		187.080,9	82.605,3	228.383.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN QUANG TRUNG

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Bùi Quang Quyền		2.311	1.156.000
2	Trần Quốc Trung	1.620		1.620.000
3	Bùi Quang Thuần	6.000	3.258	7.629.000
4	Bùi Quang Tuấn	400	1.689	1.245.000
5	Bùi Thị Mùi	1.500	856	1.928.000
6	Hoàng Thị Gái	993		993.000
7	Phạm Văn Lục		10.709	5.355.000
8	Nguyễn Xuân Tuấn	600	3.902	2.551.000
9	Bùi Văn Quốc	1.070	1.703	1.922.000
10	Nguyễn Thị Chiến	1.000	1.028	1.514.000
11	Phạm Văn Quân		5.191	2.596.000
12	Nguyễn Văn Sơn	1.500	1.812	2.406.000
13	Lê Đình Toàn	500	2.370	1.685.000
14	Nguyễn Văn Châu		2.650	1.325.000
15	Nguyễn Xuân Tiến		2.730	1.365.000
16	Nguyễn Thị Hương	1.330		1.330.000
17	Bùi Thị Nhân	1.182		1.182.000
18	Phạm Văn Minh	604		604.000
19	Bùi Văn Dụng	621	3.584	2.413.000
20	Bùi Thị Bình		935	468.000
21	Nguyễn Thị Bính	1.524		1.524.000
22	Hoàng Thị Tịnh	2.428	2.853	3.855.000
23	Trần Thị Nguyệt	500	1.461	1.231.000
24	Nguyễn Văn Chúc	1.910	5.928	4.874.000
25	Nguyễn Trọng Toàn	500	2.437	1.719.000
26	Nguyễn Văn Huân	500	3.817	2.409.000
27	Nguyễn Văn Thê		3.483	1.742.000
28	Nguyễn Văn Điền	1.430	2.215	2.538.000
29	Nguyễn Văn Dũng	2.684	1.724	3.546.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Nguyễn Thị Nhung	580		580.000
31	Nguyễn Đình Khoách		993	497.000
32	Nguyễn Trọng Hòa		3.424	1.712.000
33	Nguyễn Văn Hùng (Đệ)	2.850	1.088	3.394.000
34	Phạm Văn Thủy		3.933	1.967.000
35	Trần Đại Lục	2.131		2.131.000
36	Dương Văn Tự	1.792	1.310	2.447.000
37	Nguyễn Thị Minh	376	800	776.000
38	Lê Thị Hòa	748	3.290	2.393.000
39	Nguyễn Văn Huê	500	2.785	1.893.000
40	Nguyễn Thị Nguyệt	600	1.360	1.280.000
41	Nguyễn Văn Ngọ	500	773	887.000
42	Nguyễn Văn Hà		2.185	1.093.000
43	Phan Văn Nguyên	500	837	919.000
44	Phan Văn Hải	500	2.176	1.588.000
45	Phan Thị Liên		660	330.000
46	Nguyễn Thị Thắm	1.400	1.123	1.962.000
47	Dương Thị Thắm		7.432	3.716.000
48	Lê Đình Thọ	2.400	1.930	3.365.000
49	Võ Thị Mai		3.566	1.783.000
50	Nguyễn Thị Quý	772		772.000
51	Hà Thị Luyện	2.570		2.570.000
52	Bùi Thị Sỹ	1.580	1.247	2.204.000
53	Lê Quang Hùng	1.000	2.483	2.242.000
54	Lê Thị Diêu		1.753	877.000
55	Lê Đình Tình		4.135	2.068.000
56	Phan Hữu Hà	1.000	2.822	2.411.000
57	Phan Khắc Diêu	300	1.525	1.063.000
58	Nguyễn Thị Vân		1.833	917.000
59	Nguyễn Văn Chương	900	3.253	2.527.000
60	Hoò Trần Thoại	522	1.740	1.392.000
61	Nguyễn Thị Hoa	1.000	3.100	2.550.000
62	Nguyễn Xuân Thắng	500	2.594	1.797.000
63	Kiều Thị Cúc		1.981	991.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
64	Dương Thị Tâm	3.000	1.013	3.507.000
65	Đậu Đình Thông		2.433	1.217.000
66	Phan Khắc Châu		1.456	728.000
67	Phan Khắc Luận	600	3.806	2.503.000
68	Phạm Thị Bình		886	443.000
69	Phan Hữu Bằng		8.069	4.035.000
70	Nguyễn Thị Miêng		658	329.000
71	Phan Hữu Duẩn		2.724	1.362.000
72	Nguyễn Tuấn Anh		1.416	708.000
73	Bùi Văn Vịnh		4.180	2.090.000
74	Võ Tá Toán	500	1.510	1.255.000
75	Dương Văn Thanh	4.000	2.938	5.469.000
76	Lê Thị Sửu	270	1.020	780.000
77	Lê Thị Phước		871	436.000
TỔNG		63.787	169.757	148.681.000

**UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN TRUNG THÀNH**

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trần Văn Lành	2.136	915	2.594.000
2	Nguyễn Trọng Thành	1.594	683	1.936.000
3	Lê Đình Hộ	1.812	777	2.201.000
4	Lê Đình Mạnh	1.153	494	1.400.000
5	Nguyễn Trọng Hương	958	410	1.163.000
6	Trần Văn Anh	998	428	1.212.000
7	Nguyễn Trọng Dũng	1.206	517	1.465.000
8	Nguyễn Trọng Hùng	1.770	759	2.150.000
9	Trần Anh Tý	2.217	736	2.585.000
10	Bùi Đức Mỹ	1.752	751	2.128.000
11	Lê Đình Vị	1.128	483	1.370.000
12	Dương Văn Cảnh	1.833	786	2.226.000
13	Bùi Quang Phong	1.723	739	2.093.000
14	Lê Hoàng Thắng	2.315	992	2.811.000
15	Lê Đình Dũng	1.935	829	2.350.000
16	Nguyễn Trọng Hóa	1.080	463	1.312.000
17	Nguyễn Thị Huê	700	300	850.000
18	Hồ Văn Quý	1.980	687	2.324.000
19	Phạm Văn Lành	1.961	841	2.382.000
20	Nguyễn Thị Thân	2.293	983	2.785.000
21	Nguyễn Trọng Vĩnh	1.776	761	2.157.000
22	Dương Thị Minh	700	300	850.000
23	Lê Ngọc Hải	1.818	779	2.208.000
24	Nguyễn Thị Công	1.928	826	2.341.000
25	Phạm Thị Hòa	2.012	862	2.443.000
26	Nguyễn Trọng Hòa	1.309	561	1.590.000
27	Bùi Văn Hành	3.205	1.374	3.892.000
28	Dương Hữu Lý	1.944	833	2.361.000
29	Nguyễn Thị Ty	1.463	627	1.777.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Nguyễn Đình Trình	1.071	459	1.301.000
31	Nguyễn Văn Triều	2.073	678	2.412.000
32	Nguyễn Trọng Vinh	1.411	605	1.714.000
33	Nguyễn Thị Hòe	2.680	1.149	3.255.000
34	Trần Văn Anh	1.563	670	1.898.000
35	Trần Thị Tịnh	1.617	693	1.964.000
36	Nguyễn Văn Thành	1.890	810	2.295.000
37	Nguyễn Trọng Hợi	910	390	1.105.000
38	Trần Văn Bình	1.596	684	1.938.000
39	Nguyễn Thị Thùy	1.124	482	1.365.000
40	Nguyễn Văn Thân	1.964	842	2.385.000
41	Lê Đình Ngo	732	314	889.000
42	Nguyễn Thị Minh B	1.120	480	1.360.000
43	Nguyễn Đức Phượng	1.166	500	1.416.000
44	Nguyễn Thị Thảo	697	299	847.000
45	Nguyễn Trọng Hợi	1.695	727	2.059.000
46	Nguyễn Trọng Sơn	767	329	932.000
47	Lê Đình Sửu	1.227	526	1.490.000
48	Lê Đình Phận	1.224	525	1.487.000
49	Bùi Thị Tâm	2.205	945	2.678.000
50	Bùi Quang Hải	1.047	449	1.272.000
51	Hồ Thị Lân	2.167	929	2.632.000
52	Nguyễn Trọng Lập	1.510	419	1.720.000
53	Hồ Văn Thuật	1.151	493	1.398.000
54	Hồ Văn Chiến	939	403	1.141.000
55	Lê Đình Cường	2.387	1.023	2.899.000
56	Nguyễn Trọng Giáp	2.228	955	2.706.000
57	Lê Thị Vân	975	418	1.184.000
58	Lê Đình Bái	1.298	556	1.576.000
59	Nguyễn Văn Sỹ	734	315	892.000
60	Phan Thị Lý	1.121	480	1.361.000
61	Nguyễn Văn Dân	1.400	631	1.716.000
62	Võ Hữu Cẩm	2.983	1.278	3.622.000
63	Nguyễn Văn Hường	2.788	1.216	3.396.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
64	Nguyễn Trọng Quyết	999	428	1.213.000
65	Nguyễn Trọng Dũng	880	381	1.071.000
66	Bùi Đức Thìn	1.497	642	1.818.000
67	Lê Đình Dân	608	261	739.000
68	Nguyễn Văn Minh	293	125	356.000
69	Nguyễn Thị Thắng	475	204	577.000
70	Nguyễn Trọng Thắng	2.466	1.057	2.995.000
71	Phạm Ngọc Hạnh	304	131	370.000
72	Trần Văn Định	370	159	450.000
73	Nguyễn Trọng Chiến	769	329	934.000
74	Nguyễn Trọng Được	2.136	916	2.594.000
75	Hoàng Thị Diên	1.454	623	1.766.000
76	Nguyễn Văn Hà	1.034	443	1.256.000
77	Nguyễn Trọng Xuân	1.739	745	2.112.000
78	Lê Văn Chiến	757	325	920.000
79	Hoàng Thị Miên	2.500	1.071	3.036.000
80	Bùi Quang Du	1.057	453	1.284.000
81	Nguyễn Trọng Phồn	2.417	920	2.877.000
82	Bùi Đức Tam	2.459	1.054	2.986.000
83	Nguyễn Trọng Lai	3.289	1.410	3.994.000
84	Lê Thị Cầu	739	317	898.000
85	Dương Thị Châu	2.075	889	2.520.000
86	Dương Hữu Vinh	2.817	1.207	3.421.000
87	Nguyễn Trọng Thực	1.767	750	2.142.000
88	Nguyễn Trọng Minh	1.009	343	1.181.000
89	Đỗ Thị Định	500	-	500.000
90	Trần Văn Đoàn	4.326	1.854	5.253.000
91	Trần Văn Điều	1.493	640	1.813.000
92	Lê Thị Hồi	2.117	907	2.571.000
93	Võ Thị Loan	1.885	808	2.289.000
94	Bùi Thị Châu	1.282	549	1.557.000
95	Nguyễn Thị Thắng	1.543	661	1.874.000
96	Võ Tá Thuyết	1.959	800	2.359.000
97	Lê Đình Tường	3.525	1.511	4.281.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
98	Nguyễn Văn Chiến	1.942	832	2.358.000
99	Nguyễn Trọng Thìn	498	214	605.000
100	Bùi Đức Toàn	2.938	1.259	3.568.000
101	Hoàng Kim Tương	1.437	616	1.745.000
102	Nguyễn Trọng Định	2.136	916	2.594.000
103	Bùi Văn Duyên	2.398	1.028	2.912.000
104	Lê Đình Bình	1.117	479	1.357.000
105	Phạm Danh Phương	2.107	930	2.572.000
106	Phạm Thị Xuân	2.212	948	2.686.000
107	Bùi Thị Thuận	1.313	563	1.595.000
108	Nguyễn Văn Hóa	1.293	554	1.570.000
109	Nguyễn Văn Lục	1.691	725	2.054.000
110	Vương Thị Minh	2.085	894	2.532.000
111	Nguyễn Xuân Từu	2.885	1.236	3.503.000
112	Nguyễn Tiến Thành	1.156	496	1.404.000
113	Lê Ngọc Lợi	2.756	1.182	3.347.000
114	Nguyễn Trọng Nga	954	409	1.159.000
115	Nguyễn Văn Vượng	1.974	684	2.316.000
116	Bùi Đức Hậu	998	428	1.212.000
117	Nguyễn Trọng Anh	1.911	819	2.321.000
118	Lê Ngọc Toàn	1.163	713	1.520.000
119	Hồ Văn Hóa	1.922	824	2.334.000
120	Nguyễn Trọng Vĩ	3.688	1.580	4.478.000
121	Nguyễn Trọng Tý	2.910	1.248	3.534.000
122	Trần Thị Phụng	1.507	646	1.830.000
123	Nguyễn Trọng Lý	2.640	1.131	3.206.000
124	Nguyễn Thị Thanh	3.779	1.620	4.589.000
125	Nguyễn Trọng Thành	700	300	850.000
126	Nguyễn Trọng Trung	1.481	635	1.799.000
127	Bùi Văn Toàn	1.358	582	1.649.000
128	Nguyễn Thị Hồng	1.890	810	2.295.000
129	Nguyễn Tuyền	500		500.000
130	Kiều Thị Cúc	500		500.000
131	Nguyễn Trọng Từ	1.294	554	1.571.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
132	Nguyễn Trọng Hoà	1.163	499	1.413.000
133	Nguyễn Thị Hà	430	184	522.000
134	Lê Thị Châu	700	300	850.000
135	Lê Đình Thanh	581	249	706.000
136	Dương Phương	700	300	850.000
137	Đặng Thị Mai	2.241	961	2.722.000
138	Trần Văn Thiên	1.868	800	2.268.000
139	Lê Đình Hường	2.852	1.222	3.463.000
140	Trần Anh Tàn	4.204	1.801	5.105.000
141	Lê Hồng Thóa	2.023	1.092	2.569.000
TỔNG		232.594	98.344	281.801.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN ÁI QUỐC

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Hùng	1.849	400	2.049.000
2	Hồ Toàn	3.000	1.000	3.500.000
3	Lê Đình Thiết	2.060	1.000	2.560.000
4	Hồ Thực	1.000	495	1.248.000
5	Thái Thị Vân	636		636.000
6	Bùi Cường	7.500	1.000	8.000.000
7	Lê Thông	1.200	800	1.600.000
8	Lê Đình Vân	5.000	858	5.429.000
9	Nguyễn Xuân Linh	2.000	1.003	2.502.000
10	Nguyễn Văn Bình	1.587	600	1.887.000
11	Nguyễn Dũng	5.000	1.017	5.509.000
12	Nguyễn Xuân Hải	1.400	422	1.611.000
13	Dương Công Khoa	758	300	908.000
14	Dư Thanh Hoài	800	413	1.007.000
15	Nguyễn Hưng	2.484	800	2.884.000
16	Trần Văn Hùng	1.438	700	1.788.000
17	Lê Đình Quân	2.500	1.035	3.018.000
18	Lê Đình Hóa	1.000	392	1.196.000
19	Bùi Quang Nghị	2.387	800	2.787.000
20	Trần Tiến	2.307	800	2.707.000
21	Lê Bá Cường	3.500	1.204	4.102.000
22	Nguyễn Văn Khuyến	4.000	700	4.350.000
23	Dương Hữu Mường	972	1.678	1.811.000
24	Nguyễn Tường	2.857	1.000	3.357.000
25	Lê Văn Minh (Lê Quang Tuấn làm)	1.000	762	1.381.000
26	Võ Thị Tâm	2.200	1.095	2.748.000
27	Lê Đình Hiệp	2.047	440	2.267.000
28	Bùi Quang Thuật	2.076	976	2.564.000
29	Dương Hương	1.730	1.000	2.230.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
30	Dương Văn Lai	3.175	800	3.575.000
31	Hà Quỳnh	1.000	785	1.393.000
32	Hà Hùng		835	418.000
33	Nguyễn Văn Bé	2.028	900	2.478.000
34	Bùi Quang Luân	2.400	484	2.642.000
35	Hà Huy Lục	1.900	1.083	2.442.000
36	Nguyễn Thị Lục	2.000	375	2.188.000
37	Nguyễn Vinh	800	530	1.065.000
38	Phan Quyết	3.457	1.000	3.957.000
39	Trần Văn Lưu	1.210	1.100	1.760.000
40	Phan Xong		537	269.000
41	Dương Xuân	1.100		1.100.000
42	Dương Đại Thanh	500	925	963.000
43	Võ Thị Xuân		935	468.000
44	Võ Thị Loan		665	333.000
45	Nguyễn Thị Thanh	608		608.000
46	Bùi Dũng	1.000	718	1.359.000
47	Nguyễn Thị Oanh	1.000	453	1.227.000
48	Bùi Văn Lộc (thường gọi Bùi Việt)	500	600	800.000
49	Bùi Quang Nghĩa	1.400	595	1.698.000
50	Trần Tiến Đạt	2.400	700	2.750.000
51	Dương Minh Thủy	1.893	2.000	2.893.000
52	Dương Công Văn	1.000	2.415	2.208.000
53	Dư Văn Hợp		533	267.000
54	Dư Tiến	2.000	472	2.236.000
55	Lê Thị Mạo	2.000	689	2.345.000
56	Trần Thị Minh	500	682	841.000
57	Nguyễn Văn Phương	1.300	600	1.600.000
58	Lê Văn Lục	2.974	1.160	3.554.000
59	Bùi Quang Hùng	3.500	1.060	4.030.000
60	Bùi Quang Luyến	2.000	912	2.456.000
61	Bùi Tiến Sửu	3.000	1.151	3.576.000
62	Trần Xuân Liên	2.000	1.500	2.750.000
63	Hoàng Mạo	2.458	1.300	3.108.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
64	Dương Phúc	1.500	2.750	2.875.000
65	Nguyễn Thị Xuân	1.000	630	1.315.000
66	Trần Thị Cương	1.000	214	1.107.000
67	Lê Thị Minh		793	397.000
68	Lê Đình Thắng	2.000	1.305	2.653.000
69	Lê Đình Dân	600	506	853.000
70	Lê Đình Thuật	1.021	1.300	1.671.000
71	Nguyễn Trọng Quế	2.011	1.000	2.511.000
72	Nguyễn Trọng Hóa	1.900	1.063	2.432.000
73	Nguyễn Hương	2.000	941	2.471.000
74	Nguyễn Trọng Lợi	2.000	835	2.418.000
75	Dương Hòa	1.000	1.021	1.511.000
76	Dương Quang	1.000	364	1.182.000
77	Lê Đình Tuấn	1.000	447	1.224.000
78	Lê Đình Dũng	1.125	1.000	1.625.000
79	Lê Đình Chúc	2.700	1.040	3.220.000
80	Lê Bá Huân	2.000	1.031	2.516.000
81	Bùi Đình Vân	1.000	1.751	1.876.000
82	Dương Ngọc Hương	957	612	1.263.000
83	Lê Quang Tuấn	2.983	1.000	3.483.000
84	Lê Thọ	1.000	400	1.200.000
85	Nguyễn Xuân Lựu	2.581	1.893	3.528.000
86	Lê Sỹ Ngộ	500	416	708.000
87	Dương Hữu Bình	1.000	612	1.306.000
88	Nguyễn Thị Diệu	1.100	1.000	1.600.000
89	Nguyễn Trọng Vy	2.600	1.099	3.150.000
90	Dương Ngọc Thanh	1.500	645	1.823.000
91	Nguyễn Văn Mạo	1.400	1.027	1.914.000
92	Nguyễn Xuân Ngộ (thường gọi Nguyễn Nghinh)	2.000	1.168	2.584.000
93	Hoàng Thị Hoan	619	400	819.000
94	Lê Cảnh	3.102	1.000	3.602.000
95	Dương Chung	1.000	870	1.435.000
96	Lê Đình Thống	3.600	400	3.800.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
97	Nguyễn Văn Tài	2.400	1.059	2.930.000
98	Nguyễn Thị Hương Lan	500	467	734.000
99	Lê Quát	2.795	1.706	3.648.000
100	Nguyễn Ánh	300	374	487.000
101	Nguyễn Thị Thắng	200	943	672.000
102	Lê Bá Kiên	1.000	496	1.248.000
103	Hồ Luận	673	300	823.000
104	Trần Văn Minh	2.000	506	2.253.000
105	Lê Đình Tân	2.000	464	2.232.000
106	Dương Hữu Định	533		533.000
107	Dư Thị Oanh	500		500.000
108	Lê Thị Chương		670	335.000
109	Dương Thị Hiếu	1.020		1.020.000
110	Nguyễn Thị Hoa (Lâm)	600	400	800.000
	Tổng cộng	182.711	89.102	227.280.000

**UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN PHÚ THUỜNG**

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Dương Hữu Đàn	709	1.000	1.209.000
2	Phan Thị Thú	970,8		971.000
3	Nguyễn Văn Minh	4.700		4.700.000
4	Lê Quang Dung	2.623		2.623.000
5	Hà Huy Khuyến	2.047		2.047.000
6	Hà Huy Kiều	500		500.000
7	Đinh Văn Hùng	462		462.000
8	Hà Thị Tú	1.134		1.134.000
9	Phan Văn Tuấn	1.000		1.000.000
10	Nguyễn Chiến Công (Hội CCBình)	2.000		2.000.000
11	Lê Đình Dũng (Hội Nông dân)	2.000		2.000.000
12	Lê Thị Tuyết	2.053		2.053.000
13	Lê Duy Thông	2.236	933	2.703.000
14	Hà Huy Vũ(Mai)	1.000		1.000.000
15	Lê Đình Quân	2.500		2.500.000
16	Bùi Văn Luân	3.176		3.176.000
17	Bùi Văn Nông	990		990.000
18	Lê Văn Dương	2.377		2.377.000
19	Dương Xuân Cường	3.407		3.407.000
20	Dương Tuấn	5.217		5.217.000
21	Dương Văn Lê	1.370	1.000	1.870.000
22	Dương Hữu Tý	1.834		1.834.000
23	Dương Văn Lai	2.043		2.043.000
24	Đặng Thị Hợi	1.280		1.280.000
25	Hà Huy Hậu	2.354		2.354.000
26	Bùi Văn Phương	1.500		1.500.000
27	Lê Đình Vượng	1.500	2.000	2.500.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
28	Lê Đình Châu	1.500		1.500.000
29	Hà Huy Lương	1.448		1.448.000
30	Hà Huy Nhuận	1.974		1.974.000
31	Lưu Thị Bình	3.000		3.000.000
32	Hà Thị Lý	2.073		2.073.000
33	Hà Huy Sửu	3.161		3.161.000
34	Lê Thị Dung	2.474		2.474.000
35	Hà Huy Toàn	1.286	1.000	1.786.000
36	Hà Huy Trọng	4.774		4.774.000
37	Hà Văn Đại	1.466		1.466.000
38	Hà Huy Thắng	1.741		1.741.000
39	Hà Văn Lư	2.633		2.633.000
40	Lê Văn Bình	1.957		1.957.000
41	Lê Đình Học	998		998.000
42	Nguyễn Trọng Thuyết		1.144	572.000
43	Nguyễn Văn Tuấn	1.508		1.508.000
44	Bùi Thị Hiền	3.476		3.476.000
45	Nguyễn Văn Luận	1.463	500	1.713.000
46	Nguyễn Xuân Tích	3.806		3.806.000
47	Nguyễn Xuân Chinh	4.973		4.973.000
48	Nguyễn Văn Việt	2.256		2.256.000
49	Lê Xuân Hùng	1.481		1.481.000
50	Phạm Văn Nhung	1.130		1.130.000
51	Phan Văn Chiến	1.580	1.000	2.080.000
52	Phan Sỹ Dũng	2.707		2.707.000
53	Lê Đình Huỷnh	1.559		1.559.000
54	Phan Văn Lịch	2.605		2.605.000
55	Trần Thị Hường	1.500		1.500.000
56	Phan Văn Nghiêm	3.360		3.360.000
57	Nguyễn Thị Khoan	654	1.000	1.154.000
58	Phan Văn Hữu	2.427		2.427.000
59	Dương Thị Tuyết	500		500.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
60	Võ Thị Phương	970		970.000
61	Phan Văn Trung	934		934.000
62	Phan Thanh Quynh	2.890		2.890.000
63	Hoàng Quang Bình	1.005		1.005.000
64	Trần Thị Vịnh	500		500.000
65	Lê Thị Khuyên	1.000		1.000.000
66	Phan Thị Tình	1.768		1.768.000
67	Lê Đình Hùng	681	1.500	1.431.000
68	Phạm Dũng	1.500		1.500.000
69	Hà Thị Hương	1.500		1.500.000
70	Lê Đình Tài	1.634		1.634.000
71	Trương Thị Thục	3.077		3.077.000
72	Lê Duy Lý	1.683		1.683.000
73	Nguyễn Quốc Thu	2.137		2.137.000
74	Nguyễn Thị Thìn	1.000		1.000.000
75	Lê Đình Báu	1.627		1.627.000
76	Hà Huy Chát		2.855	1.428.000
77	Hà Thị Bình	823		823.000
78	Trần Thị Thuần	1.500		1.500.000
79	Nguyễn Thị Lý	670		670.000
80	Lê Đình Nghĩa	1.486		1.486.000
81	Lê Đình Minh	2.000	1.500	2.750.000
82	Trương Quốc Thành	1.550		1.550.000
83	Lê Đình Thế	2.770		2.770.000
84	Lê Đình Thịnh	4.977		4.977.000
85	Bùi Thị Lan		995	498.000
86	Lê Quang Châu	2.154		2.154.000
87	Hồ Thị Thùy	4.181		4.181.000
88	Lê Quang Hòa	1.498		1.498.000
89	Hà Thị Thuyết	1.500		1.500.000
90	Lê Thị Ngọc	520		520.000
91	Lê Thị Nhân	3.572		3.572.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
92	Lê Đình Tâm	1.077		1.077.000
93	Bùi Thị Hội	920		920.000
94	Nguyễn Xuân Thắng		2.168	1.084.000
95	Lê Thị Vy	529		529.000
96	Phan Văn Kiên	2.271		2.271.000
97	Phan Văn Thắng	492		492.000
98	Trần Thị Thanh	2.257		2.257.000
99	Hà Huy Vũ (Thùy)	900		900.000
100	Lê Văn Hiền	2.503		2.503.000
101	Lê Văn Tiệp	2.861		2.861.000
102	Lê Văn Thắng	1.338		1.338.000
103	Nguyễn Chiến Công	2.107		2.107.000
104	Nguyễn Hiếu		1.249	625.000
105	Trần Thị Hoa	1.496		1.496.000
106	Phan Thanh Phương	1.290	500	1.540.000
107	Nguyễn Thị Xuân(K)	997		997.000
108	Bùi Thị Huệ	1.469		1.469.000
109	Nguyễn Đình Trường	1.310		1.310.000
TỔNG		197.376,8	20.344,0	207.551.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN TRẦN PHÚ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Bùi Văn Dũng	2.241	961	2.722.000
2	Bùi Đình Long	3.861	1.655	4.689.000
3	Bùi Đình Minh	1.840	789	2.235.000
4	Bùi Thị Thu Thủy (Kỳ)	736	315	894.000
5	Đặng Văn Hoàng	1.388	595	1.686.000
6	Đặng Thị Lĩnh	2.275	975	2.763.000
7	Đinh Thị Hương	3.255	1.395	3.953.000
8	Dư Mại	1.700	729	2.065.000
9	Dương Hùng	2.688	1.152	3.264.000
10	Dương Chức	3.506	1.502	4.257.000
11	Dương Công Vũ	1.961	840	2.381.000
12	Dương Hữu Tá	1.018	436	1.236.000
13	Dương Hữu Trọng	1.805	774	2.192.000
14	Dương Khiêm	2.391	1.025	2.904.000
15	Dương Minh Long	2.176	932	2.642.000
16	Dương Thị Bình	1.324	567	1.608.000
17	Dương Thị Canh	1.187	509	1.442.000
18	Nguyễn Thị Hoàn	867	372	1.053.000
19	Dương Văn Phú	2.267	972	2.753.000
20	Dương Hữu Thân	1.558	668	1.892.000
21	Hà Huy Chung	3.787	1.623	4.599.000
22	Hà Huy Hùng	2.130	913	2.587.000
23	Đặng Thị Tùng	1.543	661	1.874.000
24	Hà Huy Mạnh	2.159	925	2.622.000
25	Hà Huy Quế	3.693	1.583	4.485.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
26	Hà Huy Sơn	3.287	1.409	3.992.000
27	Nguyễn Thị Phượng	736	315	894.000
28	Hà Huy Thành	501	215	609.000
29	Nguyễn Thị Vinh	2.362	1.012	2.868.000
30	Hà Huy Vinh	1.757	753	2.134.000
31	Hồ Văn Hiền	765	328	929.000
32	Hồ Xuân Thuận	1.019	437	1.238.000
33	Lê Thị Hiền	3.003	1.287	3.647.000
34	Hồ Văn Khởi	1.636	701	1.987.000
35	Hồ Văn Tám	1.159	497	1.408.000
36	Hồ Văn Huân	608	260	738.000
37	Hồ Văn Ký	2.414	1.035	2.932.000
38	Hồ Văn Long	1.273	546	1.546.000
39	Hồ Văn Phần	2.534	1.086	3.077.000
40	Hồ Văn Thành	1.757	753	2.134.000
41	Hồ Văn Tính	3.399	1.457	4.128.000
42	Hoàng Đình Bình	1.394	598	1.693.000
43	Hoàng Đình Khôi	1.972	845	2.395.000
44	Hoàng Đình Phong	1.418	608	1.722.000
45	Hoàng Đình Thanh	3.450	1.479	4.190.000
46	Hoàng Đình Chiến	2.109	904	2.561.000
47	Lưu Thị Tâm	1.457	625	1.770.000
48	Hoàng Đình Mạo	3.696	1.584	4.488.000
49	Hoàng Đình Ngụ	1.103	473	1.340.000
50	Hoàng Đình Phúc	2.198	942	2.669.000
51	Hoàng Đình Quán	3.485	1.493	4.232.000
52	Hoàng Đình Tâm	1.744	747	2.118.000
53	Hoàng Đình Tổ	2.040	874	2.477.000
54	Hoàng Đình Tường	1.852	794	2.249.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
55	Nguyễn Thị Ngu	1.281	549	1.556.000
56	Lê Văn Kiều	3.102	1.330	3.767.000
57	Lê Văn Nghị	2.137	916	2.595.000
58	Lê Văn Tiến	1.985	851	2.411.000
59	Lê Thị Hoa	2.297	985	2.790.000
60	Lê Công Khiêm	2.868	1.229	3.483.000
61	Lê Công Trứ	2.248	963	2.730.000
62	Lê Đình Thông	2.394	1.026	2.907.000
63	Nguyễn Thị Hường (Thế)	695	298	844.000
64	Hà Huy Trung	445	191	541.000
65	Lê Thị Thê	956	410	1.161.000
66	Lê Thị Tường	1.161	498	1.410.000
67	Lê Thị Diệu	3.148	1.349	3.823.000
68	Lê Văn Nậy	373	160	453.000
69	Lê Văn Thành	4.085	1.751	4.961.000
70	Lê Văn Thìn	1.481	635	1.799.000
71	Lê Văn Tinh	727	311	883.000
72	Nguyễn An	3.639	1.559	4.419.000
73	Lê Thị Chắt	2.802	1.201	3.403.000
74	Nguyễn Văn Cường (Mai)	2.826	1.211	3.432.000
75	Nguyễn Văn Cường (Lan)	3.021	1.295	3.669.000
76	Nguyễn Hữu Dũng	3.508	1.503	4.260.000
77	Nguyễn Văn Định	1.966	843	2.388.000
78	Nguyễn Văn Được	1.580	677	1.919.000
79	Nguyễn Hữu Đệ	1.114	477	1.353.000
80	Nguyễn Kỳ	2.204	945	2.677.000
81	Nguyễn Xuân Long	2.706	1.160	3.286.000
82	Dương Thị Linh	1.215	521	1.476.000
83	Nguyễn Văn Lượng	1.967	843	2.389.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
84	Nguyễn Huy Lượng	894	383	1.086.000
85	Dương Thị Thành	2.809	1.204	3.411.000
86	Nguyễn Văn Lý	3.157	1.353	3.834.000
87	Nguyễn Viết Lý	1.917	822	2.328.000
88	Nguyễn Huy Huân	395	169	480.000
89	Nguyễn Thị Hương(m)	1.846	791	2.242.000
90	Nguyễn Văn Hà	3.614	1.549	4.389.000
91	Nguyễn Văn Hải	1.648	706	2.001.000
92	Thái Thị Vinh	314	134	381.000
93	Nguyễn Văn Hợi	3.023	1.295	3.671.000
94	Nguyễn Văn Huân	2.318	993	2.815.000
95	Nguyễn Văn Hùng	1.536	658	1.865.000
96	Nguyễn Văn Hưng	2.871	1.231	3.487.000
97	Nguyễn Hữu Thắng	357	153	434.000
98	Nguyễn Hữu Trung	3.340	1.432	4.056.000
99	Nguyễn Huy Tá	2.974	1.274	3.611.000
100	Nguyễn Huy Tiếp	1.875	803	2.277.000
101	Nguyễn Huy Tiểu	635	272	771.000
102	Nguyễn Văn Tuyển	2.091	896	2.539.000
103	Nguyễn Văn Thành	1.127	483	1.369.000
104	Nguyễn Văn Thông	3.776	1.618	4.585.000
105	Nguyễn Văn Trọng	2.391	1.025	2.904.000
106	Nguyễn Huy Mậu	1.160	497	1.409.000
107	Nguyễn Văn Chu	2.486	1.066	3.019.000
108	Nguyễn Văn Minh	1.778	762	2.159.000
109	Nguyễn Văn Quang	1.801	772	2.187.000
110	Nguyễn Văn Sâm	1.425	611	1.731.000
111	Nguyễn Văn Sơn	952	408	1.156.000
112	Nguyễn Văn Sửu	2.606	1.117	3.165.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
113	Nguyễn Văn Út	605	259	735.000
114	Nguyễn Văn Xuân	2.050	878	2.489.000
115	Nguyễn Văn Long	230	99	280.000
116	Nguyễn Thị Hường(T)	1.728	740	2.098.000
117	Phan Thanh Dũng	2.577	1.105	3.130.000
118	Phan Thị Hà	1.612	691	1.958.000
119	Phan Thị Thuỷ	1.197	513	1.454.000
120	Phan Thị Thuyết	432	185	525.000
121	Phan Văn Đình	1.738	745	2.111.000
122	Phan Văn Thanh	1.123	481	1.364.000
123	Phan Văn Trí	2.516	1.078	3.055.000
124	Thái Văn Học	2.711	1.162	3.292.000
125	Trần Lê	2.784	1.193	3.381.000
126	Nguyễn Văn Việt	1.023	438	1.242.000
127	Trịnh Văn Đình	4.841	2.075	5.879.000
128	Vũ Đình Nam	3.321	1.423	4.033.000
129	Vũ Đình Phúc	298	128	362.000
130	Hà Thị Nhung	744	319	904.000
131	Nguyễn Văn Kiên	641	275	779.000
132	Hà Văn Vĩnh	1.992	854	2.419.000
133	Trịnh Văn Đức	689	295	837.000
134	Hà Huy Tiến	977	419	1.187.000
135	Hà Huy Danh	1.268	544	1.540.000
136	Hoàng Thế Anh	563	241	684.000
137	Nguyễn Huy Thuật	637	273	774.000
138	Lê Văn Quân	1.856	796	2.254.000
139	Nguyễn Đình Anh	588	252	714.000
140	Hồ Thị Thìn (Mạo)	1.329	569	1.614.000
141	Phạm Thị Thanh (Phụ nữ)	723	310	878.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
142	Nguyễn Văn Việt	208	89	253.000
143	Nguyễn Văn Cường (m)	173	74	210.000
144	Hoàng Đình Sáng	175	75	213.000
145	Hà Huy Trung	175	75	213.000
146	Nguyễn Chí Nhân	280	120	340.000
147	Nguyễn Thị Phương	523	224	635.000
148	Hà Huy Vĩnh	193	82	234.000
149	Nguyễn Văn Cường (L)	1.226	525	1.489.000
150	Nguyễn Văn Hà	175	75	213.000
	TỔNG	272.452	116.768	330.882.000

**UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN THỐNG NHẤT**

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trần Văn Thuyết	2.581	930	3.046.000
2	Hà Khắc Dư	1.800	649	2.125.000
3	Trần Đình Dũng	1.920	692	2.266.000
4	Cáp Xuân Lý	798	288	942.000
5	Trần Đình Hùng	2.520	908	2.974.000
6	Nguyễn Văn Tri	3.265	1.176	3.853.000
7	Trần Văn Hải	2.465	888	2.909.000
8	Võ Tá Thanh	2.899	1.044	3.421.000
9	Dương Trọng	1.648	593	1.945.000
10	Bùi Văn Bình	2.855	1.029	3.370.000
11	Bùi Văn Luân	2.642	952	3.118.000
12	Bùi Thị Bình	665	240	785.000
13	Bùi Văn Dũng	1.693	610	1.998.000
14	Bùi Văn Hải	1.684	606	1.987.000
15	Trần Phú	3.084	1.111	3.640.000
16	Võ Tá Dũng	2.600	936	3.068.000
17	Nguyễn Thị Trang	2.034	733	2.401.000
18	Trần Văn Bính	1.169	421	1.380.000
19	Nguyễn Thị Thảo	759	273	896.000
20	Lê Thị Lương	4.185	1.508	4.939.000
21	Bùi Thị Nghiêm	707	255	835.000
22	Võ Tá Đồng	1.109	400	1.309.000
23	Trần Thị Loan (Dũng)	1.862	671	2.198.000
24	Dương Thị Thu	1.024	369	1.209.000
25	Bùi Văn Nhuận	1.178	424	1.390.000
26	Đậu Thị Luyến	1.138	410	1.343.000
27	Dương Thị Dung	2.988	1.077	3.527.000
28	Nguyễn Trọng Hòa	7.341	2.644	8.663.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
29	Dương Thị Tuyết	3.800	1.369	4.485.000
30	Trần Thị Thành	1.684	606	1.987.000
31	Phan Văn Mạnh	712	257	841.000
32	Trần Văn Hữu	1.075	387	1.269.000
33	Dương Thị Quang	1.178	426	1.391.000
34	Lê Thị Mậu	1.406	506	1.659.000
35	Nguyễn Thị Tuyền	2.466	1.056	2.994.000
36	Võ Tá Thắng	1.800	649	2.125.000
37	Trần Thị Vãn	4.507	1.623	5.319.000
38	Đặng Thị Tuyết	4.030	1.727	4.894.000
39	Cáp Xuân Quảng	2.421	872	2.857.000
40	Bùi Văn Nghĩa	1.324	477	1.563.000
41	Bùi Thị Lan	2.323	837	2.742.000
42	Trần Văn Vị	2.829	1.019	3.339.000
43	Nguyễn Văn Huân	1.836	662	2.167.000
44	Trần Đình Dần	2.264	816	2.672.000
45	Võ Tá Thơ	954	343	1.126.000
46	Võ Thị Xuân	2.232	804	2.634.000
47	Trần Văn Trọng	2.104	758	2.483.000
48	Lê Văn Duẩn	1.146	413	1.353.000
49	Bùi Thị Hồng	2.277	820	2.687.000
50	Bùi Văn Thành	2.153	775	2.541.000
51	Bùi Văn Anh	2.615	942	3.086.000
52	Võ Tá Lĩnh	2.474	891	2.920.000
53	Lê Văn Khánh	918	331	1.084.000
54	Nguyễn Thị Tương	5.645	2.033	6.662.000
55	Lê Văn Hải	1.532	656	1.860.000
56	Bùi Văn Trọng	3.111	1.121	3.672.000
57	Nguyễn Thị Diên	2.661	958	3.140.000
58	Hồ Văn Dân	3.952	1.423	4.664.000
59	Trần Thị Vinh	372	134	439.000
60	Trần Văn Thành	2.490	897	2.939.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
61	Bùi Văn Trường	4.316	1.555	5.094.000
62	Nguyễn Thị Lâm	2.361	850	2.786.000
63	Bùi Thị Tam	609	219	719.000
64	Trần Đình Cảnh	476	172	562.000
65	Trần Xuân Lộc	704	253	831.000
66	Trần Đình Ngọ	2.361	850	2.786.000
67	Dương Thị Cúc	1.922	692	2.268.000
68	Bùi Văn Thanh	4.373	1.575	5.161.000
69	Cáp Xuân Hải	3.773	1.359	4.453.000
70	Trần Văn Tú	2.342	843	2.764.000
71	Nguyễn Chút	1.262	454	1.489.000
72	Bùi Văn Tuyên	2.305	831	2.721.000
73	Nguyễn Xuân Mạo	711	256	839.000
74	Trần Văn Sỹ	3.855	1.389	4.550.000
75	Bùi Đình Nhung	2.064	743	2.436.000
76	Trương Thị Mai	967	348	1.141.000
77	Bùi Văn Hóa	4.251	1.531	5.017.000
78	Bùi Văn Thọ	4.155	451	4.381.000
79	Trần Văn Tường	2.833	1.020	3.343.000
80	Trần Văn Hải	4.493	1.619	5.303.000
81	Phan Văn Lý	971	350	1.146.000
82	Trần Thị Vinh H	2.227	802	2.628.000
83	Bùi Văn Thống	2.343	844	2.765.000
84	Tôn Đức Thái	3.499	1.261	4.130.000
85	Đặng Bá Vy	1.531	552	1.807.000
86	Bùi Văn Hòa V	1.531	552	1.807.000
87	Phạm An	973	351	1.149.000
88	Bùi Đức Hưng	853	307	1.007.000
89	Bùi Đức Thành L	851	307	1.005.000
90	Bùi Đức Trang	3.301	1.189	3.896.000
91	Trần Thị Thuận	531	191	627.000
92	Lê Vĩnh Vinh	4.771	1.719	5.631.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
93	Đặng Bá Từ	1.999	720	2.359.000
94	Bùi Đình Dân	2.702	974	3.189.000
95	Nguyễn Thị Cẩm	3.835	1.382	4.526.000
96	Bùi Văn Hợi	3.317	1.195	3.915.000
97	Nguyễn Doãn Danh	4.906	1.767	5.790.000
98	Bùi Văn Sơn X	2.013	863	2.445.000
99	Bùi Thị Hạnh	4.052	1.460	4.782.000
100	Đặng Bá Hồng	7.884	2.840	9.304.000
101	Cáp Xuân Hà	4.192	1.510	4.947.000
102	Bùi Văn Cường	3.054	1.100	3.604.000
103	Võ Tá Hoan	1.976	712	2.332.000
104	Bùi Văn Vĩnh	2.569	926	3.032.000
105	Đặng Khoa	3.871	1.395	4.569.000
106	Trần Văn Phương	2.145	773	2.532.000
107	Trần Văn Tý	1.075	387	1.269.000
108	Bùi Văn Lý	3.207	1.155	3.785.000
109	Bùi Thị Mai	685	253	812.000
110	Bùi Văn Hường	1.034	373	1.221.000
111	Võ Tá Hân	130	50	155.000
112	Bùi Văn Thành T	1.698	612	2.004.000
113	Bùi Văn Bình V	2.930	1.056	3.458.000
114	Bùi Văn Bình D	1.413	509	1.668.000
115	Bùi Văn Thành V	945	405	1.148.000
116	Bùi Văn Hòa	856	308	1.010.000
117	Bùi Văn Chức	1.095	394	1.292.000
118	Đậu Thị Linh	685	253	812.000
119	Bùi Văn Thìn	3.161	1.139	3.731.000
120	Bùi Văn Tinh	2.542	1.090	3.087.000
121	Bùi Thị Thành	537	199	637.000
122	Bùi Văn Ký	1.154	416	1.362.000
123	Bùi Văn Phiên	1.395	503	1.647.000
124	Bùi Văn Sinh	2.457	885	2.900.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
125	Bùi Văn Huân	1.403	602	1.704.000
126	Bùi Đức Thọ	2.940	1.059	3.470.000
127	Bùi Văn Nhất	595	214	702.000
128	Nguyễn Huy Châu	4.782	1.723	5.644.000
129	Bùi Đức Được	1.995	718	2.354.000
130	Bùi Đức Tiến	2.638	950	3.113.000
131	Bùi Thị Huân	397	143	469.000
132	Bùi Đức Viện	2.553	920	3.013.000
133	Phan Thành	3.591	1.294	4.238.000
134	Đặng Thành	2.575	927	3.039.000
135	Bùi Thị Nguyệt	1.258	453	1.485.000
136	Bùi Đức Dân	3.415	1.230	4.030.000
137	Đặng Sửu	1.855	668	2.189.000
138	Bùi Văn Hợi	2.034	733	2.401.000
139	Bùi Văn Hùng T	2.491	897	2.940.000
140	Đặng Thuật	3.667	1.321	4.328.000
141	Trần Thị Phước	3.931	1.416	4.639.000
142	Trần Toàn	3.499	1.261	4.130.000
143	Bùi Đức Việt	4.291	1.546	5.064.000
144	Bùi Văn Hải	2.850	1.027	3.364.000
145	Trần Bính H	1.418	511	1.674.000
146	Đặng Kỷ	4.376	1.576	5.164.000
147	Bùi Tường Nga	6.971	2.511	8.227.000
148	Bùi Sơn N	5.185	1.868	6.119.000
149	Trần Văn Tuấn	4.127	1.486	4.870.000
150	Nguyễn Tâm	294	106	347.000
151	Nguyễn Doãn Sinh	4.460	1.607	5.264.000
152	Nguyễn Tiến Lương	3.535	1.274	4.172.000
153	Bùi Đình Nghị	2.623	945	3.096.000
154	Trần Đình Thuận	3.176	1.144	3.748.000
155	Trần Văn Minh	4.609	1.660	5.439.000
156	Bùi Xuân Dũng	1.632	588	1.926.000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
157	Trần Tuấn Quyên	1.052	379	1.242.000
158	Bùi Văn Hữu	1.867	673	2.204.000
159	Trần Quốc Tuấn T	2.238	806	2.641.000
TỔNG		382.256	137.700	451.146.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN QUỐC TIẾN

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Võ Thị Thanh	595	1.296	1.243.000
2	Phan Thanh Ngộ	3.275,5	500	3.526.000
3	Lê Đình Duyệt	4.800	1.324	5.462.000
4	Nguyễn Vinh	2.000	915,4	2.458.000
5	Nguyễn Quang Hồi	300	2.308,8	1.454.000
6	Nguyễn Quốc Tuấn	1.715	1.596,2	2.513.000
7	Nguyễn Sỹ Quyến	1.377,1		1.377.000
8	Trần Văn Hoàn		2.592	1.296.000
9	Nguyễn Hữu Phú	2.630	2.412,5	3.836.000
10	Bùi Đình Văn	740	2.582,1	2.031.000
11	Bùi Đình Hòa	971		971.000
12	Nguyễn Văn Thường	3.000	5.290,3	5.645.000
13	Nguyễn Văn Bình	3.000	500	3.250.000
14	Dương Ngọc Tường	500	3.884,1	2.442.000
15	Nguyễn Thị Thuần	500	3.380	2.190.000
16	Bùi Đức Thành	500	1.759,4	1.380.000
17	Trần Văn Lệnh	4.569,4	2.446	5.792.000
18	Nguyễn Trị (Hòa)	320	2.393,3	1.517.000
19	Nguyễn Trọng Đạt	1.600	1.908	2.554.000
20	Lê Thị Cúc	1.600	2.803,7	3.002.000
21	Nguyễn Văn Khoa	2.150	547,2	2.424.000
22	Phạm Văn Tuyên		1.366,9	683.000
23	Nguyễn Văn Phụng	4.180,4		4.180.000
24	Phạm Văn Minh		1.684	842.000
25	Dương Thúc	849,5		850.000
26	Nguyễn Văn Dũng	600	1.757,5	1.479.000
27	Trương Văn Bình (Anh)	1.500	2.552,1	2.776.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
28	Trần Thị Phong	850	228,3	964.000
29	Trần Vĩnh Thắng	992,6		993.000
30	Dương Xuân Hợi	1.170	833,1	1.587.000
31	Nguyễn Thị Văn	1.429,2		1.429.000
32	Đậu Đình Phú	5.230,6	558	5.510.000
33	Hà Văn Minh	2.500	4.524,4	4.762.000
34	Lê Sỹ Tâm		2.404,0	1.202.000
35	Trần Xuân Long	1.270,9		1.271.000
36	Trần Vĩnh Phú	1.600	741,8	1.971.000
37	Trần Công Đào	1.280	5.405,9	3.983.000
38	Lê Thị Huyền	560	834	977.000
39	Trương Văn Chung	2.000		2.000.000
40	Võ Tá Ngộ	1.194	570,8	1.479.000
41	Trương Thị Liên		1.748,4	874.000
42	Phạm Thị Hoa	342,1	886,7	785.000
43	Phan Văn Dũng	1.200	133,2	1.267.000
44	Bùi Đức Dũng	4.708,6	2.634,3	6.026.000
45	Phạm Thị Vân	3.869,6	2.425,5	5.082.000
46	Nguyễn Xuân Trình	1.500	2.821,5	2.911.000
47	Bùi Thị Hoa (Phú)	1.995,7	4.429,2	4.210.000
48	Trương Huy Minh	1.558,6	4.746,1	3.932.000
49	Bùi Đức Mến	819,3	285,8	962.000
50	Trương Văn Lộc	1.505,50	1.034,4	2.023.000
51	Phạm Văn Trí	1.443	694,8	1.790.000
52	Bùi Đức Hải	1.895,8	1.417,6	2.605.000
53	Trương Tiến	1.364	3.379,7	3.054.000
54	Bùi Đức Ân	1.000	3.456,3	2.728.000
55	Bùi Đức Chiến	2.300	3.426,3	4.013.000
56	Bùi Đức Thành	1.800	1.156,1	2.378.000
57	Trương Xuân Hậu	600	2.076,5	1.638.000
58	Bùi Đức Nguyên	1.000	904,8	1.452.000
59	Võ Tá Hà	2.470	1.166,4	3.053.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
60	Hà Văn Thuyết	1.550	2.525,0	2.813.000
61	Võ Tá Trọng	642,5		643.000
62	Võ Thị Nhân	800	1.675,5	1.638.000
63	Dương Quốc Tuấn	1.500	3.110,3	3.055.000
64	Nguyễn Trọng Dũng	2.916,8	2.604,7	4.219.000
65	Trần Thị Vinh	1.000	1.623	1.812.000
66	Dương Văn Tài	500	284,4	642.000
67	Võ Tá Phương	2.500	2.781,5	3.891.000
68	Bùi Đức Nghĩa	500	3.400,3	2.200.000
69	Dương Ngọc Ái	1.500	1.309,8	2.155.000
70	Nguyễn Thị Lương	1.339		1.339.000
71	Nguyễn Trọng Đề	3.800	752,0	4.176.000
72	Võ Tá Triều	1.375,2	1.004,6	1.878.000
73	Bùi Đức Diên	1.500	2.087,5	2.544.000
74	Lê Đình Thạch	2.100	574,7	2.387.000
75	Phạm Hùng	500	2.114,4	1.557.000
76	Lê Đình Sâm	581,1	1.635,0	1.399.000
77	Nguyễn Phi Trị	500	2.066,8	1.533.000
78	Lê Thị Nhâm	2.713	472,8	2.949.000
79	Phạm Văn Chung	5.100	1.163,1	5.682.000
80	Nguyễn Đăng Hải	4.996,5	5.548,0	7.771.000
81	Nguyễn Thành Trung	1.350	650	1.675.000
82	Bùi Đức Hồng	1.000	3.402,5	2.701.000
83	Trần Vĩnh Thuyên		1.618,1	809.000
84	Nguyễn Văn Tường	1.000	932,6	1.466.000
85	Hà Chức	6.100	1.968,1	7.084.000
86	Trần Vĩnh Hải	5.450	748,3	5.824.000
87	Võ Tá Bính	1.000	1.774,2	1.887.000
88	Nguyễn Doãn Tuấn	1.170	3.840,4	3.090.000
89	Phạm Tài	1.200	1.336,9	1.868.000
90	Trương Quốc Phú	500	1.689,9	1.345.000
91	Trương Văn Dân	1.500	2.631,2	2.816.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
92	Đậu Đình Tứ	1.000	2.789,6	2.395.000
93	Trương Công Sinh	500	778,1	889.000
94	Lê Thị Tuệ	1.146,8		1.147.000
95	Trương Thị Lan	383,9	2.025,4	1.397.000
96	Nguyễn Văn Hạ	2.050	187,0	2.144.000
97	Trương Nhân	2.466,1	1.101,0	3.017.000
98	Hà Ty	2.400	2.260	3.530.000
99	Nguyễn Phi Đạt	1.816,3		1.816.000
100	Nguyễn Đình Sơn	3.776,9	1.216,1	4.385.000
101	Nguyễn Thị Phụng		501,7	251.000
102	Nguyễn Văn Nghị	540	542	811.000
TỔNG		168.986,5	171.449,9	254.714.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ HÀ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Văn Toàn	500		500.000
2	Hoàng Đình Sỹ	500		500.000
3	Nguyễn Thị Liên	1.000		1.000.000
4	Dương Thị Đào	500	500	750.000
5	Nguyễn Thị Lý	500		500.000
6	Dương Thị Dung	500	500	750.000
7	Nguyễn Đình Thuấn	1.000		1.000.000
8	Lê Văn Triều		500	250.000
9	Phan Khắc Truyền		500	250.000
10	Nguyễn Văn Cường	500		500.000
11	Hoàng Trọng Hùng		500	250.000
12	Nguyễn Công Hoan	500	500	750.000
13	Nguyễn Thị Lan	850		850.000
14	Đặng Văn Kiểm	1.500		1.500.000
15	Trần Thị Tỵ		500	250.000
16	Hoàng Văn Anh	500		500.000
17	Nguyễn Công Thảo		500	250.000
18	Nguyễn Thị Luyến	500		500.000
19	Trần Văn Loán		500	250.000
20	Hoàng Văn Cát	500		500.000
21	Bùi Đức Kỳ	750		750.000
22	Nguyễn Thị Hường	500		500.000
23	Nguyễn Thị Oanh	500		500.000
24	Dương Hữu Quang		500	250.000
25	Lê Đình Tịnh		350	175.000
26	Phan Khắc Văn		1.000	500.000
27	Biện Xuân Thắng	500		500.000
28	Phan Văn Dũng	500		500.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
29	Nguyễn Văn Thuận	1.000		1.000.000
30	Nguyễn Văn Hoạt		500	250.000
31	Nguyễn Văn Luyện	500		500.000
32	Dương Văn Dũng		500	250.000
33	Dương Văn Bắc	500		500.000
34	Lê Xuân Hồ	500		500.000
35	Nguyễn Tiến Dũng	1.000		1.000.000
36	Ngô Thị Hoài	1.000		1.000.000
37	Dương Văn Luật	500		500.000
38	Nguyễn Văn Thuyết		500	250.000
39	Lê Quang Hòa		1.000	500.000
40	Lê Đình Thắng		500	250.000
41	Dương Văn Chiến		500	250.000
42	Nguyễn Văn Tuấn	500		500.000
43	Dương Văn Hậu	650		650.000
44	Nguyễn Thị Hòa		750	375.000
45	Nguyễn Song Hào		500	250.000
46	Phan Thị Hằng		500	250.000
47	Hoàng Lâm Thơ		500	250.000
48	Trần Văn Lâm		500	250.000
49	Đặng Văn Tín		500	250.000
50	Bùi Đức Lịch	500		500.000
51	Dương Hữu Sơn		500	250.000
52	Dương Văn Lệ		500	250.000
53	Lê Thị Hoa		500	250.000
54	Nguyễn Thị Loan	1.000		1.000.000
55	Lê Thị Tiến		650	325.000
56	Nguyễn Văn Cương	500		500.000
TỔNG		20.250	15.250	27.875.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ YÊN
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Trần Văn Hùng	527	483	769.000
2	Nguyễn Kỳ Hải	1.913	864	2.345.000
3	Trần Thị Tâm	500	244	622.000
4	Dương Văn Thanh	1.020	491	1.266.000
5	Phạm Quang Hòa	1.450	661	1.781.000
6	Trần Thị Phúc	650	327	814.000
7	Bùi Đức Quế	1.400	711	1.756.000
8	Bùi Đức Hùng	300	477	539.000
9	Bùi Đức Bính	1.270	541	1.541.000
10	Trần Thị Sử	980	464	1.212.000
11	Bùi Đức Nghĩa	1.300	611	1.606.000
12	Biện Đồng	1.200	577	1.489.000
13	Phan Văn Bính	1.280	587	1.574.000
14	Hồ Thị Thúy	720	357	899.000
15	Biện Minh Tuấn	200	311	356.000
16	Đặng Văn Tuyên	200	311	356.000
17	Phan Văn Hiền	880	451	1.106.000
18	Phan Thị Thái	600	411	806.000
19	Dương Thị Ninh	500	311	656.000
20	Bùi Đức Minh	1.200	611	1.506.000
21	Bùi Đức Luật	1.700	1.144	2.272.000
22	Bùi Đức Lý	1.500	737	1.869.000
23	Lê Thị Han	300	244	422.000
24	Bùi Đức Giáp	1.600	844	2.022.000
25	Lê Thị Hoan	700	344	872.000
26	Phạm Thị Lương	400	77	439.000
27	Bùi Đức Hùng (Thái)	1.700	877	2.139.000
28	Lê Thị Ngụ	1.500	777	1.889.000
29	Nguyễn Công Bình	400	444	622.000
30	Dương Hữu Nhâm	1.600	844	2.022.000
31	Dương Hữu Mỹ	1.700	777	2.089.000
32	Dương Hữu Thuật	300	244	422.000
33	Dương Hữu Long	300	266	433.000
34	Dương Văn Xuân	1.800	844	2.222.000
35	Bùi Đức Thịnh	300	211	406.000
36	Bùi Đức Sơn	1.160	551	1.436.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
37	Nguyễn Văn Tân	1.700	1.211	2.306.000
38	Lê Đình Khê	1.800	911	2.256.000
39	Nguyễn Văn Lưu	1.400	711	1.756.000
40	Hà Văn Tuấn	1.400	711	1.756.000
41	Bùi Đức Tịnh	860	417	1.069.000
42	Dương Trí Toàn	930	447	1.154.000
43	Bùi Thị Cúc	400	344	572.000
44	Nguyễn Thị Hường	1.700	777	2.089.000
45	Đặng Kiêm	1.700	777	2.089.000
46	Bùi Đức Tân	500	311	656.000
47	Trần Văn Bình	1.200	577	1.489.000
48	Bùi Đức Vi	1.400	644	1.722.000
49	Đặng Văn Lưu (Đặng Toàn)	300	200	400.000
50	Đặng Văn Huệ	1.700	844	2.122.000
51	Phan Thị Điều	400	277	539.000
52	Phan Văn Thuật	1.200	677	1.539.000
53	Đặng Văn Lưu	1.200	1.044	1.722.000
54	Nguyễn Văn Phúc	1.500	777	1.889.000
55	Đặng Văn Thập	1.500	711	1.856.000
56	Đặng Văn Bình	1.700	811	2.106.000
57	Nguyễn Văn Việt	1.400	711	1.756.000
58	Đặng Văn Khoan	1.700	844	2.122.000
59	Nguyễn Công Tý	1.400	677	1.739.000
60	Đặng Việt Thái	1.400	1.077	1.939.000
61	Dương Hữu Quyền	1.400	644	1.722.000
62	Dương Hữu Toàn	1.000	544	1.272.000
63	Dương Hữu Anh (Trần Thị Giải)	400	244	522.000
64	Dương Hữu Thái	1.200	544	1.472.000
65	Dương Hữu Hải	1.500	744	1.872.000
66	Dương Hữu Anh	1.400	611	1.706.000
67	Nguyễn Văn Hoàng	900	444	1.122.000
68	Nguyễn Công Xuân	1.200	511	1.456.000
69	Nguyễn Thị Truyền	1.000	511	1.256.000
70	Dương Trí Tỵ	1.000	511	1.256.000
71	Nguyễn Công Thê	2.077	934	2.544.000
72	Dương Hữu Toán	1.000	511	1.256.000
73	Dương Trí Thành	1.400	611	1.706.000
74	Vũ Thị Giáo (Thành)	300	266	433.000
75	Dương Hữu Chính	1.800	911	2.256.000
76	Trần Văn Tiu	1.400	700	1.750.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
77	Nguyễn Khắc Thông	2.100	1.244	2.722.000
78	Nguyễn Khắc Phụng	300	211	406.000
79	Dương Thị Từ	500	244	622.000
80	Dương Thị Tin	600	377	789.000
81	Biện Thị Lưu	800	411	1.006.000
82	Dương Văn Tiến	1.400	677	1.739.000
83	Dương Xuân Hương	300	211	406.000
84	Phan Văn Tài	1.300	677	1.639.000
85	Phan Văn An	700	344	872.000
86	Phan Thị Huệ (Thắng)	1.000	577	1.289.000
87	Dương Văn Tài	1.400	644	1.722.000
88	Dương Văn Quang	700	377	889.000
89	Dương Văn Khoản	1.200	577	1.489.000
90	Dương Văn Hoạt	1.200	577	1.489.000
91	Dương Văn Linh	1.200	577	1.489.000
92	Dương Văn Đào	1.200	514	1.457.000
93	Trần Hậu Xân	1.600	844	2.022.000
94	Trần Hậu Lộc	1.600	744	1.972.000
95	Dương Văn Thành	1.400	644	1.722.000
96	Dương Thị Chính	300	211	406.000
97	Dương Văn Học	700	411	906.000
98	Dương Văn Quyết	300	211	406.000
99	Dương Văn Hồng	400	244	522.000
100	Nguyễn Thị Phụng	1.000	611	1.306.000
101	(Phan Văn Mạnh)	1.200	644	1.522.000
102	Bùi Thị Vỹ (Phan Văn Thái)	1.300	677	1.639.000
103	Hồ Thị Mận (Phan Văn Hùng)	300	611	606.000
104	Nguyễn Hữu Hồ	900	477	1.139.000
105	Lê Thị Thúc	500	511	756.000
106	Phan Văn Quế	1.300	610	1.605.000
107	Nguyễn Thị Luận (Quế)	900	444	1.122.000
108	Dương Hữu Tỳ	1.800	877	2.239.000
109	Lê Thị Tam	600	577	889.000
110	Dương Thị Phụng	900	544	1.172.000
111	Trần Thị Dung	1.300	611	1.606.000
112	Nguyễn Xuân Vinh	1.800	877	2.239.000
113	Đậu Văn Bình	1.200	577	1.489.000
114	Đặng Văn Ty	1.500	710	1.855.000
115	Đặng Thị Tửu	1.400	611	1.706.000
116	Lưu Thị Phương	1.800	877	2.239.000
117	Phan Thị Hồng	500	344	672.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
118	Phan Xuân Hoạt	800	477	1.039.000
119	Phan Xuân Linh	1.400	677	1.739.000
120	Lê Đình Sơn	400	100	450.000
121	Dương Văn Thức	1.200	544	1.472.000
122	Trần Huy Hùng	900	444	1.122.000
123	Dương Thị Thanh	900	744	1.272.000
124	Lê Thị Lan	500	344	672.000
125	Đoàn Thị Hồng	1.400	777	1.789.000
126	Nguyễn Văn Toàn	500	711	856.000
127	Nguyễn Thị Hoành	500	311	656.000
128	Phạm Thị Thắng	800	477	1.039.000
129	Lê Thị Châu	1.600	777	1.989.000
130	Biện Xuân Hòa	1.000	511	1.256.000
131	Biện Xuân Hợi	800	411	1.006.000
132	Biện Thừa (Đồng)	600	311	756.000
133	Biện Văn Quý	300	211	406.000
134	Dương Thị Thuận	900	644	1.222.000
135	Ngô Đình Khôi	1.100	611	1.406.000
136	Võ Tá Tân	800	411	1.006.000
137	Võ Tá Nam	300	177	389.000
138	Võ Tá Hóa	1.900	2.177	2.989.000
139	Dương Thị Hòa	1.500	711	1.856.000
140	Nguyễn Thị Thái	1.000	511	1.256.000
141	Dương Nhân	700	444	922.000
142	Dương Trí Duẩn	900	477	1.139.000
143	Lê Thị Bích	700	411	906.000
144	Lê Đình Lâm	1.000	511	1.256.000
145	Đậu Văn Tuyên	1.500	511	1.756.000
146	Đậu Văn Huấn	900	477	1.139.000
147	Nguyễn Kỳ Đường	1.000	611	1.306.000
148	Nguyễn Kỳ Trần	300	211	406.000
149	Nguyễn Kỳ Thân	1.500	711	1.856.000
150	Lê Thị Dung	500	377	689.000
151	Trần Văn Điền	1.500	711	1.856.000
152	Dương Thị Hồng	1.000	544	1.272.000
153	Dương Trí Trọng	1.200	600	1.500.000
154	Nguyễn Văn Hòa	700	311	856.000
155	Lê Hữu Lợi	1.400	711	1.756.000
156	Dương Hữu Canh	500	211	606.000
157	Lê Hữu Tam (Thanh)	900	444	1.122.000
158	Dương Chắt	800	444	1.022.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
159	Lê Hữu Lương	1.700	811	2.106.000
160	Lê Hữu Ánh	1.600	744	1.972.000
161	Lê Hữu Tam (huệ)	1.200	544	1.472.000
162	Lê Thị Nữ	1.000	544	1.272.000
163	Dương Hữu Thuận	1.500	1.011	2.006.000
164	Trần Văn Long	1.500	744	1.872.000
165	Lê Hữu Bảo	1.400	744	1.772.000
166	Lê Hữu Anh (Lệ)	600	411	806.000
167	Lê Hữu Thanh	2.100	1.011	2.606.000
168	Nguyễn Văn Sỹ	400	211	506.000
169	Lê Văn Đề	300	277	439.000
170	Phan Thị Châu	1.100	577	1.389.000
171	Lưu Như Toàn	1.300	644	1.622.000
172	Lê Khánh	2.000	1.044	2.522.000
173	Lưu Như Trị	1.900	944	2.372.000
174	Hà Thị Liên	1.100	577	1.389.000
175	Dương Ngọc Thường	800	377	989.000
176	Phan Văn Mỹ	800	377	989.000
177	Phan Văn Niên	1.000	511	1.256.000
178	Lê Thị Lan	900	411	1.106.000
179	Hoàng Kim Thiện	2.200	1.011	2.706.000
180	Lưu Như Phong	1.700	844	2.122.000
181	Trương Huy Hợi	1.100	577	1.389.000
182	Nguyễn Văn Tùng	1.400	644	1.722.000
183	Phan Văn Dũng	1.000	611	1.306.000
184	Phạm Công Thức	1.700	833	2.117.000
185	Lưu Như Duẩn	1.300	644	1.622.000
186	Hoàng Kim Niên	1.400	666	1.733.000
187	Phạm Thị Sương	1.000	344	1.172.000
188	Phạm Công Hoàng	300	411	506.000
189	Dương Thị Phương	700	344	872.000
190	Trần Hậu Thuận	1.100	611	1.406.000
191	Dương Thị Ngọc	1.284	593	1.581.000
192	Trần Thị Tam	1.308	603	1.610.000
193	Lê Thị Tứ	428	183	520.000
194	Phan Văn Hòa	1.238	573	1.525.000
195	Dương Thị Hậu	328	183	420.000
196	Lê Hữu Tiến	1.400	644	1.722.000
197	Dương Thị Hương	700	344	872.000
198	Phan Thị Thanh (Hùng)	1.634	743	2.006.000
199	Lê Hữu Minh (Xuân)	1.190	554	1.467.000
200	Lê Đức Vỹ	888	423	1.100.000
201	Lê Thị Trân	1.610	734	1.977.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
202	Đậu Văn Linh	730	314	887.000
203	Dương Thị Minh	700	344	872.000
204	Lê Hữu Ba	1.050	494	1.297.000
205	Dương Văn Hà	2.053	924	2.515.000
206	Lê Hữu Tịnh	1.168	543	1.440.000
207	Lê Hữu Sơn (Luận)	1.003	473	1.240.000
208	Lê Hưởng	1.774	803	2.176.000
209	Phan Văn Miện	1.820	824	2.232.000
210	Nguyễn Văn Thọ	1.518	693	1.865.000
211	Trần Hậu Hòa	1.424	653	1.751.000
212	Lê Thị Luyến	1.190	554	1.467.000
213	Dương Văn Quả	1.144	533	1.411.000
214	Nguyễn Thị Nhung	607	304	759.000
215	Thái Văn Bảo	1.424	653	1.751.000
216	Biện Văn Bình	1.330	614	1.637.000
217	Lê Thị Hòa	1.190	554	1.467.000
218	Lê Hữu Hoi (Khuyên)	1.774	803	2.176.000
219	Lưu Thị Bầy	1.564	713	1.921.000
220	Trần Ngọc Khánh	770	374	957.000
221	Lê Thị Ngụ	1.377	634	1.694.000
222	Lê Hữu Hùng (Hải)	958	453	1.185.000
223	Biện Tiến Đàm	1.400	644	1.722.000
224	Lê Phương	1.330	614	1.637.000
225	Lê Đình Cường	654	323	816.000
226	Lê Hữu Hòa	1.868	843	2.290.000
227	Lê Hoàn	1.518	693	1.865.000
228	Lê Đức Mỹ	1.120	524	1.382.000
229	Trần Thị Hoa	1.470	674	1.807.000
230	Lê Thị Lan (Quý)	1.074	503	1.326.000
231	Lê Hữu Tam (Minh)	1.260	584	1.552.000
232	Trần Văn Quỳnh	1.844	833	2.261.000
233	Lê Văn Minh	1.750	794	2.147.000
234	Trần Văn Cảnh	1.797	814	2.204.000
235	Lê Hữu Cảnh (Luận)	723	354	900.000
236	Lưu Thị Tâm	1.308	603	1.610.000
237	Phan Văn Luyến	1.750	794	2.147.000
238	Lê Anh (Hà)	1.517	694	1.864.000
239	Lê Hữu Sơn (Hoan)	2.147	964	2.629.000
240	Lê Hữu Bình	1.308	603	1.610.000
241	Lê Hữu Thanh (Hiền)	1.493	684	1.835.000
242	Trần Văn Đức	2.030	914	2.487.000
243	Phan Văn Giáo	1.400	644	1.722.000
244	Trần Thị Dụ	374	203	476.000
245	Nguyễn Thị Hồng	328	183	420.000
246	Đinh Thị Luận (Lê Thành Hậu)	428	183	520.000
247	Nguyễn Trọng Cường	1.214	563	1.496.000
248	Nguyễn Trọng Hùng	2.218	993	2.715.000
249	Phan Văn Trí	1.544	533	1.811.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
250	Phan Văn Thực	1.214	563	1.496.000
251	Lưu Như Hải Tĩnh (Trần Thị Lượng)	328	183	420.000
252	Nguyễn Văn Dũng	404	173	491.000
253	Lưu Thị Huệ (Đặng Văn Hộ)	498	213	605.000
254	Lưu Thị Xoan	450	194	547.000
255	Hồ Thị Thừa	374	203	476.000
256	Đặng Thị Kỳ (Lưu Như Học)	468	243	590.000
257	Nguyễn Văn Tiếp	420	224	532.000
258	Nguyễn Trọng Truyền (Hải)	818	393	1.015.000
259	Lưu Như Hùng	1.028	483	1.270.000
260	Lưu Như Thanh	1.550	494	1.797.000
261	Lê Thận	498	214	605.000
262	Đậu Tiêu	1.762	798	2.161.000
263	Trần Văn Việt	1.028	483	1.270.000
264	Lê Hữu Hường	1.028	483	1.270.000
265	Lê Thị Lượng	608	303	760.000
266	Lưu Như Chương	1.190	554	1.467.000
267	Lưu Như Tuấn	887	424	1.099.000
268	Bùi Thị Nhung	957	454	1.184.000
269	Lê Thị Bình	980	464	1.212.000
270	Nguyễn Văn Soa	1.727	784	2.119.000
271	Lưu Như Kiều	1.400	644	1.722.000
272	Võ Thị Tinh	1.400	644	1.722.000
273	Nguyễn Trọng Thanh	1.120	524	1.382.000
274	Lưu Như Luân	840	404	1.042.000
275	Lưu Như An	2.170	974	2.657.000
276	Phạm Công Quyền	1.424	653	1.751.000
277	Nguyễn Văn Khoa	1.120	524	1.382.000
278	Lê Hữu Tân	560	284	702.000
279	Nguyễn Thị Tài	1.424	653	1.751.000
280	Nguyễn Thị Vân	1.354	623	1.666.000
281	Nguyễn Văn Toa	1.564	713	1.921.000
282	Nguyễn Thị Luận	1.028	483	1.270.000
283	Nguyễn Văn Ngọ	1.634	743	2.006.000
284	Lê Đình Sơn (Phạm Thị Niên)	404	173	491.000
285	Lưu Như Dương	444	233	561.000
286	Phạm Công Tài	1.354	623	1.666.000
287	Lưu Như Cẩm	988	466	1.221.000
288	Lê Thị Lan (Phan Văn Trọng)	498	213	605.000
289	Nguyễn Thị Tháp (Hương)	1.214	563	1.496.000
290	Nguyễn Văn Hoàng	560	284	702.000
291	Nguyễn Thị Liệu	794	383	986.000
292	Lê Văn Công	1.354	623	1.666.000
293	Lưu Như Bình	910	434	1.127.000
294	Nguyễn Thị Oanh	630	614	937.000
295	Lưu Như Hải	1.120	524	1.382.000
296	Nguyễn Văn Lộc	1.004	473	1.241.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
297	Nguyễn Văn Trung	1.308	603	1.610.000
298	Nguyễn Thị Ánh	544	233	661.000
299	Lưu Như Hùng (Vấn)	1.214	563	1.496.000
300	Nguyễn Khánh Linh	1.073	504	1.325.000
301	Phạm Thị Hược	514	263	646.000
302	Nguyễn Thị Hưng	261	112	317.000
303	Lê Hữu Sơn Luận (Nguyễn Thị Đàm)	328	183	420.000
304	Lưu Như Vượng	1.144	533	1.411.000
305	Lưu Như Thanh	818	393	1.015.000
306	Phạm Văn Đồng	1.028	483	1.270.000
307	Lưu Thị Hải	296	126	359.000
308	Lưu Thị Ngợi	444	233	561.000
309	Lưu Như Duẩn (Dương Trí Trọng)	1.150	450	1.375.000
310	Dương Hữu Thành (Canh)	1.244	533	1.511.000
311	Đậu Thị Vọ	543	234	660.000
312	Nguyễn Thị Song (Dương Thị Ngọ)	596	126	659.000
313	Phạm Thị Huệ	543	234	660.000
TỔNG CỘNG		339.037	171.524	424.893.000

UBND XÃ CẨM DUỆ**THÔN MỸ PHÚ****DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA****THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Đặng Văn Hùng		1.310	655.000
2	Dương Văn Tuyển		2.136	1.068.000
3	Dương Thị Tuyết		1.752	876.000
4	Lê Hữu Tý		2.449	1.225.000
5	Dương Hữu Thi		1.500	750.000
6	Dương Hữu Công		1.500	750.000
7	Dương Hữu Cừ		2.276	1.138.000
8	Lê Đình Dũng		3.880	1.940.000
9	Lê Thanh Bình		2.466	1.233.000
10	Dương Hữu Hiệp		2.096	1.048.000
11	Phạm Văn Ngo		1.535	768.000
12	Hồ Hữu Được		1.999	1.000.000
13	Bùi Đức La		1.449	725.000
14	Dương Đức		2.531	1.266.000
15	Dương Hữu Đại		511	256.000
16	Dương Thị Lý		914	457.000
17	Đặng Cúc		1.507	754.000
18	Trần Đình Ất		1.198	599.000
19	Bùi Đức Hà		2.677	1.339.000
20	Lê Thị Mỹ		2.003	1.002.000
21	Nguyễn Liên		2.458	1.229.000
22	Lê Hữu Sửu		1.539	770.000
23	Phan Thị Thanh		1.211	606.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
24	Đặng Thị Hoa		383	192.000
25	Lê Xuân Hoài		610	305.000
26	Lê Xuân Phương		868	434.000
27	Nguyễn Thị Chương		1.062	531.000
28	Lê Đình Dũng		1.485	743.000
29	Lê Hữu Quang		2.680	1.340.000
30	Trần Thị Phúc		780	390.000
31	Lê Đình Danh		1.269	635.000
32	Dương Công Hà		1.516	758.000
33	Phan Thị Mai		1.639	820.000
34	Trần Công Lục		980	490.000
35	Lê Hữu Thìn		1.156	578.000
36	Nguyễn Văn Quỳnh		1.699	850.000
37	Nguyễn Xô		1.784	892.000
38	Hà Văn Lâm		1.823	912.000
39	Nguyễn Văn Cường		1.678	839.000
40	Lê Thị Luyện		1.266	633.000
41	Phan Thị Ninh		2.293	1.147.000
42	Bùi Đức Hoài		1.003	502.000
43	Trần Hữu Hải		1.684	842.000
44	Đặng Viết Cửu		1.873	937.000
45	Lê Thị Hòa		590	295.000
46	Đậu Thị Quế		882	441.000
47	Lê Thị Tam		352	176.000
48	Lê Hữu Phong		2.240	1.120.000
49	Đặng Văn Toán		1.823	912.000
50	Phan Văn Tiểu		907	454.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
51	Đặng Văn Cẩm		1.871	936.000
52	Bùi Đức Trường		2.679	1.340.000
53	Đặng Văn Mỹ		1.980	990.000
54	Nguyễn Văn Cảnh		1.040,7	520.000
55	Lê Thị Vịnh		1.292,8	646.000
56	Dương Văn Kỳ		1.109	555.000
57	Nguyễn Văn Thanh		1.749,1	875.000
58	Hoàng Thị Tuấn		1.036,0	518.000
59	Dương Văn Phương		2.654,2	1.327.000
60	Dương Văn Phúc		1.028,2	514.000
61	Phạm Văn Chiến		1.640,6	820.000
62	Phạm Hồng Tam		727,0	364.000
63	Phạm Văn Tiến		1.937,0	969.000
64	Phạm Thị Tuyên		1.047	524.000
65	Phạm Thị Luân		883	442.000
66	Phạm Văn Tam		1.688	844.000
67	Nguyễn Gia Kháng		1.416	708.000
68	Trần Đình Giang		1.325	663.000
69	Dương Văn Định		1.733	867.000
70	Nguyễn Gia Chiến		956	478.000
71	Nguyễn Gia Định		571	286.000
72	Đặng Viết Định		1.622	811.000
73	Trần Đình Nhâm		2.794	1.397.000
74	Nguyễn Công Căn		2.116	1.058.000
75	Dương Hữu Hùng		1.567	784.000
76	Dương Văn Tâm		1.887	944.000
77	Dương Thị Quế		288	144.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
78	Dương Văn Tuấn		2.261	1.131.000
79	Dương Văn Trung		1.371	686.000
80	Dương Hữu Hợp		1.462	731.000
81	Dương Thị Quý		1.757	879.000
82	Đặng Thị Lịch		2.705	1.353.000
83	Dương Hữu Bắc		2.025	1.013.000
84	Dương Thị Hồng		1.802	901.000
85	Dương Hữu Sức		2.062	1.031.000
86	Đặng Thị Tâm		1.366	683.000
87	Dương Hữu Linh		1.892	946.000
88	Dương Văn Phú		981	491.000
89	Nguyễn Thị Lan		1.800	900.000
90	Bùi Quang Hiền		959	480.000
91	Phan Văn Bính		2.187	1.094.000
92	Đặng Viết Tuấn		2.352	1.176.000
93	Dương Văn Thân		1.533	767.000
94	Trần Quang Ngọ		1.900	950.000
95	Phan Thị Hoan		1.039	520.000
96	Lê Đình Tâm		2.372	1.186.000
97	Nguyễn Xuân Hùng		2.506	1.253.000
98	Nguyễn Thị Lan		1.227	614.000
99	Nguyễn Xuân Nga		1.754	877.000
100	Đặng Viết Tịnh		2.152	1.076.000
101	Dương Hữu Thiết		3.186	1.593.000
102	Đặng Văn Dũng		3.141	1.571.000
103	Lê Duy Mai		1.000	500.000
104	Nguyễn Văn Quang		2.210	1.105.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
105	Đặng Thị Tứ		1.588	794.000
106	Bùi Đức Tịnh		1.001	501.000
107	Dương Hữu Hòa		1.917	959.000
108	Đặng Văn Sỹ		2.373	1.187.000
109	Nguyễn Công Tý		1.868	934.000
110	Dương Hữu Tuấn		2.288	1.144.000
111	Nguyễn Công Chất		2.144	1.072.000
112	Bùi Thị Bình		1.234	617.000
113	Trần Định		1.709	855.000
114	Trần Thị Thịnh		1.188	594.000
115	Dương Hữu Dĩnh		2.036	1.018.000
116	Dương Hữu Khoa		1.600	800.000
117	Bùi Đức Ngọ		2.655	1.328.000
118	Nguyễn Công Vượng		1.393	697.000
119	Bùi Đức Văn		1.223	612.000
120	Bùi Đức Vân		1.476	738.000
121	Dương Hữu Khuyến		2.221	1.111.000
122	Trần Văn Quang		1.626	813.000
123	Lê Thị Huệ		437	219.000
124	Bùi Đức Quyền		1.682	841.000
TỔNG			204.520,6	102.287.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ ĐÔNG
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Dương Hữu Bính (thi)	1.070		1.070.000
2	Phạm Văn Hóa	1.000		1.000.000
3	Nguyễn Trường Giang	1.500		1.500.000
4	Phạm Danh Hòa	1.400		1.400.000
5	Lê Văn Bính	1.500		1.500.000
6	Hoàng Thị Thắng	650		650.000
7	Nguyễn Công Sơn	1.562		1.562.000
8	Dương Hữu Nhật	1.208		1.208.000
9	Dương Hữu Đề	2.270		2.270.000
10	Lê Thị Lan	2.000	730	2.365.000
11	Trần Văn Luận	5.000		5.000.000
12	Ngô Văn Tâm	1.606		1.606.000
13	Phan Khắc Hải	1.500		1.500.000
14	Phan Khắc Hưng	2.500	500	2.750.000
15	Trần Văn Công	3.400		3.400.000
16	Nguyễn Văn Nam	4.500		4.500.000
17	Lê Thị Tứ	900		900.000
18	Trần Xuân Sơn	2.341		2.341.000
19	Võ Tá Phú	1.500		1.500.000
20	Nguyễn Đắc Đồng	1.000	3.000	2.500.000
21	Nguyễn Thị Minh	1.100		1.100.000
22	Nguyễn Văn Xuân	843		843.000
23	Lê Anh Dũng	3.900		3.900.000
24	Võ Tá Khuyên	1.700		1.700.000
25	Võ Tá Lương	1.000		1.000.000
26	Ngô Văn Xoan	1.224		1.224.000
27	Phan Khắc Đào	600		600.000
28	Phan Khắc Thanh	1.394		1.394.000
29	Nguyễn Đình Phú	1.047		1.047.000
30	Nguyễn Đình Thương	1.400		1.400.000
31	Ngô Văn Cảnh	1.567		1.567.000
32	Đặng Thị Hương	1.200		1.200.000
33	Nguyễn Thị Liên	1.400		1.400.000
34	Dương Trí Ái	650		650.000
35	Phạm Văn Hường	830		830.000
36	Lê Tổ Tân	2.000		2.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
37	Dương Thị Trung	500		500.000
38	Lê Hữu Quỳnh	2.700		2.700.000
39	Dương Thị Xuyên	1.600		1.600.000
40	Ngô Văn Luân	1.400		1.400.000
41	Phạm Văn Trọng	500	650	825.000
42	Ngô Văn Tuấn	1.482	1.000	1.982.000
43	Lê Hữu Phước	500	1.500	1.250.000
44	Phạm Văn Ngô	1.500	1.500	2.250.000
45	Bùi Đức Chiến	1.300		1.300.000
46	Hồ Thị Công	1.200		1.200.000
47	Nguyễn Thị Ngọc	600		600.000
48	Phan Khắc Đạt	500		500.000
49	Lê Văn Hạnh	2.476		2.476.000
50	Bùi Văn Khoan	1.900	340	2.070.000
51	Bùi Đức Chiến (S)	2.000		2.000.000
52	Bùi Đức Sơn	2.379		2.379.000
53	Nguyễn Xuân Lam	2.598		2.598.000
54	Bùi Đức Tương	3.647		3.647.000
55	Bùi Thị Sinh	530		530.000
56	Bùi Đức Thập	2.180		2.180.000
57	Bùi Đức Huy	1.896		1.896.000
58	Bùi Đức Thắng	2.196		2.196.000
59	Trần Thị Quyền	3.000		3.000.000
60	Phạm Thị Sử	1.350		1.350.000
61	Bùi Đức Song	2.130	500	2.380.000
62	Bùi Đức Dũng	2.114		2.114.000
63	Phạm Văn Sơn	3.427	500	3.677.000
64	Nguyễn Thị Năm	1.666		1.666.000
65	Đặng Văn Hóa	1.700		1.700.000
66	Phan Khắc Luận	3.116		3.116.000
67	Dương Thị Hương	686		686.000
68	Dương Hữu Châu	2.455	500	2.705.000
69	Đặng Ngọc Lan	3.000	2.442	4.221.000
70	Dương Hữu Bình (Luyến)	2.333		2.333.000
71	Bùi Đức Báu	4.000		4.000.000
72	Bùi Đức Han	2.500		2.500.000
73	Bùi Đức Thục	4.500		4.500.000
74	Bùi Đức Mạo	1.000	500	1.250.000
75	Đặng Ngọc Quế	4.523		4.523.000
76	Phan Thanh Hùng	3.333		3.333.000
77	Bùi Đức Tiến	2.579		2.579.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
78	Bùi Đức Toàn	2.599		2.599.000
79	Phạm Văn Giảng	1.898		1.898.000
80	Bùi Đức Hán	6.000	1.500	6.750.000
81	Nguyễn Văn Sơn	3.000	361	3.181.000
82	Lê Văn Hà	1.000		1.000.000
83	Trương Thị Lự	1.000		1.000.000
84	Phan Khắc Lệ	1.000		1.000.000
85	Phan Khắc Tuyển	3.352		3.352.000
86	Nguyễn Xuân Hồng	2.372		2.372.000
87	Hà Văn Phương	3.700		3.700.000
88	Phạm Văn Huệ	2.100		2.100.000
89	Nguyễn Thị Liên	2.000		2.000.000
90	Bùi Đức Hải	3.365		3.365.000
91	Bùi Đức Lý	2.276		2.276.000
92	Bùi Đức Vĩnh	2.879		2.879.000
93	Bùi Đức Sức	3.000		3.000.000
94	Bùi Đức Thuận		1.000	500.000
95	Bùi Thị Thuần	3.400		3.400.000
96	Bùi Đức Bắc	1.500		1.500.000
97	Bùi Đức Lượng	3.139		3.139.000
98	Bùi Đức Ất	900		900.000
99	Bùi Đức Hiến	1.416		1.416.000
100	Ngô Văn Thanh	3.437		3.437.000
101	Nguyễn Công Giáp	2.782		2.782.000
102	Bùi Đức Hóa	3.167		3.167.000
103	Bùi Nhật Thành	2.225		2.225.000
104	Bùi Đức Quân	1.679	1.500	2.429.000
105	Nguyễn Tường Sơn	912	1.500	1.662.000
106	Lê Văn Nam	2.134		2.134.000
107	Bùi Đức Tuyên	1.825	1.057	2.354.000
108	Lê Văn Hải	1.500		1.500.000
TỔNG		216.815	20.580	227.106.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN QUỐC TUẤN

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Phan Thị Loan	1400	0	1.400.000
2	Lê Thị Hậu	750	0	750.000
3	Phạm Văn Tỷ	600	1500	1.350.000
4	Nguyễn Tiến Mạnh	1600	0	1.600.000
5	Dương Trí Văn	1500	0	1.500.000
6	Phạm Vọ	1060	0	1.060.000
7	Dương Trí Long	1200	0	1.200.000
8	Phan Khắc Thắng	3000	0	3.000.000
9	Phạm Thanh	1500	0	1.500.000
10	Nguyễn Thị Hà	1500	0	1.500.000
11	Phạm Văn Hữu	555	600	855.000
12	Lê Thị Luyện	565	0	565.000
13	Trần Văn Hải	600	0	600.000
14	Dương Trí Ân	2100	0	2.100.000
15	Dương Trí Dũng	1550	0	1.550.000
16	Nguyễn Chiến	3050	0	3.050.000
17	Phạm Luân	800	500	1.050.000
18	Phạm Danh	500	0	500.000
19	Nguyễn Trọng Lý	1850	0	1.850.000
20	Phạm Văn Tỷ	1900	0	1.900.000
21	Nguyễn Văn Tịnh	2000	0	2.000.000
22	Phạm Văn	1850	0	1.850.000
23	Nguyễn Đạt	2600	0	2.600.000
24	Dương Thị Minh	1350	0	1.350.000
25	Nguyễn Văn Dũng (Hà)	2500	0	2.500.000
26	Nguyễn Văn Dũng (Hương)	1500	0	1.500.000
27	Đào Xuân Mạnh	2000	0	2.000.000
28	Nguyễn Trọng Hùng	1000	0	1.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
29	Trần Thị Mỹ	1250	750	1.625.000
30	Võ Tá Quyến	750	750	1.125.000
31	Nguyễn Văn Tý	1750	500	2.000.000
32	Nguyễn Trọng Trường	1100	0	1.100.000
33	Nguyễn Thị Nhân	850	0	850.000
34	Phan Khắc Nhật	550	0	550.000
35	Võ Tá Thiều	1050	0	1.050.000
36	Nguyễn Văn Vượng	2100	0	2.100.000
37	Nguyễn Văn Thắng	2400	0	2.400.000
38	Nguyễn Văn Xuân	1000	500	1.250.000
39	Ngô Thị Thái	1350	0	1.350.000
40	Phạm Văn Thuận	1565	0	1.565.000
41	Phan Khắc Đức	1250	500	1.500.000
42	Nguyễn Văn Thọ	1450	0	1.450.000
43	Lê Hữu Hà	2850	0	2.850.000
44	Nguyễn Tổng Trường	2250	0	2.250.000
45	Nguyễn Văn	650	550	925.000
46	Nguyễn Khoa	2000	0	2.000.000
47	Nguyễn Xuân Vịnh	1000	0	1.000.000
48	Phan Thị Nghị	650	0	650.000
49	Trần Huệ	1150	1900	2.100.000
50	Ngô Thị Lan	2000	0	2.000.000
51	Nguyễn Văn Trình	2750	0	2.750.000
52	Nguyễn Văn Thanh	1150	0	1.150.000
53	Nguyễn Văn Truyền	1000	0	1.000.000
54	Đinh Văn Minh	2560	0	2.560.000
55	Nguyễn Văn Trần	565	0	565.000
56	Phan Khắc Cảnh	1500	0	1.500.000
57	Nguyễn Văn Ngo	550	2500	1.800.000
58	Nguyễn Văn Hòa	2555	0	2.555.000
59	Nguyễn Xuân Viết	1750	0	1.750.000
60	Dương Trí Thìn	2060	0	2.060.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
61	Nguyễn Văn Minh	1000	550	1.275.000
62	Phan Quốc Vỹ	1065	0	1.065.000
63	Phạm Kỳ	1050	565	1.333.000
64	Nguyễn Trọng Tinh	1600	0	1.600.000
65	Võ Tá Long	1300	0	1.300.000
66	Nguyễn Thị Vân	1350	0	1.350.000
67	Đào Xuân Thìn	500	0	500.000
68	Lê Thị Tý	0	1500	750.000
69	Nguyễn Đình Nghi	0	1000	500.000
70	Lương Thị Ngọc	0	2000	1.000.000
TỔNG CỘNG		97.650	16.165	105.733.000

UBND XÃ CẨM DUỆ**THÔN MỸ SƠN****DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA****THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025****(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)**

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Phạm Hữu Canh	2000	2.231	3.116.000
2	Phan Đình Diệu	1.330	1.000	1.830.000
3	Lê Đình Bình (Tỉnh)	500	500	750.000
4	Nguyễn Thị Cúc		665	333.000
5	Dương Trí Xuân		1.330	665.000
6	Nguyễn Huy Phong		1.500	750.000
7	Dương Thị Hiền (Cảnh)		830	415.000
8	Lê Đình Lý	500	1.165	1.083.000
9	Trần Như Hòa		1.000	500.000
10	Nguyễn Hữu Dũng		1.429	715.000
11	Dương Hữu Bình		731	366.000
12	Lê Đình Lục		1.066	533.000
13	Nguyễn Thị Dần		1.000	500.000
14	Dương Trí Minh		1.231	616.000
15	Nguyễn Văn Vọ		1.330	665.000
16	Lê Thị Luyến	1.000	1.600	1.800.000
17	Nguyễn Xuân Thanh		1.500	750.000
18	Dương Hữu Văn		1.000	500.000
19	Dương Thị Loan	500	1.000	1.000.000
20	Hoàng Kim Dũng		665	333.000
21	Trần Như Minh		600	300.000
22	Nguyễn Huy Triều		1.066	533.000
23	Trần Như Hồng		1.330	665.000
24	Dương Hữu Giáp		830	415.000
25	Dương Thị Hiền (Toàn)		500	250.000
26	Lê Đình Vân	396	500	646.000
27	Phan Thị Oanh	566		566.000
28	Nguyễn Cao Quang		1.000	500.000
29	Lê Đăng Kiên		566	283.000
30	Cao Thị Thanh		1.000	500.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
31	Dương Hữu Tính	500	698	849.000
32	Nguyễn Hữu Dũng		1.500	750.000
33	Phạm Văn Tý	462	500	712.000
34	Hoàng Trọng Thuần	1.000	2.000	2.000.000
35	Lê Thị Hồng		500	250.000
36	Nguyễn Hữu Kỳ		1.000	500.000
37	Lê Đình Hà	500	1.500	1.250.000
38	Lê Đình Lĩnh	500	830	915.000
39	Nguyễn Thị Tuyết (Vinh)	500	1.066	1.033.000
40	Phạm Hữu Thuần	500	1.000	1.000.000
41	Trần Thị Lục		500	250.000
42	Lê Đình Tinh		731	366.000
43	Lê Đình Luận		1.000	500.000
44	Trần Như Hà		1.000	500.000
45	Lê Đình Hùng	1.731	1.500	2.481.000
46	Bùi Văn Niên		1.500	750.000
47	Bùi Đức Bộ	665	1.000	1.165.000
48	Bùi Văn Thủy		1.000	500.000
49	Trần Như Lưu	797	1.000	1.297.000
50	Nguyễn Huy Lý		2.000	1.000.000
51	Nguyễn Xuân Phụng		1.330	665.000
52	Trần Như Phong	665	1.500	1.415.000
53	Trần Như Ty		731	366.000
54	Trần Như Long	896	1.000	1.396.000
55	Nuyễn Văn Quý	665	1.830	1.580.000
56	Nguyễn Hữu Dân		830	415.000
57	Lê Hoàng Thanh	1.264		1.264.000
58	Dương Thị Dinh		600	300.000
59	Lê Văn Khương	500	500	750.000
60	Nguyễn Thị Gái		1.231	616.000
61	Dương Hữu Giáp	330	665	663.000
62	Trần Như La		600	300.000
63	Dương Hữu Long	330		330.000
64	Lê Đình Tập		1.100	550.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
65	Lê Đình Bính		1.000	500.000
66	Nguyễn Hữu Toàn		1.000	500.000
67	Nguyễn Hữu Thành		500	250.000
68	Phan Anh Tuấn		500	250.000
69	Phạm Hữu Vinh	1000		1.000.000
70	Trần Như Lợi		797	399.000
71	Phạm Công Hùng		665	333.000
72	Phạm Công Hiếu	600		600.000
73	Nguyễn Hữu Mỹ		830	415.000
74	Nguyễn Xuân Thọ		929	465.000
75	Trần Như Kỳ	500	1000	1.000.000
76	Lê Đình Bình (thuận)		1200	600.000
TỔNG CỘNG		20.697	72.328	56.868.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ TRUNG

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Dương Hữu Thắng	1.500	500	1.750.000
2	Lê Đắc Yên	1.000	1.500	1.750.000
3	Kiều Thanh Bình	2.181	1.319	2.841.000
4	Phạm Văn Nghĩa	2.592	408	2.796.000
5	Lê Thị Hương	1.206	753	1.583.000
6	Nguyễn Cao Bảy	731	1.000	1.231.000
7	Lê Thị Yến	642		642.000
8	Nguyễn Kiên	186	1.184	778.000
9	Phạm Khánh	750		750.000
10	Nguyễn Thị Dung	750		750.000
11	Vũ Thị Mai	1.000		1.000.000
12	Dương Hữu Thìn	1.000	764	1.382.000
13	Đào Xuân Tình	579	1.391	1.275.000
14	Phạm Văn Trọng	896		896.000
15	Nguyễn Văn Long	2.500	1.000	3.000.000
16	Lê Đình Lân	6.000		6.000.000
17	Phan Khắc Hồng	1.066		1.066.000
18	Đào Thị Cải	1.000	764	1.382.000
19	Nguyễn Thị Mai	771		771.000
20	Võ Tá Hồng	2.000	1.500	2.750.000
21	Lê Đình Ly	1.330		1.330.000
22	Đào Xuân Dung	2.000		2.000.000
23	Phạm Xuân Quý	1.697		1.697.000
24	Dương Hữu Giáp	1.500		1.500.000
25	Dương Hồng Khanh	1.330		1.330.000
26	Đào Thị Sị	1.500		1.500.000
27	Dương Hữu Lưu	1.500	1.163	2.082.000
28	Phạm Đăng Thành	586	675	924.000
29	Phạm Đăng Nguyệt	1.500	1.148	2.074.000
30	Phan Khắc Hùng Ly	857		857.000
31	Đào Xuân Kỳ	1.330		1.330.000
32	Lê Đình Phước	566		566.000
33	Phạm Đình Chiến	1.500	500	1.750.000
34	Đào Xuân Đán	1.000	500	1.250.000
35	Bùi Thị Minh	1.500		1.500.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
36	Phan Thị Phương	500		500.000
37	Lê Thị Hà	2.000	1.000	2.500.000
38	Phạm Thị Hòa	1.000	500	1.250.000
39	Lê Thị An	2.033		2.033.000
40	Bùi Đức Dũng	600	500	850.000
41	Nguyễn Văn Yên	666		666.000
42	Nguyễn Văn Bình	1.000	693	1.347.000
43	Dương Hữu Khang	2.200	100	2.250.000
44	Phạm Đình Kháng	500	500	750.000
45	Phạm Đình Sỹ	1.000		1.000.000
46	Phạm Minh Đức	1.665	500	1.915.000
47	Nguyễn Thị Bình	500	297	649.000
48	Phạm Thị Hoa		1.000	500.000
49	Phạm Đăng Thủy	1.000		1.000.000
50	Phạm Văn Công	500		500.000
51	Phạm Đăng Huân	1.764		1.764.000
52	Trần Lý	1.000		1.000.000
53	Phan Thị Nhật	1.797	929	2.262.000
54	Phạm Văn Sơn	1.330		1.330.000
55	Nguyễn Văn Tịnh	1.000		1.000.000
56	Phan Khắc Hưng	1.000		1.000.000
57	Lê Thị Huyền	500	500	750.000
58	Phạm Thị Tân	896		896.000
59	Nguyễn Tổ	764		764.000
60	Lê Đắc Cường	875	1.343	1.547.000
61	Dương Hữu Châu	1.465	998	1.964.000
62	Bùi Văn Triều	1.830	524	2.092.000
63	Nguyễn Văn Minh	929	896	1.377.000
64	Trần Văn Cường	2.429		2.429.000
65	Phạm Hữu Quang	1.231		1.231.000
66	Phạm Đăng Bình	1.500		1.500.000
67	Dương Hữu Thái	1.415	1.050	1.940.000
68	Trần Hậu Xin	2.500	1.500	3.250.000
69	Nguyễn Văn Thái	1.500	500	1.750.000
70	Lê Biểu	1.066		1.066.000
71	Dương Hữu Liệu	1.500	600	1.800.000
72	Phan Thị Tuyết	3.000	198	3.099.000
73	Trần Thị Lin	5.000	1.000	5.500.000
74	Đào Xuân Lâm	870	150	945.000
75	Đào Xuân Dũng	400	929	865.000
76	Nguyễn Thị Văn	500	1.630	1.315.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
77	Phạm Đăng Văn	1.031	837	1.450.000
78	Phạm Đăng Lộc	764		764.000
79	Nguyễn Phi Luật A	2.300		2.300.000
80	Phan Khắc Bình	1.500	400	1.700.000
81	Hồ Văn Sơn	600	1.400	1.300.000
82	Phạm Văn Tý	1.461	539	1.731.000
83	Lê Văn Tý	830	600	1.130.000
84	Bùi Văn Hùng	1.570	303	1.722.000
85	Đậu Thị Tuyết	1.500	2.760	2.880.000
86	Dương Hữu Phong	862		862.000
87	Đặng Việt		500	250.000
88	Dương Hữu Lâm	500	1.000	1.000.000
89	Trần Văn Vị (Khương)	1.000		1.000.000
90	Hồ Văn Đảo	2.400	230	2.515.000
91	Phan Khắc Hùng Sỹ	1.000		1.000.000
92	Hoàng Văn Sơn	500	500	750.000
93	Phạm Đăng Hùng	600	600	900.000
94	Trần Văn Tiếp	2.066		2.066.000
95	Võ Tá Hiền		650	325.000
96	Phạm Đăng Lam	1.198		1.198.000
97	Nguyễn Văn Trần		1.000	500.000
98	Hoàng Văn Hải	4.000		4.000.000
99	Hoàng Toàn	1.000	330	1.165.000
100	Hoàng Văn Thịnh	1.665	396	1.863.000
101	Đào xuân anh	2.884	616	3.192.000
102	Trương Thế Bình	1.268	692	1.614.000
103	Lê Thị Hòa	1.066	1.731	1.932.000
104	Trương Văn Hợi	1.031		1.031.000
105	Nguyễn Xuân Ái	764		764.000
106	Lê Thị Sang	2.150	1.350	2.825.000
107	Nguyễn Châu	533	1.586	1.326.000
108	Trương Thế Minh	500	500	750.000
109	Nguyễn Văn Đệ	1.830		1.830.000
110	Phạm Văn Tài	1.062	1.783	1.954.000
111	Trần Văn Công	665	1.143	1.237.000
112	Đào Xuân Từ	475	697	824.000
113	Lê Thị Mến	1.999	1.030	2.514.000
114	Dương Hữu Hoạt	1.445	377	1.634.000
115	Lê Đắc Văn	816	640	1.136.000
116	Đào Xuân Trung	2.342	1.464	3.074.000
117	Phan Khắc Lý	882		882.000
118	Phạm Đăng Hồng	739		739.000
119	Bùi Thị Giáp	529		529.000
120	Lê Đắc Trí	470		470.000
121	Phan Đình Lân	1.054		1.054.000
122	Trần Văn Minh		1.579	790.000
123	Phạm Thị Nga		2.667	1.334.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
124	Đào Thị Ty		559	280.000
125	Nguyễn Văn Dương		1.227	614.000
126	Nguyễn Văn Ninh		664	332.000
127	Đào Hùng		827	414.000
128	Trần Văn Vy		1.208	604.000
129	Lê Văn Hồng		700	350.000
130	Dương Hữu Tư	715	580	1.005.000
131	Dương Hữu Đồng		972	486.000
132	Nguyễn Thị Minh	452		452.000
133	Trần Hậu May		856	428.000
134	Nguyễn Thị Châu		752	376.000
135	Nguyễn Thị Trang	1.017		1.017.000
136	Dương Thị Bình	520		520.000
137	Lê Văn Vũ		697	349.000
138	Lê Đình Đồng	596		596.000
139	Lê Thị Thuận	420	699	770.000
140	Trần Thị Hòa	529		529.000
141	Đào Lư		974	487.000
142	Bùi Văn Bình	642		642.000
143	Trần Văn Cường		1.131	566.000
144	Nguyễn Phi Công	774		774.000
TỔNG CỘNG		159.787	75.652	197.626.000

**UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN BỘC NGUYỄN**

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Nguyễn Văn Hồng	4078		4.078.000
2	Dương Kim Phúc	1044		1.044.000
3	Hoàng Trọng Chính	2193		2.193.000
4	Hoàng Thanh Lê		1000	500.000
5	Nguyễn Văn Tam		1634	817.000
6	Dương Thị Huệ		971	486.000
7	Nguyễn Văn Trí	500		500.000
8	Hoàng Thanh Phú		1206	603.000
9	Nguyễn Thị Năng		2654	1.327.000
10	Nguyễn Văn Ngo		1500	750.000
11	Nguyễn Thị Thu		1182	591.000
12	Nguyễn Viêt Lý		1500	750.000
13	Nguyễn Thị Lý		601	301.000
14	Hoàng Trọng Tân		450	225.000
15	Hoàng Thanh Lê		1000	500.000
16	Nguyễn Viêt Trị	2758		2.758.000
17	Dương Kim Chí	2557		2.557.000
18	Hoàng Trọng Dũng		2262	1.131.000
19	Nguyễn Huy Trí	2479		2.479.000
20	Hoàng Trọng Nguyệt		1500	750.000
21	Nguyễn Văn Anh	3250	2000	4.250.000
22	Hoàng Trọng Thủy	1500		1.500.000
23	Dương Kim Hậu	1250		1.250.000
24	Nguyễn Văn Cừ	1500		1.500.000
25	Nguyễn Thị Thủy	150		150.000
26	Nguyễn Viêt Đoàn		1960	980.000
27	Nguyễn Thị Thảo	1400	1000	1.900.000
28	Nguyễn Văn Ngọc	750	1000	1.250.000
29	Lê Văn Phụng		1080	540.000
30	Nguyễn Sỹ Tuấn		1200	600.000
31	Nguyễn Quang Tuyển		950	475.000
32	Hồ Văn Kỳ		1600	800.000
33	Nguyễn Văn Tiến	1400	1000	1.900.000
34	Trần Quốc Tịch	2500	300	2.650.000
35	Nguyễn Thị Minh		1000	500.000
36	Nguyễn Quang Hồng		1800	900.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
37	Nguyễn Thị Yên	1050	2000	2.050.000
38	Trần Thị Nguyệt		1000	500.000
39	Lê Hồng Thu	1900	400	2.100.000
40	Nguyễn Quang Xuân	500		500.000
41	Phạm Văn Nuôi	1700	1900	2.650.000
42	Nguyễn Hữu Duyệt		1000	500.000
43	Nguyễn Sỹ Tộc	1100	300	1.250.000
44	Phạm Văn Ninh	500		500.000
45	Nguyễn Thị Hương		500	250.000
46	Nguyễn Thị Châu	500		500.000
47	Nguyễn Văn Lực		1750	875.000
48	Nguyễn Sỹ Biền	1000	2000	2.000.000
49	Nguyễn Sỹ Bình	300	1300	950.000
50	Nguyễn Sỹ Hùng	2000		2.000.000
51	Hồ Văn Dị		1650	825.000
52	Nguyễn Đình Lý		2000	1.000.000
53	Nguyễn Hữu Quang		500	250.000
54	Nguyễn Văn Lâm	2600		2.600.000
55	Nguyễn Hữu Quyền	700	1200	1.300.000
56	Nguyễn Hữu Quyết		900	450.000
57	Nguyễn Sỹ Bình		750	375.000
58	Phạm Văn Lan		500	250.000
59	Trần Thị Lợi	650		650.000
60	Dương Sỹ Bính	600		600.000
61	Dương Sỹ Kiều	1000		1.000.000
62	Nguyễn Văn Chung		1386	693.000
63	Trần Danh Thông	500		500.000
64	Hoàng Đình Hóa		1000	500.000
65	Dương Kim Trọng		3026	1.513.000
66	Trần Văn Quân		500	250.000
67	Bùi Mạnh Hùng		500	250.000
68	Nguyễn Thị Hiếu	725	600	1.025.000
69	Hồ Văn Thành		1600	800.000
70	Nguyễn Sỹ Sự	1500		1.500.000
71	Nguyễn Sỹ Diên		1500	750.000
72	Trần Văn Công	800	600	1.100.000
73	Nguyễn Viết Duẩn	500		500.000
74	Nguyễn Thị Minh (hải)	1500	150	1.575.000
75	Nguyễn Viết Đông	2500		2.500.000
76	Nguyễn Hữu Thi	1850	1400	2.550.000
77	Nguyễn Hữu Cừ		1100	550.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
78	Nguyễn Hữu Trung	700		700.000
79	Nguyễn Huy Chiến (L)	450		450.000
80	Nguyễn Huy Chiến (T)	750		750.000
81	Nguyễn Sỹ Cường	750		750.000
82	Nguyễn Sỹ Quyền		1700	850.000
83	Lê Xuân Chiến		1900	950.000
84	Nguyễn Sỹ Phương		1000	500.000
85	Nguyễn Hữu Thọ	500		500.000
86	Nguyễn Văn Mai	1500		1.500.000
87	Bùi Thị Xuân	400		400.000
88	Nguyễn Viết Nhuận	1260	1000	1.760.000
89	Nguyễn Thị Niên	1360	1250	1.985.000
90	Nguyễn Thị Thân	2500		2.500.000
91	Nguyễn Văn Ký	606		606.000
92	Nguyễn Văn Tứ	500	900	950.000
93	Nguyễn Văn Toàn	989		989.000
94	Phạm Văn Đức	931		931.000
95	Lê Văn Xà	1000	400	1.200.000
96	Nguyễn Hữu Học	1500	1000	2.000.000
97	Trần Huy Diện	2891		2.891.000
98	Lê Đình Quốc	484		484.000
99	Nguyễn Bá Thìn	1628	799	2.028.000
100	Nguyễn Văn Trung	1639	500	1.889.000
101	Nguyễn Thị Nghĩa		650	325.000
102	Nguyễn Văn Tiên	1250	1200	1.850.000
103	Trần Văn Quân	600	635	918.000
104	Nguyễn Sỹ Hải	1000	500	1.250.000
105	Phạm Văn Đồng	1200	1135	1.768.000
106	Nguyễn Văn Tích	1034		1.034.000
107	Phạm Văn Hòa	990		990.000
108	Nguyễn Văn Quế		850	425.000
109	Nguyễn Hữu Thức	1000	1411	1.706.000
110	Nguyễn Văn Huỳnh	500	1000	1.000.000
111	Trần Thị Thọ	1586		1.586.000
112	Nguyễn Văn Mai	1478		1.478.000
113	Phan Thanh Xuân	1250		1.250.000
114	Nguyễn Sỹ Sơn	850		850.000
115	Phan Văn Bình	1507		1.507.000
116	Nguyễn Thị Hồng	2550	300	2.700.000
117	Phạm Văn Hùng	490		490.000
118	Nguyễn Văn Tiến Luật	400	287	544.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
119	Nguyễn Đức Hùng	780		780.000
120	Trần Thị Thanh	1386	600	1.686.000
121	Trần Huy Kiên		850	425.000
122	Trần Đình Thu	1200		1.200.000
123	Trần Huy Loan		946	473.000
124	Nguyễn Văn Man	400	1600	1.200.000
125	Lê Thị Châu	1400		1.400.000
126	Trần Văn Kế	250		250.000
127	Nguyễn Văn Hoàn		1263	632.000
128	Trần Huy Kỳ	1500	1500	2.250.000
129	Nguyễn Thị Cảnh	1204		1.204.000
130	Phạm Văn Định	1500	500	1.750.000
131	Nguyễn Sỹ Minh	400		400.000
132	Nguyễn Văn Linh	1477		1.477.000
133	Nguyễn Văn Trọng	1000		1.000.000
134	Nguyễn Huy Lợi	850		850.000
135	Nguyễn Huy Hợp	1200		1.200.000
136	Chu Đức Trọng	500		500.000
137	Trần Đình Trung	600		600.000
138	Lê Tự Thiện	850		850.000
139	Nguyễn Văn Thân	400		400.000
140	Dương Thị Liên	725		725.000
141	Nguyễn Quang Quán	2000		2.000.000
142	Nguyễn Huy Danh		1700	850.000
143	Lê Văn Lộng		1600	800.000
144	Nguyễn Quang Lữ	800	1000	1.300.000
145	Phạm Văn Hường (Nguyễn Thị Lục)		847	424.000
146	Hồ Xuân Hải	1345		1.345.000
147	Nguyễn Huy Thành		1770	885.000
148	Hồ Xuân Tuấn		1400	700.000
149	Nguyễn Quang Bình		700	350.000
150	Vô Tá Hùng		700	350.000
151	Hồ Thị Hương		484	242.000
152	Phạm Văn Hải		700	350.000
153	Nguyễn Đắc Ngọ		1134	567.000
154	Nguyễn Huy Hùng		2400	1.200.000
155	Nguyễn Thị Hương	300		300.000
156	Nguyễn Quang Hành	1600		1.600.000
157	Nguyễn Huy Hiệu (Đình Thị)	1000	2500	2.250.000
158	Dương Ngọc Tý		1000	500.000
159	Lê Văn Toàn		1200	600.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
160	Hồ Xuân Linh		700	350.000
161	Nguyễn Huy Hoàng		2500	1.250.000
162	Phạm Văn Thuyết	600	1500	1.350.000
163	Nguyễn Huy Hòa	975		975.000
164	Nguyễn Huy Dũng	1000	1000	1.500.000
165	Hồ Xuân Hùng	2000		2.000.000
166	Phạm Thị Chương		1500	750.000
167	Tô Minh Tịnh	600	600	900.000
168	Phạm Văn Sơn		900	450.000
169	Nguyễn Huy Quyết	700	1200	1.300.000
170	Nguyễn Huy Sỹ	900		900.000
171	Nguyễn Thị Xoan		800	400.000
172	Nguyễn Huy Mậu		900	450.000
173	Trần Văn Khánh		2500	1.250.000
174	Nguyễn Quang Hường		2500	1.250.000
175	Phạm Văn Tấn		600	300.000
176	Nguyễn Huy Tấn		2000	1.000.000
177	Phạm Văn Quỳnh	300	800	700.000
178	Nguyễn Quang Thao		1000	500.000
179	Nguyễn Huy Hoài		1500	750.000
180	Nguyễn Huy Minh	300		300.000
181	Nguyễn Huy Lực	800	1700	1.650.000
182	Nguyễn Huy Xuân		2000	1.000.000
183	Nguyễn Văn Hải	800		800.000
184	Nguyễn Huy Phương		1300	650.000
185	Lê Văn Lợi		1300	650.000
TỔNG CỘNG		128.949	138.973	198.440.000

UBND XÃ CẨM DUỆ
THÔN MỸ LÂM

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ DIỆN TÍCH LÚA

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cẩm Duệ)

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Phạm Thị Dung	2000		2.000.000
2	Phạm Văn Bàn	2000		2.000.000
3	Phan Thị Thiều	700		700.000
4	Lê Đình Vị	800		800.000
5	Lê Quang Tịnh	1000		1.000.000
6	Phạm Đăng Hà	500		500.000
7	Nguyễn Văn Hải	2500		2.500.000
8	Phan Khắc Ty	2000		2.000.000
9	Lê Đình Đản	500		500.000
10	Nguyễn Huy Huyền	1000		1.000.000
11	Dương Thị Đào	1500		1.500.000
12	Dương Thanh Xuân	1000		1.000.000
13	Nguyễn Văn Quân	1000		1.000.000
14	Nguyễn Văn Hoàng	1500		1.500.000
15	Phạm Văn Lịch	500		500.000
16	Nguyễn Văn Sơn	500		500.000
17	Nguyễn Đức Tiến	400		400.000
18	Nguyễn Đức Nguyên	2000		2.000.000
19	Nguyễn Văn Lập	1300		1.300.000
20	Nguyễn Văn Bé	2000		2.000.000
21	Nguyễn Văn Thành	3600		3.600.000
22	Trần Văn Lập	2150		2.150.000
23	Phạm Đăng Ngo	900		900.000
24	Trần Thị Lâm	1500		1.500.000
25	Phạm Thị Thiện	1500		1.500.000
26	Hà Huy Tùng	1700		1.700.000
27	Trần Như Minh	1000		1.000.000
28	Nguyễn Đức Tình	1200		1.200.000
29	Nguyễn Đức Đề	500		500.000
30	Phạm Đăng Đức	1200		1.200.000
31	Phan Khắc Thọ	1500		1.500.000
32	Lê Thị Quế	1400		1.400.000
33	Lê Đình Thanh	1600		1.600.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
34	Dương Văn Hùng	3500		3.500.000
35	Nguyễn Anh Đức	2500		2.500.000
36	Nguyễn Thị Loan	1000		1.000.000
37	Lê Đắc Giang	1500		1.500.000
38	Dương Văn Bình	1500		1.500.000
39	Trương Huy Anh	2000		2.000.000
40	Dương Hữu Huệ	700		700.000
41	Trần Thị Tịnh	300		300.000
42	Trần Xuân Lưu	1500		1.500.000
43	Lê Quang Hùng	500		500.000
44	Nguyễn Quang Trị	700		700.000
45	Phạm Chiến	1000		1.000.000
46	Trần Thị Xuân	1000		1.000.000
47	Nguyễn Quang Hiền	1100		1.100.000
48	Trần Thị Nga	1500		1.500.000
49	Lê Đắc Diện	1000		1.000.000
50	Nguyễn Văn Nghĩa	500		500.000
51	Phạm Thị Mạo	600		600.000
52	Lê Đình Lộ	1000		1.000.000
53	Bùi Thị Hời	800		800.000
54	Nguyễn Xuân Hùng	1000		1.000.000
55	Dương Hữu Trung	1500		1.500.000
56	Lê Đình La	1500		1.500.000
57	Đào Xuân Biếng	2000		2.000.000
58	Trần Văn Tuấn	1000		1.000.000
59	Đào Xuân Hương	1000		1.000.000
60	Lê Thị Xuân	400		400.000
61	Đào Xuân Lý	1500		1.500.000
62	Trần Công Dũng	2000		2.000.000
63	Trần Thanh Nhân	1000		1.000.000
64	Nguyễn Thị Minh	1500		1.500.000
65	Lê Thị Thê	300		300.000
66	Dương Chí Thành	600		600.000
67	Trần Văn Đông	1500		1.500.000
68	Dương Văn Phụng	1800		1.800.000
69	Nguyễn Văn Mạo	1500		1.500.000
70	Dương Văn Hường	2000		2.000.000
71	Võ Thị Thê	900		900.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
72	Dương Văn Hạnh	1000		1.000.000
73	Trần Thị Nhiệm	1000		1.000.000
74	Trần Thị Trí	1200		1.200.000
75	Nguyễn Văn Dân	1000		1.000.000
76	Dương Văn Mỹ	2000		2.000.000
77	Dương Văn Thân	1000		1.000.000
78	Dương Văn Nam	900		900.000
79	Bùi Văn Hà	1000		1.000.000
80	Dương Văn Châu	1500		1.500.000
81	Dương Văn Tân	1200		1.200.000
82	Dương Thị Thường	800		800.000
83	Lê Khắc Châu	1000		1.000.000
84	Dương Thị Huệ	600		600.000
85	Dương Văn Phụng	900		900.000
86	Lê Thị Nhân	1000		1.000.000
87	Nguyễn Văn Hải	2000		2.000.000
88	Võ Văn Thắng	1500		1.500.000
89	Nguyễn Thị Mai	900		900.000
90	Trần Văn Phương	4000		4.000.000
91	Trần Văn Đông	1000		1.000.000
92	Bùi Văn Đình	3000		3.000.000
93	Nguyễn Văn Minh	1200		1.200.000
94	Hà Văn Sinh	1900		1.900.000
95	Trần Đình Hùng	700		700.000
96	Trần Công Thịnh	2000		2.000.000
97	Dương Thị Tiến	500		500.000
98	Nguyễn Văn Công	2000		2.000.000
99	Dương Văn Long	1000		1.000.000
100	Dương Đình Luyện	1000		1.000.000
101	Lê Quang Lệ	1500		1.500.000
102	Dương Đình Ái	500		500.000
103	Phan Văn Hải	1000		1.000.000
104	Dương Đình Đường	1500		1.500.000
105	Trần Xuân Miên	1200		1.200.000
106	Trần Văn Minh	2000		2.000.000
107	Võ Thị Huệ	800		800.000
108	Bùi Thị Xuân	700		700.000
109	Võ Tá Lam	1000		1.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
110	Trần Thị Liên	900		900.000
111	Dương Hữu Chiến	1000		1.000.000
112	Lê Đình Liệu	800		800.000
113	Hoàng Trọng Loan	2500		2.500.000
114	Hoàng Trọng Phúc	1000		1.000.000
115	Trần Xuân Hường	2000		2.000.000
116	Nguyễn Văn Hùng	2600		2.600.000
117	Dương Văn Lục	1000		1.000.000
118	Nguyễn Văn Hùng	2000		2.000.000
119	Trần Văn Dương	1000		1.000.000
120	Lê Thị Xanh	500		500.000
121	Lê Đình Hà	2000		2.000.000
122	Trần Thị Diện	1000		1.000.000
123	Phan Khắc Phương	2000		2.000.000
124	Hoàng Văn Toán	300		300.000
125	Trương Huy Thi	1500		1.500.000
126	Dương Đình Vệ	1500		1.500.000
127	Dương Hữu Đào	1500		1.500.000
128	Nguyễn Thị Hợi	1000		1.000.000
129	Hoàng Thị Ngự	600		600.000
130	Dương Thị Tài	500		500.000
131	Dương Hữu Dân	1500		1.500.000
132	Dương Hữu Lợi	2000		2.000.000
133	Dương Hữu Trọng	300		300.000
134	Nguyễn Văn Anh	1500		1.500.000
135	Hoàng Văn Dương	900		900.000
136	Lê Hữu Hưng	1000		1.000.000
137	Lê Quang Nghĩa	1000		1.000.000
138	Dương Hữu Phong	1500		1.500.000
139	Lê Đắc Tập	1700		1.700.000
140	Dương Văn Trình	1500		1.500.000
141	Hà Văn Khanh	1300		1.300.000
142	Võ Thị Liên	1400		1.400.000
143	Nguyễn Mạo	2600		2.600.000
144	Trần Thị Hòa	900		900.000
145	Hoàng Văn Hà	1300		1.300.000
146	Dương Hữu Tuấn	2500		2.500.000
147	Phạm Văn Trung	1000		1.000.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
148	Phạm Văn Quyển	1400		1.400.000
149	Dương Hữu Đỉnh	1000		1.000.000
150	Dương Hữu Tuất	1000		1.000.000
151	Phan Khắc Hợi	2500		2.500.000
152	Đào Xuân Anh	1500		1.500.000
153	Trần Xuân Thành	1700		1.700.000
154	Đào Xuân Tý	1500		1.500.000
155	Nguyễn Thị Hòa	1300		1.300.000
156	Phạm Văn Bài	2000		2.000.000
157	Phan Văn Lưu	1000		1.000.000
158	Dương Văn Khương	1600		1.600.000
159	Lê Thị Loan	600		600.000
160	Phan Thị Hương	1000		1.000.000
161	Võ Tiến Hà	1500		1.500.000
162	Võ Thị Lý	1000		1.000.000
163	Đào Thị Tý	300		300.000
164	Nguyễn Văn Chiến	500		500.000
165	Lê Văn Đồng	1300		1.300.000
166	Phan Thị Thanh	1000		1.000.000
167	Phan Khắc Hóa	700		700.000
168	Phan Khắc Việt	800		800.000
169	Phan Khắc Tâm	1200		1.200.000
170	Phan Khắc Hải	1000		1.000.000
171	Phan Khắc Dũng	900		900.000
172	Nguyễn Huy Sơn	500		500.000
173	Dương Thị Quý	800		800.000
174	Lê Đắc Tường	1200		1.200.000
175	Đặng Quốc Trường	600		600.000
176	Phan Khắc Dân	500		500.000
177	Dương Hữu Đức	1400		1.400.000
178	Thiều Quang Dũng	1300		1.300.000
179	Bùi Quang Cường	700		700.000
180	Phạm Đăng Mậu	1500		1.500.000
181	Phạm Đăng Huy	1400		1.400.000
182	Phạm Văn Mậu	800		800.000
183	Phạm Đăng Nhân	1500		1.500.000
184	Trần Thị Nhung	1000		1.000.000
185	Phạm Thị Hợi	1500		1.500.000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Diện tích lúa thiệt hại đủ điều kiện hỗ trợ (m ²)		Kinh phí hỗ trợ
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
186	Lê Đình Luân	1500		1.500.000
187	Phạm Văn Dũng	1000		1.000.000
188	Nguyễn Thị Thủy	1000		1.000.000
189	Nguyễn Văn Liêm	700		700.000
190	Nguyễn Văn Sơn	2000		2.000.000
191	Nguyễn Văn Hòa	2000		2.000.000
192	Nguyễn Phi Bình	1000		1.000.000
193	Lê Văn Hùng	600		600.000
194	Phạm Văn Thân	400		400.000
195	Lê Đắc Thi	600		600.000
196	Nguyễn Thị Thuận	1600		1.600.000
197	Lê Quang Châu	1200		1.200.000
198	Phạm Văn Tuấn	900		900.000
TỔNG CỘNG		249.250	0	249.250.000